

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 551 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÂN UYÊN

Số: 54
ĐẾN Ngày: 21/10/25
Chuyên:
Số và ký hiệu HS: Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên và đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên thành Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00667/BD-GPHĐ của Sở Y tế cấp cho Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên);

Căn cứ Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên);

Theo đề nghị của Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên tại hồ sơ số H29.19-250919-0028 ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm);



Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, địa chỉ Đường ĐT 747, khu phố 7, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

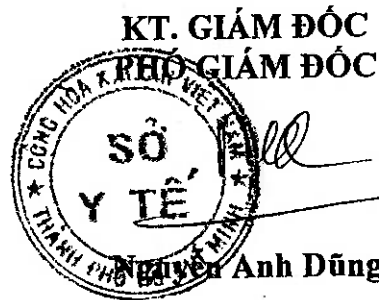
Điều 3. Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2737/QĐ-SYT ngày 18 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Tân Uyên;
- VPS, P.CNNT (đăng Công Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (BVL).



Số: 55A /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên và đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên thành Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00667/BD-GPHĐ của Sở Y tế cấp cho Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên);

Căn cứ Công văn của Sở Y tế về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên (nay là Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên);

Theo đề nghị của Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên tại hồ sơ số H29.19-250919-0028 ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm);



Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên, địa chỉ Đường ĐT 747, khu phố 7, phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2737/QĐ-SYT ngày 18 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Tân Uyên và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND phường Tân Uyên;
- VPS, P.CNNT (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (BVL).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Dũng



**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÂN UYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 551 /QĐ-SYT ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Sở Y tế)

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 1. | 1 | 1.1 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường |
| 2. | 2 | 1.2 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
| 3. | 3 | 1.3 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục |
| 4. | 5 | 1.5 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Làm test phục hồi máu mao mạch |
| 5. | 6 | 1.6 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên |
| 6. | 7 | 1.7 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng |
| 7. | 8 | 1.8 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng |
| 8. | 9 | 1.9 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter động mạch |
| 9. | 10 | 1.10 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |
| 10. | 11 | 1.11 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter động mạch |
| 11. | 15 | 1.15 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm |
| 12. | 17 | 1.17 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục |
| 13. | 18 | 1.18 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm tim cấp cứu tại giường |
| 14. | 19 | 1.19 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường |
| 15. | 20 | 1.20 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu |
| 16. | 22 | 1.22 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu đánh giá tiên gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc |
| 17. | 28 | 1.28 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 18. | 32 | 1.32 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu |
| 19. | 34 | 1.34 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện |
| 20. | 35 | 1.35 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc |
| 21. | 36 | 1.36 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực |
| 22. | 39 | 1.39 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hạ huyết áp chỉ huy |
| 23. | 45 | 1.45 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dùng thuốc chống đông |
| 24. | 46 | 1.46 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu |
| 25. | 50 | 1.50 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) |
| 26. | 51 | 1.51 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hồi sức chống sốc |
| 27. | 53 | 1.53 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu |
| 28. | 54 | 1.54 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) |
| 29. | 55 | 1.55 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) |
| 30. | 56 | 1.56 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) |
| 31. | 57 | 1.57 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua gọng kính |
| 32. | 58 | 1.58 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ không có túi |
| 33. | 59 | 1.59 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) |
| 34. | 60 | 1.60 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) |
| 35. | 61 | 1.61 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) |
| 36. | 62 | 1.62 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 37. | 63 | 1.63 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở oxy qua mặt nạ venturi |
| 38. | 64 | 1.64 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |
| 39. | 65 | 1.65 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Bóp bóng ambu qua mặt nạ |
| 40. | 66 | 1.66 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản |
| 41. | 68 | 1.68 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube |
| 42. | 69 | 1.69 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu |
| 43. | 71 | 1.71 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở khí quản cấp cứu |
| 44. | 73 | 1.73 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở khí quản thường quy |
| 45. | 74 | 1.74 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở |
| 46. | 75 | 1.75 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) |
| 47. | 76 | 1.76 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) |
| 48. | 77 | 1.77 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay ống nội khí quản |
| 49. | 78 | 1.78 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rút ống nội khí quản |
| 50. | 79 | 1.79 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rút canuyn khí quản |
| 51. | 80 | 1.80 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay canuyn mở khí quản |
| 52. | 82 | 1.82 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV ₁ (một lần) |
| 53. | 85 | 1.85 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu hô hấp |
| 54. | 86 | 1.86 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) |
| 55. | 87 | 1.87 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) |
| 56. | 88 | 1.88 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù |
| 57. | 89 | 1.89 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 58. | 92 | 1.92 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm màng phổi cấp cứu |
| 59. | 93 | 1.93 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter |
| 60. | 94 | 1.94 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp |
| 61. | 95 | 1.95 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Mở màng phổi cấp cứu |
| 62. | 97 | 1.97 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu màng phổi liên tục |
| 63. | 128 | 1.128 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo không xâm nhập |
| 64. | 129 | 1.129 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac |
| 65. | 130 | 1.130 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP |
| 66. | 131 | 1.131 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP |
| 67. | 132 | 1.132 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập |
| 68. | 133 | 1.133 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV |
| 69. | 134 | 1.134 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV |
| 70. | 135 | 1.135 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) |
| 71. | 136 | 1.136 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV |
| 72. | 137 | 1.137 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV |
| 73. | 138 | 1.138 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP |
| 74. | 142 | 1.142 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) |
| 75. | 144 | 1.144 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển |
| 76. | 145 | 1.145 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cai thở máy bằng phương thức SiMV |
| 77. | 146 | 1.146 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cai thở máy bằng phương thức PSV |
| 78. | 147 | 1.147 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 79. | 148 | 1.148 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật huy động phế nang 40/40 |
| 80. | 149 | 1.149 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật huy động phế nang 60/40 |
| 81. | 150 | 1.150 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thủ thuật huy động phế nang PCV |
| 82. | 151 | 1.151 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP |
| 83. | 152 | 1.152 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube |
| 84. | 154 | 1.154 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Theo dõi các thông số cơ học phổi |
| 85. | 155 | 1.155 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy |
| 86. | 157 | 1.157 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
| 87. | 158 | 1.158 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản |
| 88. | 159 | 1.159 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao |
| 89. | 160 | 1.160 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 90. | 161 | 1.161 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc hút nước tiểu trên xương mu |
| 91. | 162 | 1.162 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ |
| 92. | 164 | 1.164 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thông bàng quang |
| 93. | 166 | 1.166 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu bàng quang |
| 94. | 172 | 1.172 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter lọc máu cấp cứu |
| 95. | 173 | 1.173 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) |
| 96. | 174 | 1.174 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thận nhân tạo cấp cứu |
| 97. | 175 | 1.175 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thận nhân tạo thường quy |
| 98. | 193 | 1.193 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay huyết tương sử dụng albumin |
| 99. | 201 | 1.201 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Soi đáy mắt cấp cứu |
| 100. | 202 | 1.202 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc dịch tủy sống |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 101. | 211 | 1.211 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường |
| 102. | 213 | 1.213 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị co giật liên tục |
| 103. | 214 | 1.214 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu |
| 104. | 215 | 1.215 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa |
| 105. | 216 | 1.216 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông dạ dày |
| 106. | 218 | 1.218 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày cấp cứu |
| 107. | 219 | 1.219 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín |
| 108. | 220 | 1.220 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng) |
| 109. | 221 | 1.221 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt tháo |
| 110. | 222 | 1.222 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thụt giữ |
| 111. | 223 | 1.223 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông hậu môn |
| 112. | 224 | 1.224 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) |
| 113. | 225 | 1.225 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) |
| 114. | 226 | 1.226 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng |
| 115. | 227 | 1.227 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày |
| 116. | 228 | 1.228 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần) |
| 117. | 229 | 1.229 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên |
| 118. | 230 | 1.230 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm |
| 119. | 231 | 1.231 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu |
| 120. | 232 | 1.232 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 121. | 233 | 1.233 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch |
| 122. | 234 | 1.234 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi trực tràng cấp cứu |
| 123. | 235 | 1.235 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm |
| 124. | 236 | 1.236 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng cầm máu |
| 125. | 237 | 1.237 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi đại tràng sinh thiết |
| 126. | 238 | 1.238 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo áp lực ổ bụng |
| 127. | 239 | 1.239 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu |
| 128. | 240 | 1.240 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc dò ổ bụng cấp cứu |
| 129. | 241 | 1.241 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu |
| 130. | 242 | 1.242 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa màng bụng cấp cứu |
| 131. | 243 | 1.243 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp |
| 132. | 244 | 1.244 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm |
| 133. | 245 | 1.245 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử |
| 134. | 246 | 1.246 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo lượng nước tiểu 24h |
| 135. | 247 | 1.247 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Hạ thân nhiệt chỉ huy |
| 136. | 248 | 1.248 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nâng thân nhiệt chỉ huy |
| 137. | 249 | 1.249 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Giải stress cho người bệnh |
| 138. | 250 | 1.250 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Kiểm soát đau trong cấp cứu |
| 139. | 251 | 1.251 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) |
| 140. | 252 | 1.252 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch |
| 141. | 253 | 1.253 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu tĩnh mạch bẹn |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 142. | 254 | 1.254 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Truyền máu và các chế phẩm máu |
| 143. | 256 | 1.256 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch |
| 144. | 257 | 1.257 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch |
| 145. | 258 | 1.258 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy |
| 146. | 259 | 1.259 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa mắt tẩy độc |
| 147. | 260 | 1.260 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần) |
| 148. | 261 | 1.261 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) |
| 149. | 262 | 1.262 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gội đầu cho người bệnh tại giường |
| 150. | 263 | 1.263 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh |
| 151. | 264 | 1.264 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Tắm cho người bệnh tại giường |
| 152. | 265 | 1.265 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Tắm tẩy độc cho người bệnh |
| 153. | 266 | 1.266 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xoa bóp phòng chống loét |
| 154. | 267 | 1.267 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) |
| 155. | 268 | 1.268 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu |
| 156. | 269 | 1.269 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn |
| 157. | 270 | 1.270 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |
| 158. | 271 | 1.271 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc |
| 159. | 272 | 1.272 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc |
| 160. | 274 | 1.274 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp |
| 161. | 275 | 1.275 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Băng bó vết thương |
| 162. | 276 | 1.276 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
| 163. | 277 | 1.277 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|----------------------------------|--|
| 164. | 278 | 1.278 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh cấp cứu |
| 165. | 279 | 1.279 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng |
| 166. | 280 | 1.280 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy |
| 167. | 281 | 1.281 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) |
| 168. | 282 | 1.282 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm |
| 169. | 283 | 1.283 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm |
| 170. | 284 | 1.284 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Định nhóm máu tại giường |
| 171. | 285 | 1.285 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường |
| 172. | 286 | 1.286 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo các chất khí trong máu |
| 173. | 287 | 1.287 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo lactat trong máu |
| 174. | 288 | 1.288 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần) |
| 175. | 295 | 1.295 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Định lượng chất độc bằng phương pháp khác (một lần) |
| 176. | 296 | 1.296 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Phát hiện opiat bằng naloxone |
| 177. | 297 | 1.297 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 178. | 302 | 1.302 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay |
| 179. | 303 | 1.303 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh |
| 180. | 304 | 1.304 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chụp X-quang cấp cứu tại giường |
| 181. | 305 | 1.305 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc người bệnh thở máy |
| 182. | 309 | 1.309 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Vệ sinh khử khuẩn máy thở |
| 183. | 310 | 1.310 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mờ khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy |

S.N
SỐ
T
M

[Handwritten signature]

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|----------------------------------|--|
| 184. | 311 | 1.311 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy |
| 185. | 319 | 1.319 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 186. | 321 | 1.321 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động |
| 187. | 322 | 1.322 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp |
| 188. | 323 | 1.323 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm |
| 189. | 325 | 1.325 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi |
| 190. | 333 | 1.333 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu |
| 191. | 334 | 1.334 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc ống thông bàng quang |
| 192. | 335 | 1.335 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 193. | 336 | 1.336 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 194. | 337 | 1.337 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) |
| 195. | 345 | 1.345 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị an thần giãn cơ trong hồi sức cấp cứu và chống độc |
| 196. | 354 | 1.354 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực |
| 197. | 362 | 1.362 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc |
| 198. | 363 | 1.363 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giảm nồng độ canxi máu |
| 199. | 364 | 1.364 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu |
| 200. | 365 | 1.365 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị thải độc chỉ |
| 201. | 366 | 1.366 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi |
| 202. | 367 | 1.367 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Tư vấn cho người bệnh ngộ độc |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|--------------|----------------------------------|---|
| 203. | 368 | 1.368 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất |
| 204. | 369 | 1.369 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu |
| 205. | 380 | 1.380 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc) |
| 206. | 381 | 1.381 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol |
| 207. | 382 | 1.382 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rạn cấp nia căn |
| 208. | 401 | BS_1.4 01 | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | Thở máy oxy dòng cao (HFNC) |
| 209. | 403 | 2.1 | 02. NỘI KHOA | Bóp bóng ambu qua mặt nạ |
| 210. | 406 | 2.4 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) |
| 211. | 409 | 2.7 | 02. NỘI KHOA | Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 212. | 410 | 2.8 | 02. NỘI KHOA | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 213. | 411 | 2.9 | 02. NỘI KHOA | Chọc dò dịch màng phổi |
| 214. | 412 | 2.10 | 02. NỘI KHOA | Chọc tháo dịch màng phổi |
| 215. | 413 | 2.11 | 02. NỘI KHOA | Chọc hút khí màng phổi |
| 216. | 414 | 2.12 | 02. NỘI KHOA | Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 217. | 416 | 2.14 | 02. NỘI KHOA | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter |
| 218. | 418 | 2.16 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi |
| 219. | 422 | 2.20 | 02. NỘI KHOA | Đo đa ký hô hấp |
| 220. | 426 | 2.24 | 02. NỘI KHOA | Đo chức năng hô hấp |
| 221. | 430 | 2.28 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật ho có điều khiển |
| 222. | 431 | 2.29 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật tập thở cơ hoành |
| 223. | 432 | 2.30 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật ho khắc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương |
| 224. | 433 | 2.31 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế |
| 225. | 434 | 2.32 | 02. NỘI KHOA | Khí dung thuốc giãn phế quản |
| 226. | 435 | 2.33 | 02. NỘI KHOA | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm |
| 227. | 462 | 2.60 | 02. NỘI KHOA | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút |
| 228. | 463 | 2.61 | 02. NỘI KHOA | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ô áp xe |
| 229. | 465 | 2.63 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm màng phổi cấp cứu |
| 230. | 469 | 2.67 | 02. NỘI KHOA | Thay canuyn mở khí quản |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 231. | 470 | 2.68 | 02. NỘI KHOA | Vận động trị liệu hô hấp |
| 232. | 487 | 2.85 | 02. NỘI KHOA | Điện tim thường |
| 233. | 498 | 2.96 | 02. NỘI KHOA | Holter huyết áp |
| 234. | 499 | 2.97 | 02. NỘI KHOA | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc |
| 235. | 513 | 2.111 | 02. NỘI KHOA | Nghiệm pháp atropin |
| 236. | 514 | 2.112 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu |
| 237. | 515 | 2.113 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler tim |
| 238. | 518 | 2.116 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm tim 4D |
| 239. | 521 | 2.119 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm tim cấp cứu tại giường |
| 240. | 522 | 2.120 | 02. NỘI KHOA | Sốc điện điều trị rung nhĩ |
| 241. | 523 | 2.121 | 02. NỘI KHOA | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh |
| 242. | 530 | 2.128 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần) |
| 243. | 531 | 2.129 | 02. NỘI KHOA | Chọc dò dịch não tủy |
| 244. | 542 | 2.140 | 02. NỘI KHOA | Điều trị trạng thái động kinh |
| 245. | 551 | 2.149 | 02. NỘI KHOA | Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường |
| 246. | 552 | 2.150 | 02. NỘI KHOA | Hút đờm hầu họng |
| 247. | 553 | 2.151 | 02. NỘI KHOA | Lấy máu tĩnh mạch ben |
| 248. | 554 | 2.152 | 02. NỘI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày |
| 249. | 565 | 2.163 | 02. NỘI KHOA | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN |
| 250. | 566 | 2.164 | 02. NỘI KHOA | Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường |
| 251. | 567 | 2.165 | 02. NỘI KHOA | Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường |
| 252. | 568 | 2.166 | 02. NỘI KHOA | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) |
| 253. | 569 | 2.167 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần |
| 254. | 570 | 2.168 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần |
| 255. | 571 | 2.169 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu |
| 256. | 572 | 2.170 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu |
| 257. | 573 | 2.171 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu |
| 258. | 574 | 2.172 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|--|
| 259. | 579 | 2.177 | 02. NỘI KHOA | Chọc hút nước tiểu trên xương mu |
| 260. | 587 | 2.185 | 02. NỘI KHOA | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu |
| 261. | 589 | 2.187 | 02. NỘI KHOA | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu |
| 262. | 590 | 2.188 | 02. NỘI KHOA | Đặt sonde bàng quang |
| 263. | 593 | 2.191 | 02. NỘI KHOA | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu |
| 264. | 597 | 2.195 | 02. NỘI KHOA | Đo lượng nước tiểu 24h |
| 265. | 603 | 2.201 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) |
| 266. | 604 | 2.202 | 02. NỘI KHOA | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi |
| 267. | 633 | 2.231 | 02. NỘI KHOA | Rút catheter đường hầm |
| 268. | 643 | 2.241 | 02. NỘI KHOA | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần) |
| 269. | 644 | 2.242 | 02. NỘI KHOA | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm |
| 270. | 645 | 2.243 | 02. NỘI KHOA | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị |
| 271. | 646 | 2.244 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông dạ dày |
| 272. | 649 | 2.247 | 02. NỘI KHOA | Đặt ống thông hậu môn |
| 273. | 655 | 2.253 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu |
| 274. | 656 | 2.254 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê |
| 275. | 657 | 2.255 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi |
| 276. | 658 | 2.256 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm |
| 277. | 659 | 2.257 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu |
| 278. | 660 | 2.258 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống cứng |
| 279. | 661 | 2.259 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết |
| 280. | 664 | 2.262 | 02. NỘI KHOA | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết |
| 281. | 699 | 2.297 | 02. NỘI KHOA | Nội soi hậu môn ống cứng |
| 282. | 707 | 2.305 | 02. NỘI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết |
| 283. | 710 | 2.308 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết |
| 284. | 711 | 2.309 | 02. NỘI KHOA | Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết |
| 285. | 715 | 2.313 | 02. NỘI KHOA | Rửa dạ dày cấp cứu |
| 286. | 716 | 2.314 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm ổ bụng |

Handwritten mark

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 287. | 717 | 2.315 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan |
| 288. | 718 | 2.316 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng |
| 289. | 724 | 2.322 | 02. NỘI KHOA | Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm |
| 290. | 737 | 2.335 | 02. NỘI KHOA | Test thở C14O2 tìm H.Pylori |
| 291. | 738 | 2.336 | 02. NỘI KHOA | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân |
| 292. | 739 | 2.337 | 02. NỘI KHOA | Thụt thuốc qua đường hậu môn |
| 293. | 740 | 2.338 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng |
| 294. | 741 | 2.339 | 02. NỘI KHOA | Thụt tháo phân |
| 295. | 751 | 2.349 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối |
| 296. | 752 | 2.350 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 297. | 753 | 2.351 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp háng |
| 298. | 754 | 2.352 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 299. | 755 | 2.353 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp khuỷu |
| 300. | 756 | 2.354 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 301. | 757 | 2.355 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ chân |
| 302. | 758 | 2.356 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 303. | 759 | 2.357 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ tay |
| 304. | 760 | 2.358 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 305. | 761 | 2.359 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp vai |
| 306. | 762 | 2.360 | 02. NỘI KHOA | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 307. | 763 | 2.361 | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch |
| 308. | 764 | 2.362 | 02. NỘI KHOA | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 309. | 765 | 2.363 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phân mềm |
| 310. | 766 | 2.364 | 02. NỘI KHOA | Hút ổ viêm/áp xe phân mềm dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 311. | 783 | 2.381 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối |
| 312. | 785 | 2.383 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân |
| 313. | 786 | 2.384 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân |
| 314. | 787 | 2.385 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay |
| 315. | 788 | 2.386 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón tay |
| 316. | 789 | 2.387 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đốt ngón tay |
| 317. | 790 | 2.388 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|--|
| 318. | 791 | 2.389 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai |
| 319. | 792 | 2.390 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức đòn |
| 320. | 793 | 2.391 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp ức - sườn |
| 321. | 794 | 2.392 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai |
| 322. | 798 | 2.396 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mòm trâm quay (mòm trâm trụ) |
| 323. | 799 | 2.397 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay |
| 324. | 801 | 2.399 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng DeQuervain |
| 325. | 802 | 2.400 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay |
| 326. | 803 | 2.401 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gấp ngón tay |
| 327. | 804 | 2.402 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân nhị đầu khớp vai |
| 328. | 805 | 2.403 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) |
| 329. | 806 | 2.404 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mòm cùng vai |
| 330. | 807 | 2.405 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân mòm trâm quay (trâm trụ) |
| 331. | 808 | 2.406 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gót |
| 332. | 809 | 2.407 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cân gan chân |
| 333. | 811 | 2.409 | 02. NỘI KHOA | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng |
| 334. | 813 | 2.411 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 335. | 814 | 2.412 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 336. | 815 | 2.413 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 337. | 816 | 2.414 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 338. | 817 | 2.415 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 339. | 820 | 2.418 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 340. | 821 | 2.419 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 341. | 824 | 2.422 | 02. NỘI KHOA | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 342. | 826 | 2.424 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 343. | 827 | 2.425 | 02. NỘI KHOA | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 344. | 828 | 2.426 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 345. | 829 | 2.427 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 346. | 830 | 2.428 | 02. NỘI KHOA | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 347. | 831 | 2.429 | 02. NỘI KHOA | Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 348. | 881 | 2.479 | 02. NỘI KHOA | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não |
| 349. | 882 | 2.480 | 02. NỘI KHOA | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu |
| 350. | 883 | 2.481 | 02. NỘI KHOA | Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu |
| 351. | 897 | 2.495 | 02. NỘI KHOA | Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) |
| 352. | 898 | 2.496 | 02. NỘI KHOA | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) |
| 353. | 900 | 2.498 | 02. NỘI KHOA | Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu |
| 354. | 901 | 2.499 | 02. NỘI KHOA | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole) |
| 355. | 910 | 2.508 | 02. NỘI KHOA | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy |
| 356. | 1027 | 2.628 | 02. NỘI KHOA | Theo dõi và chăm sóc người bệnh sóc phân vệ 72h đầu |
| 357. | 1030 | 2.631 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson |
| 358. | 1040 | 2.641 | 02. NỘI KHOA | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều |
| 359. | 1041 | 2.642 | 02. NỘI KHOA | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều |
| 360. | 1042 | 2.643 | 02. NỘI KHOA | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản |
| 361. | 1043 | 2.644 | 02. NỘI KHOA | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống |
| 362. | 1044 | 2.645 | 02. NỘI KHOA | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì |
| 363. | 1045 | 2.646 | 02. NỘI KHOA | Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản |
| 364. | 1046 | 2.647 | 02. NỘI KHOA | Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 365. | 1047 | 2.648 | 02. NỘI KHOA | Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì |
| 366. | 1048 | 2.649 | 02. NỘI KHOA | Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì |
| 367. | 1049 | 2.650 | 02. NỘI KHOA | Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì |
| 368. | 1052 | 2.653 | 02. NỘI KHOA | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng |
| 369. | 1133 | 3.12 | 03. NHI KHOA | Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết |
| 370. | 1145 | 3.24 | 03. NHI KHOA | Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh |
| 371. | 1149 | 3.28 | 03. NHI KHOA | Đặt catheter tĩnh mạch |
| 372. | 1150 | 3.29 | 03. NHI KHOA | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu |
| 373. | 1164 | 3.43 | 03. NHI KHOA | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu |
| 374. | 1165 | 3.44 | 03. NHI KHOA | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
| 375. | 1166 | 3.45 | 03. NHI KHOA | Hạ huyết áp chỉ huy |
| 376. | 1167 | 3.46 | 03. NHI KHOA | Theo dõi huyết áp liên tục tại giường |
| 377. | 1168 | 3.47 | 03. NHI KHOA | Theo dõi điện tim liên tục tại giường |
| 378. | 1169 | 3.48 | 03. NHI KHOA | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp |
| 379. | 1170 | 3.49 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |
| 380. | 1172 | 3.51 | 03. NHI KHOA | Ép tim ngoài lồng ngực |
| 381. | 1179 | 3.58 | 03. NHI KHOA | Thở máy bằng xâm nhập |
| 382. | 1196 | 3.75 | 03. NHI KHOA | Cai máy thở |
| 383. | 1197 | 3.76 | 03. NHI KHOA | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy |
| 384. | 1198 | 3.77 | 03. NHI KHOA | Đặt nội khí quản |
| 385. | 1199 | 3.78 | 03. NHI KHOA | Mở khí quản |
| 386. | 1200 | 3.79 | 03. NHI KHOA | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi |
| 387. | 1203 | 3.82 | 03. NHI KHOA | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) |
| 388. | 1204 | 3.83 | 03. NHI KHOA | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản |
| 389. | 1205 | 3.84 | 03. NHI KHOA | Chọc thăm dò màng phổi |
| 390. | 1208 | 3.87 | 03. NHI KHOA | Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO ₂) liên tục tại giường |
| 391. | 1209 | 3.88 | 03. NHI KHOA | Thăm dò chức năng hô hấp |
| 392. | 1210 | 3.89 | 03. NHI KHOA | Khí dung thuốc cấp cứu |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 393. | 1212 | 3.91 | 03. NHI KHOA | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần |
| 394. | 1214 | 3.93 | 03. NHI KHOA | Vận động trị liệu hô hấp |
| 395. | 1223 | 3.102 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc lỗ mở khí quản |
| 396. | 1224 | 3.103 | 03. NHI KHOA | Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù |
| 397. | 1225 | 3.104 | 03. NHI KHOA | Mở màng giáp nhân cấp cứu |
| 398. | 1226 | 3.105 | 03. NHI KHOA | Thở ngạt |
| 399. | 1227 | 3.106 | 03. NHI KHOA | Bóp bóng ambu qua mặt nạ |
| 400. | 1228 | 3.107 | 03. NHI KHOA | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) |
| 401. | 1229 | 3.108 | 03. NHI KHOA | Thở oxy gong kính |
| 402. | 1230 | 3.109 | 03. NHI KHOA | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi |
| 403. | 1231 | 3.110 | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua mặt nạ có túi |
| 404. | 1232 | 3.111 | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) |
| 405. | 1233 | 3.112 | 03. NHI KHOA | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
| 406. | 1234 | 3.113 | 03. NHI KHOA | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp |
| 407. | 1246 | 3.125 | 03. NHI KHOA | Chọc hút nước tiểu trên xương mu |
| 408. | 1247 | 3.126 | 03. NHI KHOA | Thận nhân tạo cấp cứu liên tục |
| 409. | 1249 | 3.128 | 03. NHI KHOA | Bài niệu cưỡng bức |
| 410. | 1250 | 3.129 | 03. NHI KHOA | Mở thông bàng quang trên xương mu |
| 411. | 1251 | 3.130 | 03. NHI KHOA | Vận động trị liệu bàng quang |
| 412. | 1253 | 3.132 | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 413. | 1254 | 3.133 | 03. NHI KHOA | Thông tiểu |
| 414. | 1255 | 3.134 | 03. NHI KHOA | Hồi sức chống sốc |
| 415. | 1258 | 3.137 | 03. NHI KHOA | Xử trí tăng áp lực nội sọ |
| 416. | 1269 | 3.148 | 03. NHI KHOA | Chọc dịch tủy sống |
| 417. | 1270 | 3.149 | 03. NHI KHOA | Điều trị cơ giât liên tục (điều trị trạng thái động kinh) |
| 418. | 1271 | 3.150 | 03. NHI KHOA | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại |
| 419. | 1272 | 3.151 | 03. NHI KHOA | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu |
| 420. | 1273 | 3.152 | 03. NHI KHOA | Soi đáy mắt cấp cứu |
| 421. | 1276 | 3.155 | 03. NHI KHOA | Nội soi dạ dày cầm máu |
| 422. | 1279 | 3.158 | 03. NHI KHOA | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm |
| 423. | 1286 | 3.165 | 03. NHI KHOA | Chọc dò ổ bụng cấp cứu |
| 424. | 1288 | 3.167 | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông dạ dày |
| 425. | 1289 | 3.168 | 03. NHI KHOA | Rửa dạ dày cấp cứu |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|--|
| 426. | 1290 | 3.169 | 03. NHI KHOA | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín |
| 427. | 1292 | 3.171 | 03. NHI KHOA | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu |
| 428. | 1293 | 3.172 | 03. NHI KHOA | Cho ăn qua ống thông dạ dày |
| 429. | 1294 | 3.173 | 03. NHI KHOA | Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín |
| 430. | 1295 | 3.174 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm |
| 431. | 1296 | 3.175 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày |
| 432. | 1297 | 3.176 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng |
| 433. | 1299 | 3.178 | 03. NHI KHOA | Đặt sonde hậu môn |
| 434. | 1300 | 3.179 | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân |
| 435. | 1301 | 3.180 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên |
| 436. | 1302 | 3.181 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay |
| 437. | 1306 | 3.185 | 03. NHI KHOA | Nâng thân nhiệt chủ động |
| 438. | 1307 | 3.186 | 03. NHI KHOA | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh |
| 439. | 1308 | 3.187 | 03. NHI KHOA | Kiểm soát đau trong cấp cứu |
| 440. | 1309 | 3.188 | 03. NHI KHOA | Siêu âm đen trắng tại giường bệnh |
| 441. | 1311 | 3.190 | 03. NHI KHOA | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu |
| 442. | 1312 | 3.191 | 03. NHI KHOA | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường |
| 443. | 1313 | 3.192 | 03. NHI KHOA | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng |
| 444. | 1314 | 3.193 | 03. NHI KHOA | Truyền máu và các chế phẩm máu |
| 445. | 1315 | 3.194 | 03. NHI KHOA | Tắm cho người bệnh tại giường |
| 446. | 1316 | 3.195 | 03. NHI KHOA | Tắm tẩy độc cho người bệnh |
| 447. | 1317 | 3.196 | 03. NHI KHOA | Gội đầu cho người bệnh tại giường |
| 448. | 1318 | 3.197 | 03. NHI KHOA | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh |
| 449. | 1319 | 3.198 | 03. NHI KHOA | Vệ sinh răng miệng đặc biệt |
| 450. | 1320 | 3.199 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp phòng chống loét |
| 451. | 1321 | 3.200 | 03. NHI KHOA | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |
| 452. | 1322 | 3.201 | 03. NHI KHOA | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
| 453. | 1323 | 3.202 | 03. NHI KHOA | Băng bó vết thương |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 454. | 1324 | 3.203 | 03. NHI KHOA | Cầm máu (vết thương chảy máu) |
| 455. | 1325 | 3.204 | 03. NHI KHOA | Vận chuyển người bệnh an toàn |
| 456. | 1326 | 3.205 | 03. NHI KHOA | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy |
| 457. | 1327 | 3.206 | 03. NHI KHOA | Định nhóm máu tại giường |
| 458. | 1328 | 3.207 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê |
| 459. | 1329 | 3.208 | 03. NHI KHOA | Lấy máu tĩnh mạch ben |
| 460. | 1331 | 3.210 | 03. NHI KHOA | Tiêm truyền thuốc |
| 461. | 1334 | 3.213 | 03. NHI KHOA | Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp |
| 462. | 1335 | 3.214 | 03. NHI KHOA | Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh |
| 463. | 1336 | 3.215 | 03. NHI KHOA | Đo các chất khí trong máu |
| 464. | 1337 | 3.216 | 03. NHI KHOA | Đo lactat trong máu |
| 465. | 1338 | 3.217 | 03. NHI KHOA | Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh |
| 466. | 1340 | 3.219 | 03. NHI KHOA | Phát hiện opiat bằng Naloxone |
| 467. | 1341 | 3.220 | 03. NHI KHOA | Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate |
| 468. | 1351 | 3.230 | 03. NHI KHOA | Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach |
| 469. | 1357 | 3.236 | 03. NHI KHOA | Sóc điện thông thường |
| 470. | 1358 | 3.237 | 03. NHI KHOA | Trắc nghiệm tâm lý Beck |
| 471. | 1360 | 3.239 | 03. NHI KHOA | Trắc nghiệm tâm lý Raven |
| 472. | 1362 | 3.241 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp âm thị |
| 473. | 1363 | 3.242 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp thư giãn luyện tập |
| 474. | 1364 | 3.243 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp âm nhạc |
| 475. | 1368 | 3.247 | 03. NHI KHOA | Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện |
| 476. | 1370 | 3.249 | 03. NHI KHOA | Trắc nghiệm tâm lý Hamilton |
| 477. | 1371 | 3.250 | 03. NHI KHOA | Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE) |
| 478. | 1376 | 3.255 | 03. NHI KHOA | Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp |
| 479. | 1377 | 3.256 | 03. NHI KHOA | Đo lưu huyết não |
| 480. | 1378 | 3.257 | 03. NHI KHOA | Xử trí người bệnh kích động |
| 481. | 1380 | 3.259 | 03. NHI KHOA | Xử trí người bệnh không ăn |
| 482. | 1381 | 3.260 | 03. NHI KHOA | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần |
| 483. | 1382 | 3.261 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp tâm lý nhóm |
| 484. | 1383 | 3.262 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp tâm lý gia đình |
| 485. | 1384 | 3.263 | 03. NHI KHOA | Liệu pháp tái thích ứng xã hội |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 486. | 1385 | 3.264 | 03. NHI KHOA | Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình |
| 487. | 1386 | 3.265 | 03. NHI KHOA | Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần |
| 488. | 1389 | 3.268 | 03. NHI KHOA | Cấp cứu người bệnh tự sát |
| 489. | 1390 | 3.269 | 03. NHI KHOA | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần |
| 490. | 1391 | 3.270 | 03. NHI KHOA | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu |
| 491. | 1393 | 3.272 | 03. NHI KHOA | Laser châm |
| 492. | 1395 | 3.274 | 03. NHI KHOA | Kéo nắn cột sống cổ |
| 493. | 1396 | 3.275 | 03. NHI KHOA | Kéo nắn cột sống thắt lưng |
| 494. | 1397 | 3.276 | 03. NHI KHOA | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy |
| 495. | 1403 | 3.282 | 03. NHI KHOA | Xông hơi thuốc |
| 496. | 1404 | 3.283 | 03. NHI KHOA | Xông khói thuốc |
| 497. | 1405 | 3.284 | 03. NHI KHOA | Sắc thuốc thang |
| 498. | 1406 | 3.285 | 03. NHI KHOA | Ngâm thuốc YHCT bộ phận |
| 499. | 1407 | 3.286 | 03. NHI KHOA | Đặt thuốc YHCT |
| 500. | 1408 | 3.287 | 03. NHI KHOA | Bỏ thuốc |
| 501. | 1409 | 3.288 | 03. NHI KHOA | Chườm ngải |
| 502. | 1410 | 3.289 | 03. NHI KHOA | Hào châm |
| 503. | 1411 | 3.290 | 03. NHI KHOA | Nhĩ châm |
| 504. | 1412 | 3.291 | 03. NHI KHOA | Ôn châm |
| 505. | 1413 | 3.292 | 03. NHI KHOA | Chích lễ |
| 506. | 1414 | 3.293 | 03. NHI KHOA | Luyện tập dưỡng sinh |
| 507. | 1452 | 3.331 | 03. NHI KHOA | Điện mãng châm điều trị đau lưng |
| 508. | 1582 | 3.461 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị di chứng bại liệt |
| 509. | 1583 | 3.462 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt chi trên |
| 510. | 1584 | 3.463 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt chi dưới |
| 511. | 1585 | 3.464 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt nửa người |
| 512. | 1586 | 3.465 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ |
| 513. | 1587 | 3.466 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị teo cơ |
| 514. | 1588 | 3.467 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa |
| 515. | 1589 | 3.468 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị bại não |
| 516. | 1590 | 3.469 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ |
| 517. | 1591 | 3.470 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng ù tai |
| 518. | 1592 | 3.471 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm khứu giác |
| 519. | 1593 | 3.472 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|---|
| 520. | 1594 | 3.473 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị khàn tiếng |
| 521. | 1596 | 3.475 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy |
| 522. | 1598 | 3.477 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị động kinh cục bộ |
| 523. | 1599 | 3.478 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 524. | 1600 | 3.479 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị mất ngủ |
| 525. | 1601 | 3.480 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị stress |
| 526. | 1602 | 3.481 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính |
| 527. | 1603 | 3.482 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗng, đám rối và dây thần kinh |
| 528. | 1604 | 3.483 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V |
| 529. | 1605 | 3.484 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 530. | 1606 | 3.485 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chắp lẹo |
| 531. | 1607 | 3.486 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị sụp mi |
| 532. | 1613 | 3.492 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 533. | 1615 | 3.494 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị thất ngôn |
| 534. | 1616 | 3.495 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 535. | 1617 | 3.496 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta |
| 536. | 1618 | 3.497 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị nôn nấc |
| 537. | 1619 | 3.498 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị cơn đau quặn thắt |
| 538. | 1622 | 3.501 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện |
| 539. | 1623 | 3.502 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị táo bón |
| 540. | 1624 | 3.503 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 541. | 1625 | 3.504 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác |
| 542. | 1626 | 3.505 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đái dầm |
| 543. | 1627 | 3.506 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị bí đái |
| 544. | 1628 | 3.507 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn thân kinh thực vật |
| 545. | 1629 | 3.508 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị cảm cúm |
| 546. | 1633 | 3.512 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 547. | 1634 | 3.513 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 548. | 1635 | 3.514 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật |
| 549. | 1636 | 3.515 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư |
| 550. | 1637 | 3.516 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau răng |
| 551. | 1638 | 3.517 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị giảm đau do Zona |
| 552. | 1639 | 3.518 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm mũi xoang |
| 553. | 1640 | 3.519 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hen phế quản |
| 554. | 1641 | 3.520 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị tăng huyết áp |
| 555. | 1642 | 3.521 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị huyết áp thấp |
| 556. | 1643 | 3.522 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn |
| 557. | 1644 | 3.523 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau ngực sườn |
| 558. | 1645 | 3.524 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh |
| 559. | 1646 | 3.525 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 560. | 1647 | 3.526 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị thoái hóa khớp |
| 561. | 1648 | 3.527 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau lưng |
| 562. | 1649 | 3.528 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị đau mỏi cơ |
| 563. | 1650 | 3.529 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 564. | 1651 | 3.530 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy |
| 565. | 1652 | 3.531 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị chứng tic |
| 566. | 1653 | 3.532 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt |
| 567. | 1654 | 3.533 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt chi trên |
| 568. | 1655 | 3.534 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt chi dưới |
| 569. | 1656 | 3.535 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị liệt nửa người |
| 570. | 1659 | 3.538 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa |
| 571. | 1700 | 3.579 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp |
| 572. | 1701 | 3.580 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau lưng |
| 573. | 1702 | 3.581 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị đau mỏi cơ |
| 574. | 1703 | 3.582 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 575. | 1704 | 3.583 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy |
| 576. | 1724 | 3.603 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt |

HỒ SƠ
 CÔNG VIỆC

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 577. | 1725 | 3.604 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên |
| 578. | 1726 | 3.605 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới |
| 579. | 1727 | 3.606 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người |
| 580. | 1728 | 3.607 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh toạ |
| 581. | 1729 | 3.608 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não |
| 582. | 1730 | 3.609 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em |
| 583. | 1731 | 3.610 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên |
| 584. | 1732 | 3.611 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới |
| 585. | 1733 | 3.612 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất |
| 586. | 1734 | 3.613 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ |
| 587. | 1735 | 3.614 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị chóng ù tai |
| 588. | 1736 | 3.615 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứ giác |
| 589. | 1737 | 3.616 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ |
| 590. | 1738 | 3.617 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh |
| 591. | 1739 | 3.618 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ |
| 592. | 1740 | 3.619 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết cai thuốc lá |
| 593. | 1741 | 3.620 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy |
| 594. | 1742 | 3.621 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược |
| 595. | 1743 | 3.622 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 596. | 1744 | 3.623 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh |
| 597. | 1745 | 3.624 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 598. | 1746 | 3.625 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ |
| 599. | 1747 | 3.626 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 600. | 1748 | 3.627 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính |
| 601. | 1749 | 3.628 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh |
| 602. | 1750 | 3.629 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V |
| 603. | 1751 | 3.630 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên |
| 604. | 1752 | 3.631 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi |
| 605. | 1753 | 3.632 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 606. | 1754 | 3.633 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác |
| 607. | 1755 | 3.634 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị |
| 608. | 1756 | 3.635 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình |
| 609. | 1757 | 3.636 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực |
| 610. | 1758 | 3.637 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang |
| 611. | 1759 | 3.638 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản |
| 612. | 1760 | 3.639 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp |
| 613. | 1761 | 3.640 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp |
| 614. | 1762 | 3.641 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực |
| 615. | 1763 | 3.642 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn |
| 616. | 1764 | 3.643 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn |
| 617. | 1765 | 3.644 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày |
| 618. | 1766 | 3.645 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc |
| 619. | 1767 | 3.646 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 620. | 1768 | 3.647 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp |
| 621. | 1769 | 3.648 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|---|
| 622. | 1770 | 3.649 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mõi cơ |
| 623. | 1771 | 3.650 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai |
| 624. | 1772 | 3.651 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy |
| 625. | 1773 | 3.652 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic |
| 626. | 1774 | 3.653 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc |
| 627. | 1775 | 3.654 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 628. | 1776 | 3.655 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta |
| 629. | 1777 | 3.656 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện |
| 630. | 1778 | 3.657 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón |
| 631. | 1779 | 3.658 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 632. | 1780 | 3.659 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác |
| 633. | 1781 | 3.660 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái |
| 634. | 1782 | 3.661 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thân kinh thực vật |
| 635. | 1783 | 3.662 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì |
| 636. | 1784 | 3.663 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não |
| 637. | 1785 | 3.664 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 638. | 1786 | 3.665 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật |
| 639. | 1787 | 3.666 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư |
| 640. | 1788 | 3.667 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng |
| 641. | 1789 | 3.668 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm |
| 642. | 1790 | 3.669 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng |
| 643. | 1791 | 3.670 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|------------------------------|-------------|--------------|--|
| 644. | 1792 | 3.671 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau lưng thể hàn |
| 645. | 1793 | 3.672 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn |
| 646. | 1794 | 3.673 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn |
| 647. | 1795 | 3.674 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn |
| 648. | 1796 | 3.675 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn |
| 649. | 1797 | 3.676 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn |
| 650. | 1798 | 3.677 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt thể hàn |
| 651. | 1799 | 3.678 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn |
| 652. | 1800 | 3.679 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn |
| 653. | 1801 | 3.680 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn |
| 654. | 1802 | 3.681 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn |
| 655. | 1803 | 3.682 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị bại não thể hàn |
| 656. | 1804 | 3.683 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn |
| 657. | 1805 | 3.684 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị ù tai thể hàn |
| 658. | 1806 | 3.685 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn |
| 659. | 1807 | 3.686 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn |
| 660. | 1808 | 3.687 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn |
| 661. | 1809 | 3.688 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn |
| 662. | 1810 | 3.689 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn |
| 663. | 1811 | 3.690 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn |
| 664. | 1812 | 3.691 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị rối loạn đại tiêu tiện thể hàn |
| 665. | 1813 | 3.692 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn |
| 666. | 1814 | 3.693 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị đái dâm thể hàn |
| 667. | 1815 | 3.694 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị bí đái thể hàn |
| 668. | 1816 | 3.695 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn |
| 669. | 1817 | 3.696 | 03. NHI KHOA | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn |
| 670. | 1820 | 3.699 | 03. NHI KHOA | laser chiếu ngoài |
| 671. | 1821 | 3.700 | 03. NHI KHOA | laser điều trị |
| 672. | 1822 | 3.701 | 03. NHI KHOA | laser nội mạch |
| 673. | 1826 | 3.705 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn |
| 674. | 1828 | 3.707 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng từ trường |

C.N
30
1
PH

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|--|
| 675. | 1829 | 3.708 | 03. NHI KHOA | Siêu âm điều trị |
| 676. | 1830 | 3.709 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng laser công suất thấp |
| 677. | 1864 | 3.743 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bằng máy |
| 678. | 1865 | 3.744 | 03. NHI KHOA | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy |
| 679. | 1866 | 3.745 | 03. NHI KHOA | Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy |
| 680. | 1890 | 3.769 | 03. NHI KHOA | Hoạt động trị liệu |
| 681. | 1892 | 3.771 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều |
| 682. | 1893 | 3.772 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng điện phân thuốc |
| 683. | 1894 | 3.773 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng các dòng điện xung |
| 684. | 1895 | 3.774 | 03. NHI KHOA | Điều trị bằng tia hồng ngoại |
| 685. | 1900 | 3.779 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật di động khớp - trượt khớp |
| 686. | 1901 | 3.780 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật kéo giãn |
| 687. | 1902 | 3.781 | 03. NHI KHOA | Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường |
| 688. | 1906 | 3.785 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường |
| 689. | 1907 | 3.786 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa |
| 690. | 1908 | 3.787 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương - hàm |
| 691. | 1909 | 3.788 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não |
| 692. | 1910 | 3.789 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ |
| 693. | 1911 | 3.790 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh |
| 694. | 1912 | 3.791 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống |
| 695. | 1914 | 3.793 | 03. NHI KHOA | Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN |
| 696. | 1915 | 3.794 | 03. NHI KHOA | Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN |
| 697. | 1917 | 3.796 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp |
| 698. | 1919 | 3.798 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não mùa vờn |
| 699. | 1920 | 3.799 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 700. | 1924 | 3.803 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN |
| 701. | 1927 | 3.806 | 03. NHI KHOA | Tập dưỡng sinh |
| 702. | 1928 | 3.807 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp cục bộ bằng tay |
| 703. | 1929 | 3.808 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp toàn thân bằng tay |
| 704. | 1930 | 3.809 | 03. NHI KHOA | Chườm lạnh |
| 705. | 1931 | 3.810 | 03. NHI KHOA | Chườm ngải cứu |
| 706. | 1932 | 3.811 | 03. NHI KHOA | Tập vận động có trợ giúp |
| 707. | 1933 | 3.812 | 03. NHI KHOA | Vỗ rung lồng ngực |
| 708. | 1934 | 3.813 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp |
| 709. | 1935 | 3.814 | 03. NHI KHOA | Tập ho |
| 710. | 1936 | 3.815 | 03. NHI KHOA | Tập thở |
| 711. | 1937 | 3.816 | 03. NHI KHOA | Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay |
| 712. | 1938 | 3.817 | 03. NHI KHOA | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi |
| 713. | 1939 | 3.818 | 03. NHI KHOA | Sử dụng xe lăn |
| 714. | 1940 | 3.819 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm |
| 715. | 1941 | 3.820 | 03. NHI KHOA | Tập vận động chủ động |
| 716. | 1942 | 3.821 | 03. NHI KHOA | Tập vận động có kháng trở |
| 717. | 1943 | 3.822 | 03. NHI KHOA | Tập vận động thụ động |
| 718. | 1944 | 3.823 | 03. NHI KHOA | Đo tầm vận động khớp |
| 719. | 1945 | 3.824 | 03. NHI KHOA | Đắp nóng |
| 720. | 1946 | 3.825 | 03. NHI KHOA | Thử cơ bằng tay |
| 721. | 1947 | 3.826 | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo |
| 722. | 1948 | 3.827 | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo bỏng bằng day seo-massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo |
| 723. | 1949 | 3.828 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động |
| 724. | 1950 | 3.829 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh |
| 725. | 1951 | 3.830 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt |
| 726. | 1952 | 3.831 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay |
| 727. | 1953 | 3.832 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa |
| 728. | 1954 | 3.833 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|--|
| 729. | 1955 | 3.834 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả |
| 730. | 1956 | 3.835 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối |
| 731. | 1957 | 3.836 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối |
| 732. | 1958 | 3.837 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối |
| 733. | 1959 | 3.838 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai |
| 734. | 1960 | 3.839 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai |
| 735. | 1961 | 3.840 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn |
| 736. | 1962 | 3.841 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp |
| 737. | 1963 | 3.842 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới |
| 738. | 1964 | 3.843 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên |
| 739. | 1965 | 3.844 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật ổ bụng |
| 740. | 1966 | 3.845 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật lồng ngực |
| 741. | 1967 | 3.846 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não |
| 742. | 1968 | 3.847 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong |
| 743. | 1969 | 3.848 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi |
| 744. | 1970 | 3.849 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi |
| 745. | 1971 | 3.850 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay |
| 746. | 1972 | 3.851 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay |
| 747. | 1973 | 3.852 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay |
| 748. | 1974 | 3.853 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân |
| 749. | 1975 | 3.854 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|----------------------------|-------------|--------------|---|
| 750. | 1976 | 3.855 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống |
| 751. | 1977 | 3.856 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi |
| 752. | 1978 | 3.857 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu |
| 753. | 1979 | 3.858 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối |
| 754. | 1980 | 3.859 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối |
| 755. | 1981 | 3.860 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi |
| 756. | 1982 | 3.861 | 03. NHI KHOA | Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép |
| 757. | 1983 | 3.862 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh |
| 758. | 1984 | 3.863 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não |
| 759. | 1985 | 3.864 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi |
| 760. | 1986 | 3.865 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp |
| 761. | 1987 | 3.866 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong suy tim |
| 762. | 1988 | 3.867 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính |
| 763. | 1989 | 3.868 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi |
| 764. | 1990 | 3.869 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim |
| 765. | 1991 | 3.870 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển |
| 766. | 1992 | 3.871 | 03. NHI KHOA | Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng |
| 767. | 1993 | 3.872 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới |
| 768. | 1994 | 3.873 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh bong |
| 769. | 1995 | 3.874 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh vảy da |
| 770. | 1996 | 3.875 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN trong giãn tĩnh mạch |
| 771. | 1997 | 3.876 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) |
| 772. | 1998 | 3.877 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 773. | 1999 | 3.878 | 03. NHI KHOA | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng |
| 774. | 2000 | 3.879 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa |
| 775. | 2001 | 3.880 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa |
| 776. | 2002 | 3.881 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên |
| 777. | 2003 | 3.882 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người cao tuổi |
| 778. | 2004 | 3.883 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh Parkinson |
| 779. | 2005 | 3.884 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp |
| 780. | 2006 | 3.885 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay |
| 781. | 2007 | 3.886 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp lưng, chân |
| 782. | 2008 | 3.887 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp |
| 783. | 2009 | 3.888 | 03. NHI KHOA | Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa |
| 784. | 2010 | 3.889 | 03. NHI KHOA | Tập do cứng khớp |
| 785. | 2011 | 3.890 | 03. NHI KHOA | Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động |
| 786. | 2012 | 3.891 | 03. NHI KHOA | Tập do liệt thần kinh trung ương |
| 787. | 2013 | 3.892 | 03. NHI KHOA | Tập vận động đoạn chi 30 phút |
| 788. | 2014 | 3.893 | 03. NHI KHOA | Tập vận động đoạn chi 15 phút |
| 789. | 2015 | 3.894 | 03. NHI KHOA | Tập vận động toàn thân 30 phút |
| 790. | 2016 | 3.895 | 03. NHI KHOA | Tập vận động toàn thân 15 phút |
| 791. | 2017 | 3.896 | 03. NHI KHOA | Tập vận động cột sống |
| 792. | 2018 | 3.897 | 03. NHI KHOA | Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi...) |
| 793. | 2019 | 3.898 | 03. NHI KHOA | Tập cho trẻ bị xơ hóa cơ |
| 794. | 2020 | 3.899 | 03. NHI KHOA | Tập cho trẻ dị tật tay/chân |
| 795. | 2021 | 3.900 | 03. NHI KHOA | Tập vận động tại giường |
| 796. | 2022 | 3.901 | 03. NHI KHOA | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi |
| 797. | 2023 | 3.902 | 03. NHI KHOA | Tập với hệ thống ròng rọc |
| 798. | 2024 | 3.903 | 03. NHI KHOA | Tập với xe đạp tập |
| 799. | 2025 | 3.904 | 03. NHI KHOA | Tập với xe lăn |
| 800. | 2026 | 3.905 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu chỉnh hình |
| 801. | 2027 | 3.906 | 03. NHI KHOA | Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh |
| 802. | 2034 | 3.913 | 03. NHI KHOA | Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 828. | 2060 | 3.939 | 03. NHI KHOA | Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân |
| 829. | 2061 | 3.940 | 03. NHI KHOA | Nẹp tỷ gôi xương bánh chè |
| 830. | 2062 | 3.941 | 03. NHI KHOA | Nẹp 2 tầng dưới gôi |
| 831. | 2063 | 3.942 | 03. NHI KHOA | Nẹp 2 tầng trên gôi |
| 832. | 2064 | 3.943 | 03. NHI KHOA | Nẹp khớp háng mềm |
| 833. | 2065 | 3.944 | 03. NHI KHOA | Nẹp khớp háng nhựa |
| 834. | 2066 | 3.945 | 03. NHI KHOA | Nẹp cổ-bàn tay |
| 835. | 2067 | 3.946 | 03. NHI KHOA | Nẹp khuỷu tay không khớp |
| 836. | 2068 | 3.947 | 03. NHI KHOA | Nẹp khuỷu tay có khớp |
| 837. | 2069 | 3.948 | 03. NHI KHOA | Nẹp cổ mềm |
| 838. | 2070 | 3.949 | 03. NHI KHOA | Nẹp đỡ cột sống cổ |
| 839. | 2071 | 3.950 | 03. NHI KHOA | Đai cổ cứng |
| 840. | 2072 | 3.951 | 03. NHI KHOA | Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng) |
| 841. | 2073 | 3.952 | 03. NHI KHOA | Giày chỉnh hình |
| 842. | 2074 | 3.953 | 03. NHI KHOA | Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép) |
| 843. | 2075 | 3.954 | 03. NHI KHOA | Chỉnh sửa nẹp chi |
| 844. | 2076 | 3.955 | 03. NHI KHOA | Chỉnh sửa nẹp cột sống |
| 845. | 2077 | 3.956 | 03. NHI KHOA | Nâng đế giày/dép |
| 846. | 2078 | 3.957 | 03. NHI KHOA | Dàn treo các chi |
| 847. | 2079 | 3.958 | 03. NHI KHOA | Nẹp trên dưới gôi HKFO |
| 848. | 2080 | 3.959 | 03. NHI KHOA | Vòng tập khớp vai |
| 849. | 2081 | 3.960 | 03. NHI KHOA | Chân giả dưới gôi |
| 850. | 2082 | 3.961 | 03. NHI KHOA | Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO |
| 851. | 2083 | 3.962 | 03. NHI KHOA | Nẹp cổ mềm CO |
| 852. | 2084 | 3.963 | 03. NHI KHOA | Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO |
| 853. | 2085 | 3.964 | 03. NHI KHOA | Nẹp cổ bàn tay WHO |
| 854. | 2086 | 3.965 | 03. NHI KHOA | Nẹp trên gôi - háng HKFO |
| 855. | 2087 | 3.966 | 03. NHI KHOA | Nẹp trên gôi KAFO |
| 856. | 2088 | 3.967 | 03. NHI KHOA | Nẹp bàn cổ chân AFO |
| 857. | 2089 | 3.968 | 03. NHI KHOA | Đệm bàn chân FO |
| 858. | 2090 | 3.969 | 03. NHI KHOA | Thang tường |
| 859. | 2091 | 3.970 | 03. NHI KHOA | Thanh song song |
| 860. | 2092 | 3.971 | 03. NHI KHOA | Các dụng cụ giúp thờ |
| 861. | 2093 | 3.972 | 03. NHI KHOA | Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng |
| 862. | 2094 | 3.973 | 03. NHI KHOA | Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng |
| 863. | 2095 | 3.974 | 03. NHI KHOA | Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 864. | 2096 | 3.975 | 03. NHI KHOA | Sử dụng máy đo áp lực bàn chân để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường |
| 865. | 2097 | 3.976 | 03. NHI KHOA | Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường |
| 866. | 2098 | 3.977 | 03. NHI KHOA | Khung tập đi |
| 867. | 2099 | 3.978 | 03. NHI KHOA | Dụng cụ tập sấp ngửa cổ tay |
| 868. | 2100 | 3.979 | 03. NHI KHOA | Dụng cụ tập cổ chân |
| 869. | 2101 | 3.980 | 03. NHI KHOA | Dụng cụ tập khớp cổ tay |
| 870. | 2102 | 3.981 | 03. NHI KHOA | Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi |
| 871. | 2103 | 3.982 | 03. NHI KHOA | Xe đạp |
| 872. | 2104 | 3.983 | 03. NHI KHOA | Nạng nách |
| 873. | 2105 | 3.984 | 03. NHI KHOA | Nạng khuỷu |
| 874. | 2106 | 3.985 | 03. NHI KHOA | Gậy tập |
| 875. | 2107 | 3.986 | 03. NHI KHOA | Nẹp khớp gối |
| 876. | 2108 | 3.987 | 03. NHI KHOA | Máng đỡ bàn tay |
| 877. | 2109 | 3.988 | 03. NHI KHOA | Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay |
| 878. | 2119 | 3.998 | 03. NHI KHOA | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết |
| 879. | 2122 | 3.1001 | 03. NHI KHOA | Nội soi tai |
| 880. | 2123 | 3.1002 | 03. NHI KHOA | Nội soi mũi |
| 881. | 2124 | 3.1003 | 03. NHI KHOA | Nội soi họng |
| 882. | 2180 | 3.1059 | 03. NHI KHOA | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật |
| 883. | 2475 | 3.1354 | 03. NHI KHOA | Gây mê lấy dị vật đường hô hấp |
| 884. | 2476 | 3.1355 | 03. NHI KHOA | GMHS cho các phẫu thuật TMH |
| 885. | 2493 | 3.1372 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ |
| 886. | 2494 | 3.1373 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol |
| 887. | 2497 | 3.1376 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp |
| 888. | 2498 | 3.1377 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy |
| 889. | 2501 | 3.1380 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó |
| 890. | 2503 | 3.1382 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản |
| 891. | 2505 | 3.1384 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 892. | 2511 | 3.1390 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiêu |
| 893. | 2512 | 3.1391 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê |
| 894. | 2514 | 3.1393 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ |
| 895. | 2515 | 3.1394 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm |
| 896. | 2516 | 3.1395 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ |
| 897. | 2520 | 3.1399 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật theo dõi SpO ₂ |
| 898. | 2524 | 3.1403 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy |
| 899. | 2525 | 3.1404 | 03. NHI KHOA | Thử nhóm máu trước truyền máu |
| 900. | 2526 | 3.1405 | 03. NHI KHOA | Truyền dịch thường quy |
| 901. | 2527 | 3.1406 | 03. NHI KHOA | Truyền máu thường quy |
| 902. | 2528 | 3.1407 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật chọc đặt kim luân tĩnh mạch ngoại biên trẻ em |
| 903. | 2530 | 3.1409 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật truyền dịch trong sóc |
| 904. | 2532 | 3.1411 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp |
| 905. | 2533 | 3.1412 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim |
| 906. | 2534 | 3.1413 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở |
| 907. | 2538 | 3.1417 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa |
| 908. | 2539 | 3.1418 | 03. NHI KHOA | Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên |
| 909. | 2556 | 3.1435 | 03. NHI KHOA | GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa |
| 910. | 2557 | 3.1436 | 03. NHI KHOA | Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn |
| 911. | 2558 | 3.1437 | 03. NHI KHOA | GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu |
| 912. | 2569 | 3.1448 | 03. NHI KHOA | Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương |
| 913. | 2571 | 3.1450 | 03. NHI KHOA | Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật |
| 914. | 2572 | 3.1451 | 03. NHI KHOA | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS |
| 915. | 2575 | 3.1454 | 03. NHI KHOA | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
| 916. | 2576 | 3.1455 | 03. NHI KHOA | Theo dõi HA liên tục tại giường |
| 917. | 2577 | 3.1456 | 03. NHI KHOA | Theo dõi điện tim liên tục tại giường |
| 918. | 2579 | 3.1458 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |
| 919. | 2580 | 3.1459 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc catheter động mạch |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 920. | 2581 | 3.1460 | 03. NHI KHOA | Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau |
| 921. | 2583 | 3.1462 | 03. NHI KHOA | Thở oxy gọng kính |
| 922. | 2584 | 3.1463 | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua mặt nạ |
| 923. | 2585 | 3.1464 | 03. NHI KHOA | Thở oxy qua ống chữ T |
| 924. | 2586 | 3.1465 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng |
| 925. | 2587 | 3.1466 | 03. NHI KHOA | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày |
| 926. | 2589 | 3.1468 | 03. NHI KHOA | Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương |
| 927. | 2590 | 3.1469 | 03. NHI KHOA | Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa |
| 928. | 2591 | 3.1470 | 03. NHI KHOA | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...) |
| 929. | 2593 | 3.1472 | 03. NHI KHOA | Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 930. | 2594 | 3.1473 | 03. NHI KHOA | Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 931. | 2612 | 3.1491 | 03. NHI KHOA | Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em |
| 932. | 2613 | 3.1492 | 03. NHI KHOA | Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 933. | 2630 | 3.1509 | 03. NHI KHOA | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định |
| 934. | 2631 | 3.1510 | 03. NHI KHOA | Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 935. | 2633 | 3.1512 | 03. NHI KHOA | Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong |
| 936. | 2636 | 3.1515 | 03. NHI KHOA | Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu |
| 937. | 2779 | 3.1658 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật giác mạc |
| 938. | 2781 | 3.1660 | 03. NHI KHOA | Khâu cò mi, tháo cò |
| 939. | 2784 | 3.1663 | 03. NHI KHOA | Khâu da mi |
| 940. | 2785 | 3.1664 | 03. NHI KHOA | Khâu phục hồi bờ mi |
| 941. | 2786 | 3.1665 | 03. NHI KHOA | Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|------------------------------|-------------|--------------|--|
| 942. | 2798 | 3.1677 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) |
| 943. | 2801 | 3.1680 | 03. NHI KHOA | Mổ quặm bẩm sinh |
| 944. | 2806 | 3.1685 | 03. NHI KHOA | Bơm thông lệ đạo |
| 945. | 2809 | 3.1688 | 03. NHI KHOA | Khâu kết mạc |
| 946. | 2810 | 3.1689 | 03. NHI KHOA | Lấy calci đông dưới kết mạc |
| 947. | 2811 | 3.1690 | 03. NHI KHOA | Cắt chỉ khâu kết mạc |
| 948. | 2812 | 3.1691 | 03. NHI KHOA | Đốt lông xiêu |
| 949. | 2813 | 3.1692 | 03. NHI KHOA | Bơm rửa lệ đạo |
| 950. | 2814 | 3.1693 | 03. NHI KHOA | Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc |
| 951. | 2815 | 3.1694 | 03. NHI KHOA | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi |
| 952. | 2816 | 3.1695 | 03. NHI KHOA | Rửa cùng đồ |
| 953. | 2818 | 3.1697 | 03. NHI KHOA | Bóc giả mạc |
| 954. | 2819 | 3.1698 | 03. NHI KHOA | Rạch áp xe mi |
| 955. | 2820 | 3.1699 | 03. NHI KHOA | Soi đáy mắt trực tiếp |
| 956. | 2824 | 3.1703 | 03. NHI KHOA | Cắt chỉ khâu da |
| 957. | 2825 | 3.1704 | 03. NHI KHOA | Cấp cứu bong mắt ban đầu |
| 958. | 2826 | 3.1705 | 03. NHI KHOA | Theo dõi nhãn áp 3 ngày |
| 959. | 2827 | 3.1706 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật kết mạc |
| 960. | 2828 | 3.1707 | 03. NHI KHOA | Khám mắt |
| 961. | 2921 | 3.1800 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ |
| 962. | 2934 | 3.1813 | 03. NHI KHOA | Cắt lợi xơ cho răng mọc |
| 963. | 2956 | 3.1836 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite |
| 964. | 2963 | 3.1843 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau |
| 965. | 2967 | 3.1847 | 03. NHI KHOA | Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn |
| 966. | 2968 | 3.1848 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy |
| 967. | 2973 | 3.1853 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy lại |
| 968. | 2978 | 3.1858 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội |
| 969. | 3034 | 3.1914 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay |
| 970. | 3035 | 3.1915 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng vĩnh viễn |
| 971. | 3036 | 3.1916 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa |
| 972. | 3037 | 3.1917 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn |
| 973. | 3038 | 3.1918 | 03. NHI KHOA | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới |
| 974. | 3039 | 3.1919 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 975. | 3040 | 3.1920 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng vĩnh viễn |
| 976. | 3041 | 3.1921 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng thừa |
| 977. | 3042 | 3.1922 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 978. | 3043 | 3.1923 | 03. NHI KHOA | Tẩy trắng răng tùy sòng bằng máng thuốc |
| 979. | 3045 | 3.1925 | 03. NHI KHOA | Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite |
| 980. | 3046 | 3.1926 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng |
| 981. | 3047 | 3.1927 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm quanh thân răng cấp |
| 982. | 3048 | 3.1928 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm quanh răng |
| 983. | 3049 | 3.1929 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite |
| 984. | 3050 | 3.1930 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 985. | 3051 | 3.1931 | 03. NHI KHOA | Phục hồi cổ răng bằng Composite |
| 986. | 3056 | 3.1936 | 03. NHI KHOA | Tháo chụp răng giả |
| 987. | 3057 | 3.1937 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp |
| 988. | 3058 | 3.1938 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp |
| 989. | 3059 | 3.1939 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp |
| 990. | 3060 | 3.1940 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp |
| 991. | 3061 | 3.1941 | 03. NHI KHOA | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt |
| 992. | 3062 | 3.1942 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục |
| 993. | 3063 | 3.1943 | 03. NHI KHOA | Lấy tủy buồng răng sữa |
| 994. | 3064 | 3.1944 | 03. NHI KHOA | Điều trị tủy răng sữa |
| 995. | 3065 | 3.1945 | 03. NHI KHOA | Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂ |
| 996. | 3068 | 3.1948 | 03. NHI KHOA | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn |
| 997. | 3069 | 3.1949 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant |
| 998. | 3070 | 3.1950 | 03. NHI KHOA | Hàn răng không sang chân với Glassionomer Cement (GiC) |
| 999. | 3071 | 3.1952 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 1000. | 3072 | 3.1953 | 03. NHI KHOA | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 1001. | 3073 | 3.1954 | 03. NHI KHOA | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 1002. | 3074 | 3.1955 | 03. NHI KHOA | Nhổ răng sữa |
| 1003. | 3075 | 3.1956 | 03. NHI KHOA | Nhổ chân răng sữa |
| 1004. | 3076 | 3.1957 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em |
| 1005. | 3077 | 3.1958 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi trẻ em |
| 1006. | 3078 | 3.1959 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi trẻ em |
| 1007. | 3079 | 3.1960 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe lợi |
| 1008. | 3080 | 3.1961 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi do mọc răng |
| 1009. | 3087 | 3.1968 | 03. NHI KHOA | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường |
| 1010. | 3088 | 3.1969 | 03. NHI KHOA | Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường |
| 1011. | 3089 | 3.1970 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate |
| 1012. | 3090 | 3.1972 | 03. NHI KHOA | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) |
| 1013. | 3091 | 3.1973 | 03. NHI KHOA | Chụp nhựa |
| 1014. | 3092 | 3.1974 | 03. NHI KHOA | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật) |
| 1015. | 3186 | 3.2068 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức |
| 1016. | 3187 | 3.2069 | 03. NHI KHOA | Nắn sai khớp thái dương hàm |
| 1017. | 3188 | 3.2070 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt |
| 1018. | 3189 | 3.2071 | 03. NHI KHOA | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt |
| 1019. | 3190 | 3.2072 | 03. NHI KHOA | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm |
| 1020. | 3192 | 3.2074 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt |
| 1021. | 3193 | 3.2075 | 03. NHI KHOA | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp |
| 1022. | 3194 | 3.2076 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt |
| 1023. | 3195 | 3.2077 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt |
| 1024. | 3233 | 3.2115 | 03. NHI KHOA | Khâu vành tai rách sau chấn thương |
| 1025. | 3235 | 3.2117 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật tai |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 1026. | 3236 | 3.2118 | 03. NHI KHOA | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai |
| 1027. | 3237 | 3.2119 | 03. NHI KHOA | Trích nhọt ống tai ngoài |
| 1028. | 3238 | 3.2120 | 03. NHI KHOA | Làm thuốc tai |
| 1029. | 3243 | 3.2125 | 03. NHI KHOA | Lấy dáy tai (nút biểu bì) |
| 1030. | 3266 | 3.2148 | 03. NHI KHOA | Nắn sống mũi sau chấn thương |
| 1031. | 3267 | 3.2149 | 03. NHI KHOA | Nhét bấc mũi sau |
| 1032. | 3268 | 3.2150 | 03. NHI KHOA | Nhét bấc mũi trước |
| 1033. | 3269 | 3.2151 | 03. NHI KHOA | Đốt cuốn mũi |
| 1034. | 3271 | 3.2153 | 03. NHI KHOA | Chọc rửa xoang hàm |
| 1035. | 3273 | 3.2155 | 03. NHI KHOA | Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên) |
| 1036. | 3293 | 3.2175 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe thành sau họng |
| 1037. | 3294 | 3.2176 | 03. NHI KHOA | Áp lạnh Amidan |
| 1038. | 3296 | 3.2178 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật hạ họng |
| 1039. | 3297 | 3.2179 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê |
| 1040. | 3299 | 3.2181 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe quanh Amidan |
| 1041. | 3300 | 3.2182 | 03. NHI KHOA | Đốt nhiệt họng hạt |
| 1042. | 3301 | 3.2183 | 03. NHI KHOA | Đốt lạnh họng hạt |
| 1043. | 3302 | 3.2184 | 03. NHI KHOA | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản |
| 1044. | 3307 | 3.2189 | 03. NHI KHOA | Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp |
| 1045. | 3308 | 3.2190 | 03. NHI KHOA | Lấy dị vật họng miệng |
| 1046. | 3309 | 3.2191 | 03. NHI KHOA | Khí dung mũi họng |
| 1047. | 3376 | 3.2258 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe tuyến Bartholin |
| 1048. | 3379 | 3.2261 | 03. NHI KHOA | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ |
| 1049. | 3381 | 3.2263 | 03. NHI KHOA | Khâu rách cùng đồ âm đạo |
| 1050. | 3382 | 3.2264 | 03. NHI KHOA | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn |
| 1051. | 3439 | 3.2321 | 03. NHI KHOA | Sốc điện điều trị rung nhĩ |
| 1052. | 3449 | 3.2331 | 03. NHI KHOA | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe |
| 1053. | 3450 | 3.2332 | 03. NHI KHOA | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 1054. | 3451 | 3.2333 | 03. NHI KHOA | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm |
| 1055. | 3472 | 3.2354 | 03. NHI KHOA | Chọc dịch màng bụng |
| 1056. | 3473 | 3.2355 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu dịch màng bụng |
| 1057. | 3474 | 3.2356 | 03. NHI KHOA | Chọc hút áp xe thành bụng |
| 1058. | 3475 | 3.2357 | 03. NHI KHOA | Thụt tháo phân |
| 1059. | 3476 | 3.2358 | 03. NHI KHOA | Đặt sonde hậu môn |
| 1060. | 3477 | 3.2359 | 03. NHI KHOA | Nong hậu môn |
| 1061. | 3485 | 3.2367 | 03. NHI KHOA | Chọc dịch khớp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1062. | 3500 | 3.2382 | 03. NHI KHOA | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc |
| 1063. | 3501 | 3.2383 | 03. NHI KHOA | Test nội bì |
| 1064. | 3502 | 3.2384 | 03. NHI KHOA | Test áp (Patch test) với các loại thuốc |
| 1065. | 3504 | 3.2386 | 03. NHI KHOA | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng |
| 1066. | 3505 | 3.2387 | 03. NHI KHOA | Tiêm trong da |
| 1067. | 3506 | 3.2388 | 03. NHI KHOA | Tiêm dưới da |
| 1068. | 3507 | 3.2389 | 03. NHI KHOA | Tiêm bắp thịt |
| 1069. | 3508 | 3.2390 | 03. NHI KHOA | Tiêm tĩnh mạch |
| 1070. | 3509 | 3.2391 | 03. NHI KHOA | Truyền tĩnh mạch |
| 1071. | 3562 | 3.2444 | 03. NHI KHOA | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm |
| 1072. | 3563 | 3.2445 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm |
| 1073. | 3574 | 3.2456 | 03. NHI KHOA | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm |
| 1074. | 3575 | 3.2457 | 03. NHI KHOA | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm |
| 1075. | 3576 | 3.2458 | 03. NHI KHOA | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm |
| 1076. | 3626 | 3.2508 | 03. NHI KHOA | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản |
| 1077. | 3650 | 3.2532 | 03. NHI KHOA | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm |
| 1078. | 3653 | 3.2535 | 03. NHI KHOA | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm |
| 1079. | 3654 | 3.2536 | 03. NHI KHOA | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm |
| 1080. | 3847 | 3.2729 | 03. NHI KHOA | Cắt u nang buồng trứng xoắn |
| 1081. | 3848 | 3.2730 | 03. NHI KHOA | Cắt u nang buồng trứng |
| 1082. | 3849 | 3.2731 | 03. NHI KHOA | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ |
| 1083. | 3850 | 3.2732 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ |
| 1084. | 3852 | 3.2734 | 03. NHI KHOA | Bóc nang tuyến Bartholin |
| 1085. | 3853 | 3.2735 | 03. NHI KHOA | Cắt u vú lành tính |
| 1086. | 3854 | 3.2736 | 03. NHI KHOA | Mô bóc nhân xơ vú |
| 1087. | 3884 | 3.2766 | 03. NHI KHOA | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1088. | 3885 | 3.2767 | 03. NHI KHOA | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm |
| 1089. | 3886 | 3.2768 | 03. NHI KHOA | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) |
| 1090. | 3887 | 3.2769 | 03. NHI KHOA | Cắt u bao gân |
| 1091. | 4141 | 3.3023 | 03. NHI KHOA | Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể |
| 1092. | 4142 | 3.3024 | 03. NHI KHOA | Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể |
| 1093. | 4145 | 3.3027 | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo xấu bằng laser |
| 1094. | 4146 | 3.3028 | 03. NHI KHOA | Điều trị sẹo lõm bằng laser CO ₂ siêu xung |
| 1095. | 4148 | 3.3030 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn... |
| 1096. | 4149 | 3.3031 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe nhỏ |
| 1097. | 4150 | 3.3032 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu |
| 1098. | 4151 | 3.3033 | 03. NHI KHOA | Nạo vét ổ đão không viêm xương |
| 1099. | 4152 | 3.3034 | 03. NHI KHOA | Nạo vét ổ đão có viêm xương |
| 1100. | 4153 | 3.3035 | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1101. | 4154 | 3.3036 | 03. NHI KHOA | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1102. | 4157 | 3.3039 | 03. NHI KHOA | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1103. | 4158 | 3.3040 | 03. NHI KHOA | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1104. | 4160 | 3.3042 | 03. NHI KHOA | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1105. | 4161 | 3.3043 | 03. NHI KHOA | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1106. | 4162 | 3.3044 | 03. NHI KHOA | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1107. | 4163 | 3.3045 | 03. NHI KHOA | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1108. | 4164 | 3.3046 | 03. NHI KHOA | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1109. | 4165 | 3.3047 | 03. NHI KHOA | Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng |
| 1110. | 4200 | 3.3082 | 03. NHI KHOA | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu |
| 1111. | 4201 | 3.3083 | 03. NHI KHOA | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu |



[Handwritten signature]

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 1112. | 4383 | 3.3265 | 03. NHI KHOA | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản |
| 1113. | 4416 | 3.3298 | 03. NHI KHOA | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần |
| 1114. | 4445 | 3.3327 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật viêm ruột thừa |
| 1115. | 4446 | 3.3328 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa |
| 1116. | 4448 | 3.3330 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng |
| 1117. | 4454 | 3.3336 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn |
| 1118. | 4455 | 3.3337 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn |
| 1119. | 4456 | 3.3338 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật tạo hình hậu môn |
| 1120. | 4494 | 3.3376 | 03. NHI KHOA | Thắt trĩ độ 1, 2 |
| 1121. | 4496 | 3.3378 | 03. NHI KHOA | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ |
| 1122. | 4497 | 3.3379 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ |
| 1123. | 4517 | 3.3399 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản |
| 1124. | 4518 | 3.3400 | 03. NHI KHOA | Lấy máu tụ tầng sinh môn |
| 1125. | 4519 | 3.3401 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường |
| 1126. | 4520 | 3.3402 | 03. NHI KHOA | Mở bụng thăm dò |
| 1127. | 4521 | 3.3403 | 03. NHI KHOA | Khâu lại bực thành bụng đơn thuần |
| 1128. | 4522 | 3.3404 | 03. NHI KHOA | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn |
| 1129. | 4523 | 3.3405 | 03. NHI KHOA | Chọc dò túi cùng Douglas |
| 1130. | 4524 | 3.3406 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe tầng sinh môn |
| 1131. | 4525 | 3.3407 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản |
| 1132. | 4649 | 3.3531 | 03. NHI KHOA | Mô lấy sỏi bàng quang |
| 1133. | 4650 | 3.3532 | 03. NHI KHOA | Mở thông bàng quang |
| 1134. | 4651 | 3.3533 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang |
| 1135. | 4653 | 3.3535 | 03. NHI KHOA | Đặt ống thông bàng quang |
| 1136. | 4717 | 3.3599 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên |
| 1137. | 4718 | 3.3600 | 03. NHI KHOA | Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu |
| 1138. | 4721 | 3.3603 | 03. NHI KHOA | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài |
| 1139. | 4722 | 3.3604 | 03. NHI KHOA | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis) |
| 1140. | 4723 | 3.3605 | 03. NHI KHOA | Mở rộng lỗ sáo |
| 1141. | 4724 | 3.3606 | 03. NHI KHOA | Nong niệu đạo |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1142. | 4725 | 3.3607 | 03. NHI KHOA | Cắt bỏ tinh hoàn |
| 1143. | 4726 | 3.3608 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn |
| 1144. | 4767 | 3.3649 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn |
| 1145. | 4793 | 3.3675 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới |
| 1146. | 4795 | 3.3677 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay |
| 1147. | 4796 | 3.3678 | 03. NHI KHOA | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời |
| 1148. | 4806 | 3.3688 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay |
| 1149. | 4807 | 3.3689 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay |
| 1150. | 4808 | 3.3690 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay |
| 1151. | 4809 | 3.3691 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp |
| 1152. | 4821 | 3.3703 | 03. NHI KHOA | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn |
| 1153. | 4824 | 3.3706 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng |
| 1154. | 4825 | 3.3707 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay |
| 1155. | 4828 | 3.3710 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa |
| 1156. | 4829 | 3.3711 | 03. NHI KHOA | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay |
| 1157. | 4830 | 3.3712 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít |
| 1158. | 4874 | 3.3756 | 03. NHI KHOA | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống |
| 1159. | 4903 | 3.3785 | 03. NHI KHOA | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân |
| 1160. | 4915 | 3.3797 | 03. NHI KHOA | Tháo bỏ các ngón chân |
| 1161. | 4921 | 3.3803 | 03. NHI KHOA | Nội gân gấp |
| 1162. | 4934 | 3.3816 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần |
| 1163. | 4935 | 3.3817 | 03. NHI KHOA | Trích áp xe phân mềm lớn |
| 1164. | 4936 | 3.3818 | 03. NHI KHOA | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn |
| 1165. | 4937 | 3.3819 | 03. NHI KHOA | Nội gân duỗi |
| 1166. | 4938 | 3.3820 | 03. NHI KHOA | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1167. | 4939 | 3.3821 | 03. NHI KHOA | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản |
| 1168. | 4943 | 3.3825 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm |
| 1169. | 4944 | 3.3826 | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chi vết mổ |
| 1170. | 4945 | 3.3827 | 03. NHI KHOA | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm |
| 1171. | 4948 | 3.3830 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng |
| 1172. | 4951 | 3.3833 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi |
| 1173. | 4952 | 3.3834 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi |
| 1174. | 4953 | 3.3835 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi |
| 1175. | 4954 | 3.3836 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh |
| 1176. | 4957 | 3.3839 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp vai |
| 1177. | 4958 | 3.3840 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương đòn |
| 1178. | 4959 | 3.3841 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay |
| 1179. | 4960 | 3.3842 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay |
| 1180. | 4961 | 3.3843 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay |
| 1181. | 4962 | 3.3844 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu |
| 1182. | 4963 | 3.3845 | 03. NHI KHOA | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu |
| 1183. | 4964 | 3.3846 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay |
| 1184. | 4965 | 3.3847 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay |
| 1185. | 4966 | 3.3848 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V |
| 1186. | 4967 | 3.3849 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay |
| 1187. | 4968 | 3.3850 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay |
| 1188. | 4969 | 3.3851 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay |
| 1189. | 4970 | 3.3852 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay |
| 1190. | 4971 | 3.3853 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1191. | 4972 | 3.3854 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay |
| 1192. | 4973 | 3.3855 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp háng |
| 1193. | 4974 | 3.3856 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng |
| 1194. | 4975 | 3.3857 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy mâm chày |
| 1195. | 4976 | 3.3858 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương chậu |
| 1196. | 4977 | 3.3859 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi |
| 1197. | 4978 | 3.3860 | 03. NHI KHOA | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật |
| 1198. | 4979 | 3.3861 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi |
| 1199. | 4980 | 3.3862 | 03. NHI KHOA | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè |
| 1200. | 4981 | 3.3863 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp gối |
| 1201. | 4982 | 3.3864 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân |
| 1202. | 4983 | 3.3865 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân |
| 1203. | 4984 | 3.3866 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân |
| 1204. | 4985 | 3.3867 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương chày |
| 1205. | 4986 | 3.3868 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy Dupuytren |
| 1206. | 4987 | 3.3869 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy Monteggia |
| 1207. | 4988 | 3.3870 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân |
| 1208. | 4989 | 3.3871 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương gót |
| 1209. | 4990 | 3.3872 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân |
| 1210. | 4991 | 3.3873 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn |
| 1211. | 4992 | 3.3874 | 03. NHI KHOA | Nắn, cố định trật khớp hàm |
| 1212. | 4993 | 3.3875 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân |
| 1213. | 4994 | 3.3876 | 03. NHI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm |
| 1214. | 4995 | 3.3877 | 03. NHI KHOA | Nẹp bột các loại, không nắn |
| 1215. | 5016 | 3.3898 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu |
| 1216. | 5018 | 3.3900 | 03. NHI KHOA | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật |
| 1217. | 5019 | 3.3901 | 03. NHI KHOA | Rút đinh các loại |
| 1218. | 5020 | 3.3902 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật vết thương khớp |
| 1219. | 5021 | 3.3903 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động |
| 1220. | 5027 | 3.3909 | 03. NHI KHOA | Trích rạch áp xe nhỏ |
| 1221. | 5028 | 3.3910 | 03. NHI KHOA | Trích hạch viêm mũi |
| 1222. | 5029 | 3.3911 | 03. NHI KHOA | Thay băng, cắt chỉ |
| 1223. | 5034 | 3.3916 | 03. NHI KHOA | Cắt u nang bao hoạt dịch |
| 1224. | 5038 | 3.3920 | 03. NHI KHOA | Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|--------------|--|
| 1225. | 5042 | 3.3924 | 03. NHI KHOA | Cắt lọc tổ chức hoại tử |
| 1226. | 5043 | 3.3925 | 03. NHI KHOA | Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp |
| 1227. | 5296 | 3.4178 | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện |
| 1228. | 5297 | 3.4179 | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng |
| 1229. | 5298 | 3.4180 | 03. NHI KHOA | Điện nhĩ châm điều trị táo bón |
| 1230. | 5299 | 3.4181 | 03. NHI KHOA | Cấy chi điều trị sa trực tràng |
| 1231. | 5300 | 3.4182 | 03. NHI KHOA | Điện châm điều trị sa trực tràng |
| 1232. | 5301 | 3.4183 | 03. NHI KHOA | Thủy châm điều trị sa trực tràng |
| 1233. | 5309 | 3.4191 | 03. NHI KHOA | Theo dõi tim thai |
| 1234. | 5311 | 3.4193 | 03. NHI KHOA | Đo độ bão hòa oxy máu qua da |
| 1235. | 5316 | 3.4198 | 03. NHI KHOA | Test dưới da với thuốc |
| 1236. | 5317 | 3.4199 | 03. NHI KHOA | Test dưới da với vắc xin |
| 1237. | 5330 | 3.4212 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson |
| 1238. | 5331 | 3.4213 | 03. NHI KHOA | Chăm sóc quần ướt cho người bệnh chàm |
| 1239. | 5332 | 3.4214 | 03. NHI KHOA | Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều |
| 1240. | 5333 | 3.4215 | 03. NHI KHOA | Đo khúc xạ khách quan |
| 1241. | 5364 | 3.4246 | 03. NHI KHOA | Tháo bột các loại |
| 1242. | 5370 | 3.4252 | 03. NHI KHOA | Siêu âm tim thai qua thành bụng |
| 1243. | 5372 | 3.4254 | 03. NHI KHOA | Xét nghiệm cận dư phân |
| 1244. | 5447 | 5.2 | 05. DA LIỄU | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng |
| 1245. | 5448 | 5.3 | 05. DA LIỄU | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm |
| 1246. | 5449 | 5.4 | 05. DA LIỄU | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂ |
| 1247. | 5450 | 5.5 | 05. DA LIỄU | Điều trị hạt com bằng laser CO ₂ |
| 1248. | 5452 | 5.7 | 05. DA LIỄU | Điều trị u mềm treo bằng laser CO ₂ |
| 1249. | 5455 | 5.10 | 05. DA LIỄU | Điều trị sản cục bằng laser CO ₂ |
| 1250. | 5456 | 5.11 | 05. DA LIỄU | Điều trị bớt sùi bằng laser CO ₂ |
| 1251. | 5489 | 5.44 | 05. DA LIỄU | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện |
| 1252. | 5490 | 5.45 | 05. DA LIỄU | Điều trị hạt com bằng đốt điện |
| 1253. | 5491 | 5.46 | 05. DA LIỄU | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện |
| 1254. | 5494 | 5.49 | 05. DA LIỄU | Điều trị sản cục bằng đốt điện |
| 1255. | 5495 | 5.50 | 05. DA LIỄU | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện |
| 1256. | 5496 | 5.51 | 05. DA LIỄU | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn |
| 1257. | 5563 | 5.118 | 05. DA LIỄU | Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật tay |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1258. | 5564 | 5.119 | 05. DA LIỄU | Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật chân |
| 1259. | 5565 | 5.120 | 05. DA LIỄU | Vật lý trị liệu cho người bệnh phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ |
| 1260. | 5566 | 5.121 | 05. DA LIỄU | Vật lý trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì |
| 1261. | 5579 | 6.1 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI) |
| 1262. | 5580 | 6.2 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá trầm cảm Hamilton |
| 1263. | 5581 | 6.3 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9) |
| 1264. | 5582 | 6.4 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em |
| 1265. | 5584 | 6.6 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS) |
| 1266. | 5585 | 6.7 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS) |
| 1267. | 5588 | 6.10 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá lo âu - Hamilton |
| 1268. | 5592 | 6.14 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL) |
| 1269. | 5593 | 6.15 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S) |
| 1270. | 5596 | 6.18 | 06. TÂM THẦN | Trắc nghiệm RAVEN |
| 1271. | 5599 | 6.21 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS) |
| 1272. | 5600 | 6.22 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon |
| 1273. | 5609 | 6.31 | 06. TÂM THẦN | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI) |
| 1274. | 5610 | 6.32 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS) |
| 1275. | 5611 | 6.33 | 06. TÂM THẦN | Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES |
| 1276. | 5616 | 6.38 | 06. TÂM THẦN | Đo điện não vi tính |
| 1277. | 5618 | 6.40 | 06. TÂM THẦN | Đo lưu huyết não |
| 1278. | 5621 | 6.44 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp thư giãn luyện tập |
| 1279. | 5622 | 6.45 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp tâm lý nhóm |
| 1280. | 5623 | 6.46 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp tâm lý gia đình |
| 1281. | 5624 | 6.48 | 06. TÂM THẦN | Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình |
| 1282. | 5625 | 6.49 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp giải thích hợp lý |
| 1283. | 5627 | 6.51 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp ám thị |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------|--|
| 1284. | 5628 | 6.52 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp nhận thức hành vi |
| 1285. | 5629 | 6.53 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp nhận thức |
| 1286. | 5631 | 6.55 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA) |
| 1287. | 5632 | 6.56 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp âm nhạc |
| 1288. | 5634 | 6.58 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp thể dục, thể thao |
| 1289. | 5635 | 6.59 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp tái thích ứng xã hội |
| 1290. | 5636 | 6.60 | 06. TÂM THẦN | Liệu pháp lao động |
| 1291. | 5637 | 6.62 | 06. TÂM THẦN | Xử trí trạng thái kích động |
| 1292. | 5638 | 6.68 | 06. TÂM THẦN | Cấp cứu tự sát |
| 1293. | 5639 | 6.73 | 06. TÂM THẦN | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu |
| 1294. | 5640 | 6.74 | 06. TÂM THẦN | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu |
| 1295. | 5873 | 7.220 | 07. NỘI TIẾT | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 1296. | 5878 | 7.225 | 07. NỘI TIẾT | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường |
| 1297. | 5879 | 7.226 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 1298. | 5880 | 7.227 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 1299. | 5881 | 7.228 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường |
| 1300. | 5883 | 7.230 | 07. NỘI TIẾT | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường |
| 1301. | 5884 | 7.231 | 07. NỘI TIẾT | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường |
| 1302. | 5885 | 7.232 | 07. NỘI TIẾT | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường |
| 1303. | 5886 | 7.233 | 07. NỘI TIẾT | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường |
| 1304. | 5887 | 7.234 | 07. NỘI TIẾT | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường |
| 1305. | 5888 | 7.235 | 07. NỘI TIẾT | Các tiêu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiêu phẫu cần ghi rõ) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1306. | 5889 | 7.236 | 07. NỘI TIẾT | Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt) |
| 1307. | 5892 | 7.239 | 07. NỘI TIẾT | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin |
| 1308. | 5893 | 7.240 | 07. NỘI TIẾT | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân |
| 1309. | 5894 | 7.241 | 07. NỘI TIẾT | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện |
| 1310. | 5936 | 8.1 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mai hoa châm |
| 1311. | 5937 | 8.2 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Hào châm |
| 1312. | 5938 | 8.3 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Mãng châm |
| 1313. | 5939 | 8.4 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nhĩ châm |
| 1314. | 5940 | 8.5 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm |
| 1315. | 5941 | 8.6 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm |
| 1316. | 5942 | 8.7 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cấy chỉ |
| 1317. | 5943 | 8.8 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ôn châm |
| 1318. | 5944 | 8.9 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu |
| 1319. | 5945 | 8.10 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chích lễ |
| 1320. | 5946 | 8.11 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | laser châm |
| 1321. | 5947 | 8.12 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Từ châm |
| 1322. | 5948 | 8.13 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Kéo nắn cột sống cổ |
| 1323. | 5949 | 8.14 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Kéo nắn cột sống thắt lưng |
| 1324. | 5950 | 8.15 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy |
| 1325. | 5951 | 8.16 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT |
| 1326. | 5952 | 8.17 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT |
| 1327. | 5953 | 8.18 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1328. | 5954 | 8.19 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xông thuốc bằng máy |
| 1329. | 5955 | 8.20 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xông hơi thuốc |
| 1330. | 5956 | 8.21 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xông khói thuốc |
| 1331. | 5957 | 8.22 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Sắc thuốc thang |
| 1332. | 5958 | 8.23 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ngâm thuốc YHCT toàn thân |
| 1333. | 5959 | 8.24 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Ngâm thuốc YHCT bộ phận |
| 1334. | 5960 | 8.25 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Đặt thuốc YHCT |
| 1335. | 5961 | 8.26 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Bó thuốc |
| 1336. | 5962 | 8.27 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Chườm ngải |
| 1337. | 5963 | 8.28 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Luyện tập dưỡng sinh |
| 1338. | 6049 | 8.114 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông |
| 1339. | 6050 | 8.115 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị béo phì |
| 1340. | 6051 | 8.116 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 1341. | 6052 | 8.117 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng |
| 1342. | 6053 | 8.118 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị sa dạ dày |
| 1343. | 6054 | 8.119 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược |
| 1344. | 6055 | 8.120 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị trĩ |
| 1345. | 6056 | 8.121 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt |
| 1346. | 6057 | 8.122 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em |
| 1347. | 6058 | 8.123 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em |
| 1348. | 6059 | 8.124 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mãng châm điều trị sa tử cung |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1349. | 6060 | 8.125 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 1350. | 6061 | 8.126 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đái dầm |
| 1351. | 6062 | 8.127 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị thống kinh |
| 1352. | 6063 | 8.128 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 1353. | 6064 | 8.129 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 1354. | 6065 | 8.130 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy |
| 1355. | 6066 | 8.131 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản |
| 1356. | 6067 | 8.132 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp |
| 1357. | 6068 | 8.133 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 1358. | 6069 | 8.134 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị tác tia sữa |
| 1359. | 6070 | 8.135 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn |
| 1360. | 6071 | 8.136 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn |
| 1361. | 6072 | 8.137 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V |
| 1362. | 6073 | 8.138 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 1363. | 6074 | 8.139 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não |
| 1364. | 6075 | 8.140 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng |
| 1365. | 6076 | 8.141 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên |
| 1366. | 6077 | 8.142 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới |
| 1367. | 6078 | 8.143 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt |
| 1368. | 6079 | 8.144 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc |
| 1369. | 6080 | 8.145 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1370. | 6081 | 8.146 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị |
| 1371. | 6082 | 8.147 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy |
| 1372. | 6083 | 8.148 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá |
| 1373. | 6084 | 8.149 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu |
| 1374. | 6085 | 8.150 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài |
| 1375. | 6086 | 8.151 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang |
| 1376. | 6087 | 8.152 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 1377. | 6088 | 8.153 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau răng |
| 1378. | 6089 | 8.154 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp |
| 1379. | 6090 | 8.155 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 1380. | 6091 | 8.156 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp |
| 1381. | 6092 | 8.157 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị đau lưng |
| 1382. | 6093 | 8.158 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị di tinh |
| 1383. | 6094 | 8.159 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị liệt dương |
| 1384. | 6095 | 8.160 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện |
| 1385. | 6096 | 8.161 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng |
| 1386. | 6097 | 8.162 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 1387. | 6098 | 8.163 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy |
| 1388. | 6099 | 8.164 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản |
| 1389. | 6100 | 8.165 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp |
| 1390. | 6101 | 8.166 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên |
| 1391. | 6102 | 8.167 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1392. | 6103 | 8.168 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 1393. | 6104 | 8.169 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 1394. | 6105 | 8.170 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ |
| 1395. | 6106 | 8.171 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress |
| 1396. | 6107 | 8.172 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nôn |
| 1397. | 6108 | 8.173 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nấc |
| 1398. | 6109 | 8.174 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo |
| 1399. | 6110 | 8.175 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan |
| 1400. | 6111 | 8.176 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị béo phì |
| 1401. | 6112 | 8.177 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 1402. | 6113 | 8.178 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng |
| 1403. | 6114 | 8.179 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt |
| 1404. | 6115 | 8.180 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực |
| 1405. | 6116 | 8.181 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em |
| 1406. | 6117 | 8.182 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 1407. | 6118 | 8.183 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não |
| 1408. | 6119 | 8.184 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận |
| 1409. | 6120 | 8.185 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang |
| 1410. | 6121 | 8.186 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị di tinh |
| 1411. | 6122 | 8.187 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương |
| 1412. | 6123 | 8.188 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu tiện |
| 1413. | 6124 | 8.189 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1414. | 6125 | 8.190 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ |
| 1415. | 6126 | 8.191 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung |
| 1416. | 6127 | 8.192 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 1417. | 6128 | 8.193 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn |
| 1418. | 6129 | 8.194 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V |
| 1419. | 6130 | 8.195 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 1420. | 6131 | 8.196 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |
| 1421. | 6132 | 8.197 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng |
| 1422. | 6133 | 8.198 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 1423. | 6134 | 8.199 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên |
| 1424. | 6135 | 8.200 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới |
| 1425. | 6136 | 8.201 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị thông kinh |
| 1426. | 6137 | 8.202 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 1427. | 6138 | 8.203 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt |
| 1428. | 6139 | 8.204 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc |
| 1429. | 6140 | 8.205 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 1430. | 6141 | 8.206 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực |
| 1431. | 6142 | 8.207 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy |
| 1432. | 6143 | 8.208 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài |
| 1433. | 6144 | 8.209 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang |
| 1434. | 6145 | 8.210 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1435. | 6146 | 8.211 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm |
| 1436. | 6147 | 8.212 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 1437. | 6148 | 8.213 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau răng |
| 1438. | 6149 | 8.214 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị nghiện rượu |
| 1439. | 6150 | 8.215 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 1440. | 6151 | 8.216 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 1441. | 6152 | 8.217 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 1442. | 6153 | 8.218 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng |
| 1443. | 6154 | 8.219 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị ù tai |
| 1444. | 6155 | 8.220 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác |
| 1445. | 6156 | 8.221 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh |
| 1446. | 6157 | 8.222 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông |
| 1447. | 6158 | 8.223 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật |
| 1448. | 6159 | 8.224 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư |
| 1449. | 6160 | 8.225 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona |
| 1450. | 6161 | 8.226 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh |
| 1451. | 6162 | 8.227 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt |
| 1452. | 6163 | 8.228 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 1453. | 6164 | 8.229 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị tâm căn suy nhược |
| 1454. | 6165 | 8.230 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng |
| 1455. | 6166 | 8.231 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị sa dạ dày |
| 1456. | 6167 | 8.232 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1457. | 6168 | 8.233 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị mày đay |
| 1458. | 6169 | 8.234 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến |
| 1459. | 6170 | 8.235 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị giảm thính lực |
| 1460. | 6171 | 8.236 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị giảm thị lực |
| 1461. | 6172 | 8.237 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ |
| 1462. | 6173 | 8.238 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 1463. | 6174 | 8.239 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 1464. | 6175 | 8.240 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |
| 1465. | 6176 | 8.241 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hội chứng thất lung hông |
| 1466. | 6177 | 8.242 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 1467. | 6178 | 8.243 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị mất ngủ |
| 1468. | 6179 | 8.244 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị nấc |
| 1469. | 6180 | 8.245 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hội chứng tiền đình |
| 1470. | 6181 | 8.246 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hội chứng vai gáy |
| 1471. | 6182 | 8.247 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hen phế quản |
| 1472. | 6183 | 8.248 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị huyết áp thấp |
| 1473. | 6184 | 8.249 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 1474. | 6185 | 8.250 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 1475. | 6186 | 8.251 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn |
| 1476. | 6187 | 8.252 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị thất vận ngôn |
| 1477. | 6188 | 8.253 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 1478. | 6189 | 8.254 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1479. | 6190 | 8.255 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 1480. | 6191 | 8.256 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị khàn tiếng |
| 1481. | 6192 | 8.257 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt chi trên |
| 1482. | 6193 | 8.258 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt chi dưới |
| 1483. | 6194 | 8.259 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy |
| 1484. | 6195 | 8.260 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá |
| 1485. | 6196 | 8.261 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu |
| 1486. | 6197 | 8.262 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị viêm mũi xoang |
| 1487. | 6198 | 8.263 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 1488. | 6199 | 8.264 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị táo bón kéo dài |
| 1489. | 6200 | 8.265 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 1490. | 6201 | 8.266 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai |
| 1491. | 6202 | 8.267 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 1492. | 6203 | 8.268 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị đau lưng |
| 1493. | 6204 | 8.269 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị đái dầm |
| 1494. | 6205 | 8.270 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ |
| 1495. | 6206 | 8.271 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 1496. | 6207 | 8.272 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị đau bụng kinh |
| 1497. | 6208 | 8.273 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị sa tử cung |
| 1498. | 6209 | 8.274 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 1499. | 6210 | 8.275 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị di tinh |
| 1500. | 6211 | 8.276 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị liệt dương |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1501. | 6212 | 8.277 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ |
| 1502. | 6213 | 8.278 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 1503. | 6214 | 8.279 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị huyết áp thấp |
| 1504. | 6215 | 8.280 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 1505. | 6216 | 8.281 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng stress |
| 1506. | 6217 | 8.282 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị cảm mạo |
| 1507. | 6218 | 8.283 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm Amidan |
| 1508. | 6219 | 8.284 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị trĩ |
| 1509. | 6220 | 8.285 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt |
| 1510. | 6221 | 8.286 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em |
| 1511. | 6222 | 8.287 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 1512. | 6223 | 8.288 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 1513. | 6224 | 8.289 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |
| 1514. | 6225 | 8.290 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận |
| 1515. | 6226 | 8.291 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm bàng quang |
| 1516. | 6227 | 8.292 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện |
| 1517. | 6228 | 8.293 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị bí đái cơ năng |
| 1518. | 6229 | 8.294 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị sa tử cung |
| 1519. | 6230 | 8.295 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 1520. | 6231 | 8.296 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 1521. | 6232 | 8.297 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1522. | 6233 | 8.298 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 1523. | 6234 | 8.299 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị khản tiếng |
| 1524. | 6235 | 8.300 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 1525. | 6236 | 8.301 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt chi trên |
| 1526. | 6237 | 8.302 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chấp lẹo |
| 1527. | 6238 | 8.303 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau hố mắt |
| 1528. | 6239 | 8.304 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm kết mạc |
| 1529. | 6240 | 8.305 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 1530. | 6241 | 8.306 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị lác cơ năng |
| 1531. | 6242 | 8.307 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông |
| 1532. | 6243 | 8.308 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá |
| 1533. | 6244 | 8.309 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu |
| 1534. | 6245 | 8.310 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị viêm mũi xoang |
| 1535. | 6246 | 8.311 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 1536. | 6247 | 8.312 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau răng |
| 1537. | 6248 | 8.313 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 1538. | 6249 | 8.314 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị ù tai |
| 1539. | 6250 | 8.315 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm khứ giác |
| 1540. | 6251 | 8.316 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh |
| 1541. | 6252 | 8.317 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật |
| 1542. | 6253 | 8.318 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư |
| 1543. | 6254 | 8.319 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị giảm đau do zona |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1544. | 6255 | 8.320 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh |
| 1545. | 6256 | 8.321 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Điện châm điều trị chứng tic cơ mắt |
| 1546. | 6257 | 8.322 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông |
| 1547. | 6258 | 8.323 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 1548. | 6259 | 8.324 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mất ngủ |
| 1549. | 6260 | 8.325 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng stress |
| 1550. | 6261 | 8.326 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị nấc |
| 1551. | 6262 | 8.327 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm |
| 1552. | 6263 | 8.328 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm amydan |
| 1553. | 6264 | 8.329 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị béo phì |
| 1554. | 6265 | 8.330 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 1555. | 6266 | 8.331 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng |
| 1556. | 6267 | 8.332 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sa dạ dày |
| 1557. | 6268 | 8.333 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị trĩ |
| 1558. | 6269 | 8.334 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến |
| 1559. | 6270 | 8.335 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị mày đay |
| 1560. | 6271 | 8.336 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng |
| 1561. | 6272 | 8.337 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược |
| 1562. | 6273 | 8.338 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em |
| 1563. | 6274 | 8.339 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị giảm thính lực |
| 1564. | 6275 | 8.340 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt trẻ em |
| 1565. | 6276 | 8.341 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1566. | 6277 | 8.342 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em |
| 1567. | 6278 | 8.343 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 1568. | 6279 | 8.344 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |
| 1569. | 6280 | 8.345 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ |
| 1570. | 6281 | 8.346 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sa tử cung |
| 1571. | 6282 | 8.347 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 1572. | 6283 | 8.348 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thông kinh |
| 1573. | 6284 | 8.349 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 1574. | 6285 | 8.350 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đái dầm |
| 1575. | 6286 | 8.351 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình |
| 1576. | 6287 | 8.352 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau vai gáy |
| 1577. | 6288 | 8.353 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hen phế quản |
| 1578. | 6289 | 8.354 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị huyết áp thấp |
| 1579. | 6290 | 8.355 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 1580. | 6291 | 8.356 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên |
| 1581. | 6292 | 8.357 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn |
| 1582. | 6293 | 8.358 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị thất vận ngôn |
| 1583. | 6294 | 8.359 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau dây V |
| 1584. | 6295 | 8.360 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 1585. | 6296 | 8.361 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não |
| 1586. | 6297 | 8.362 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 1587. | 6298 | 8.363 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị khàn tiếng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1588. | 6299 | 8.364 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 1589. | 6300 | 8.365 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt chi trên |
| 1590. | 6301 | 8.366 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới |
| 1591. | 6302 | 8.367 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sụp mí |
| 1592. | 6303 | 8.368 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy |
| 1593. | 6304 | 8.369 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá |
| 1594. | 6305 | 8.370 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu |
| 1595. | 6306 | 8.371 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang |
| 1596. | 6307 | 8.372 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 1597. | 6308 | 8.373 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau răng |
| 1598. | 6309 | 8.374 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài |
| 1599. | 6310 | 8.375 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 1600. | 6311 | 8.376 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 1601. | 6312 | 8.377 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai |
| 1602. | 6313 | 8.378 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau lưng |
| 1603. | 6314 | 8.379 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị sụp mí |
| 1604. | 6315 | 8.380 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị đau hố mắt |
| 1605. | 6316 | 8.381 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 1606. | 6317 | 8.382 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị lác cơ năng |
| 1607. | 6318 | 8.383 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị giảm thị lực |
| 1608. | 6319 | 8.384 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị viêm bàng quang |
| 1609. | 6320 | 8.385 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thủy châm điều trị di tinh |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1610. | 6321 | 8.386 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị liệt dương |
| 1611. | 6322 | 8.387 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện |
| 1612. | 6323 | 8.388 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng |
| 1613. | 6324 | 8.389 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên |
| 1614. | 6325 | 8.390 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới |
| 1615. | 6326 | 8.391 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não |
| 1616. | 6327 | 8.392 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông |
| 1617. | 6328 | 8.393 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não |
| 1618. | 6329 | 8.394 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 1619. | 6330 | 8.395 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não |
| 1620. | 6331 | 8.396 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên |
| 1621. | 6332 | 8.397 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới |
| 1622. | 6333 | 8.398 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất |
| 1623. | 6334 | 8.399 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em |
| 1624. | 6335 | 8.400 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai |
| 1625. | 6336 | 8.401 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác |
| 1626. | 6337 | 8.402 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ |
| 1627. | 6338 | 8.403 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu |
| 1628. | 6339 | 8.404 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá |
| 1629. | 6340 | 8.405 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy |
| 1630. | 6341 | 8.406 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1631. | 6342 | 8.407 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp |
| 1632. | 6343 | 8.408 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu |
| 1633. | 6344 | 8.409 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ |
| 1634. | 6345 | 8.410 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress |
| 1635. | 6346 | 8.411 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính |
| 1636. | 6347 | 8.412 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh |
| 1637. | 6348 | 8.413 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V |
| 1638. | 6349 | 8.414 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên |
| 1639. | 6350 | 8.415 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi |
| 1640. | 6351 | 8.416 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp |
| 1641. | 6352 | 8.417 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng |
| 1642. | 6353 | 8.418 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực |
| 1643. | 6354 | 8.419 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình |
| 1644. | 6355 | 8.420 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực |
| 1645. | 6356 | 8.421 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang |
| 1646. | 6357 | 8.422 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản |
| 1647. | 6358 | 8.423 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp |
| 1648. | 6359 | 8.424 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp |
| 1649. | 6360 | 8.425 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn |
| 1650. | 6361 | 8.426 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng |
| 1651. | 6362 | 8.427 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1652. | 6363 | 8.428 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp |
| 1653. | 6364 | 8.429 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp |
| 1654. | 6365 | 8.430 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng |
| 1655. | 6366 | 8.431 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai |
| 1656. | 6367 | 8.432 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy |
| 1657. | 6368 | 8.433 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt |
| 1658. | 6369 | 8.434 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi |
| 1659. | 6370 | 8.435 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa |
| 1660. | 6371 | 8.436 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt |
| 1661. | 6372 | 8.437 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh |
| 1662. | 6373 | 8.438 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh |
| 1663. | 6374 | 8.439 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón |
| 1664. | 6375 | 8.440 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa |
| 1665. | 6376 | 8.441 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông |
| 1666. | 6377 | 8.442 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng |
| 1667. | 6378 | 8.443 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật |
| 1668. | 6379 | 8.444 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì |
| 1669. | 6380 | 8.445 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não |
| 1670. | 6381 | 8.446 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống |
| 1671. | 6382 | 8.447 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật |
| 1672. | 6383 | 8.448 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|---------------------|---|
| 1673. | 6384 | 8.449 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm |
| 1674. | 6385 | 8.450 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly |
| 1675. | 6386 | 8.451 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn |
| 1676. | 6387 | 8.452 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn |
| 1677. | 6388 | 8.453 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị nấc thể hàn |
| 1678. | 6389 | 8.454 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn |
| 1679. | 6390 | 8.455 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn |
| 1680. | 6391 | 8.456 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn |
| 1681. | 6392 | 8.457 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn |
| 1682. | 6393 | 8.458 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn |
| 1683. | 6394 | 8.459 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn |
| 1684. | 6395 | 8.460 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn |
| 1685. | 6396 | 8.461 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn |
| 1686. | 6397 | 8.462 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn |
| 1687. | 6398 | 8.463 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn |
| 1688. | 6399 | 8.464 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |
| 1689. | 6400 | 8.465 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị di tinh thể hàn |
| 1690. | 6401 | 8.466 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị liệt dương thể hàn |
| 1691. | 6402 | 8.467 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn |
| 1692. | 6403 | 8.468 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị bí đái thể hàn |
| 1693. | 6404 | 8.469 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn |
| 1694. | 6405 | 8.470 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------|--|
| 1695. | 6406 | 8.471 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn |
| 1696. | 6407 | 8.472 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đái dầm thể hàn |
| 1697. | 6408 | 8.473 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị đau lưng thể hàn |
| 1698. | 6409 | 8.474 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn |
| 1699. | 6410 | 8.475 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn |
| 1700. | 6411 | 8.476 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn |
| 1701. | 6412 | 8.477 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn |
| 1702. | 6413 | 8.478 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn |
| 1703. | 6414 | 8.479 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn |
| 1704. | 6415 | 8.480 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt |
| 1705. | 6416 | 8.481 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị các chứng đau |
| 1706. | 6417 | 8.482 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi điều trị cảm cúm |
| 1707. | 6418 | 8.483 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay |
| 1708. | 6419 | 8.484 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Xoa bóp bấm huyệt bằng máy |
| 1709. | 6420 | 8.485 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Giác hơi |
| 1710. | 6421 | 8.486 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT |
| 1711. | 6425 | 9.1 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật an thần PCS |
| 1712. | 6426 | 9.2 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật cách ly dự phòng |
| 1713. | 6427 | 9.3 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng |
| 1714. | 6428 | 9.4 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Cải máy thở bằng chế độ thở thông thường |
| 1715. | 6430 | 9.6 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Cấp cứu cao huyết áp |
| 1716. | 6431 | 9.7 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Cấp cứu ngừng thở |
| 1717. | 6432 | 9.8 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Cấp cứu ngừng tim |
| 1718. | 6434 | 9.10 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Cấp cứu tụt huyết áp |
| 1719. | 6435 | 9.11 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chăm sóc người bệnh đã tử vong |
| 1720. | 6436 | 9.12 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chăm sóc catheter động mạch |
| 1721. | 6437 | 9.13 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1722. | 6439 | 9.15 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài |
| 1723. | 6440 | 9.16 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chọc tĩnh mạch cảnh trong |
| 1724. | 6441 | 9.17 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chọc tĩnh mạch đùi |
| 1725. | 6442 | 9.18 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chọc tĩnh mạch dưới đòn |
| 1726. | 6444 | 9.20 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chọc tủy sống đường giữa |
| 1727. | 6445 | 9.21 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật |
| 1728. | 6461 | 9.37 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy |
| 1729. | 6470 | 9.46 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp |
| 1730. | 6484 | 9.60 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương |
| 1731. | 6486 | 9.62 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ |
| 1732. | 6492 | 9.68 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda |
| 1733. | 6498 | 9.74 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn |
| 1734. | 6499 | 9.75 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang |
| 1735. | 6500 | 9.76 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách |
| 1736. | 6504 | 9.80 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm |
| 1737. | 6509 | 9.85 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai |
| 1738. | 6510 | 9.86 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay |
| 1739. | 6517 | 9.93 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai |
| 1740. | 6518 | 9.94 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai |
| 1741. | 6521 | 9.97 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Ghi điện tim cấp cứu tại giường |
| 1742. | 6522 | 9.98 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da |
| 1743. | 6526 | 9.102 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương |
| 1744. | 6536 | 9.112 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC |
| 1745. | 6537 | 9.113 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương |
| 1746. | 6538 | 9.114 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1747. | 6541 | 9.117 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê |
| 1748. | 6547 | 9.123 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng |
| 1749. | 6548 | 9.124 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Xoay trở người bệnh thở máy |
| 1750. | 6551 | 9.127 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật |
| 1751. | 6555 | 9.131 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy |
| 1752. | 6556 | 9.132 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Lọc máu thay huyết tương |
| 1753. | 6557 | 9.133 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc |
| 1754. | 6560 | 9.136 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Mở khí quản |
| 1755. | 6565 | 9.141 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch |
| 1756. | 6566 | 9.142 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày |
| 1757. | 6570 | 9.146 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...) |
| 1758. | 6571 | 9.147 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày |
| 1759. | 6572 | 9.148 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Rửa tay phẫu thuật |
| 1760. | 6573 | 9.149 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Rửa tay sát khuẩn |
| 1761. | 6574 | 9.150 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Săn sóc theo dõi ống thông tiêu |
| 1762. | 6580 | 9.156 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm |
| 1763. | 6590 | 9.166 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi Hb tại chỗ |
| 1764. | 6591 | 9.167 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi Hct tại chỗ |
| 1765. | 6592 | 9.168 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy |
| 1766. | 6593 | 9.169 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy |
| 1767. | 6597 | 9.173 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi SpO ₂ |
| 1768. | 6600 | 9.176 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy |
| 1769. | 6601 | 9.177 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Thở CPAP không qua máy thở |
| 1770. | 6607 | 9.183 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Thở oxy gọng kính |
| 1771. | 6608 | 9.184 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Thở oxy qua mặt nạ |
| 1772. | 6609 | 9.185 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Thở oxy qua mũ kín |
| 1773. | 6610 | 9.186 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Thở oxy qua ống chữ T |
| 1774. | 6616 | 9.192 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Thường quy đặt nội khí quản khó |
| 1775. | 6618 | 9.194 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS |
| 1776. | 6619 | 9.195 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Truyền dịch thường quy |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1777. | 6620 | 9.196 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Truyền dịch trong sóc |
| 1778. | 6621 | 9.197 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy |
| 1779. | 6623 | 9.199 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Truyền máu trong sóc |
| 1780. | 6624 | 9.200 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện |
| 1781. | 6625 | 9.201 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Vận chuyển người bệnh nặng nội viện |
| 1782. | 6626 | 9.202 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức |
| 1783. | 6627 | 9.203 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em |
| 1784. | 6628 | 9.204 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh |
| 1785. | 6629 | 9.205 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường |
| 1786. | 6690 | 9.266 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật bảo tồn |
| 1787. | 6691 | 9.267 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi |
| 1788. | 6693 | 9.269 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ |
| 1789. | 6695 | 9.271 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa |
| 1790. | 6710 | 9.286 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi |
| 1791. | 6711 | 9.287 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi |
| 1792. | 6746 | 9.322 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài |
| 1793. | 6750 | 9.326 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên |
| 1794. | 6754 | 9.330 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm |
| 1795. | 6757 | 9.333 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc |
| 1796. | 6770 | 9.346 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay |
| 1797. | 6771 | 9.347 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi |
| 1798. | 6772 | 9.348 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn |
| 1799. | 6778 | 9.354 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 1800. | 6788 | 9.364 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 1801. | 6790 | 9.366 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 1802. | 6792 | 9.368 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 1803. | 6793 | 9.369 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm |
| 1804. | 6794 | 9.370 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt |
| 1805. | 6795 | 9.371 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm |
| 1806. | 6797 | 9.373 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần |
| 1807. | 6798 | 9.374 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lách bệnh lý |
| 1808. | 6799 | 9.375 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương |
| 1809. | 6802 | 9.378 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể |
| 1810. | 6803 | 9.379 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể |
| 1811. | 6804 | 9.380 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể |
| 1812. | 6805 | 9.381 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay |
| 1813. | 6807 | 9.383 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời |
| 1814. | 6809 | 9.385 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn |
| 1815. | 6814 | 9.390 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng |
| 1816. | 6815 | 9.391 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh |
| 1817. | 6851 | 9.427 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú |
| 1818. | 6853 | 9.429 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm |
| 1819. | 6854 | 9.430 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 1820. | 6856 | 9.432 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe |
| 1821. | 6857 | 9.433 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng |
| 1822. | 6860 | 9.436 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt thận |
| 1823. | 6874 | 9.450 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần |
| 1824. | 6918 | 9.494 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn |
| 1825. | 6920 | 9.496 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ |
| 1826. | 6927 | 9.503 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung |
| 1827. | 6929 | 9.505 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt túi mật |
| 1828. | 6931 | 9.507 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng |
| 1829. | 6932 | 9.508 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel |
| 1830. | 6934 | 9.510 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng |
| 1831. | 6950 | 9.526 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu |
| 1832. | 6951 | 9.527 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai |
| 1833. | 6952 | 9.528 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm |
| 1834. | 6968 | 9.544 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm |
| 1835. | 6974 | 9.550 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột |
| 1836. | 6984 | 9.560 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm |
| 1837. | 6985 | 9.561 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm |
| 1838. | 6986 | 9.562 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch |
| 1839. | 6987 | 9.563 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn |
| 1840. | 6988 | 9.564 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng |
| 1841. | 7001 | 9.577 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1842. | 7027 | 9.603 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành |
| 1843. | 7057 | 9.633 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ |
| 1844. | 7075 | 9.653 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con võ |
| 1845. | 7083 | 9.661 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay |
| 1846. | 7086 | 9.664 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm |
| 1847. | 7095 | 9.673 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu |
| 1848. | 7096 | 9.674 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan |
| 1849. | 7100 | 9.678 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật |
| 1850. | 7101 | 9.679 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mù khớp, không sai khớp |
| 1851. | 7108 | 9.686 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi |
| 1852. | 7179 | 9.757 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên |
| 1853. | 7180 | 9.758 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini |
| 1854. | 7181 | 9.759 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice |
| 1855. | 7182 | 9.760 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein |
| 1856. | 7183 | 9.761 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice |
| 1857. | 7184 | 9.762 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát |
| 1858. | 7186 | 9.764 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi |
| 1859. | 7190 | 9.768 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác |
| 1860. | 7191 | 9.769 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng |
| 1861. | 7200 | 9.778 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1862. | 7204 | 9.782 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân |
| 1863. | 7207 | 9.785 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận |
| 1864. | 7208 | 9.786 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ |
| 1865. | 7216 | 9.794 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay |
| 1866. | 7219 | 9.797 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát |
| 1867. | 7269 | 9.847 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 1868. | 7278 | 9.856 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay |
| 1869. | 7281 | 9.859 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật |
| 1870. | 7288 | 9.866 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu |
| 1871. | 7317 | 9.895 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay |
| 1872. | 7345 | 9.923 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay |
| 1873. | 7346 | 9.924 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay |
| 1874. | 7347 | 9.925 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày |
| 1875. | 7348 | 9.926 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối |
| 1876. | 7349 | 9.927 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi |
| 1877. | 7350 | 9.928 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay |
| 1878. | 7359 | 9.937 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay |
| 1879. | 7360 | 9.938 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1880. | 7362 | 9.940 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân |
| 1881. | 7365 | 9.943 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay |
| 1882. | 7444 | 9.1022 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy |
| 1883. | 7447 | 9.1025 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật |
| 1884. | 7483 | 9.1061 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non |
| 1885. | 7487 | 9.1065 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ |
| 1886. | 7497 | 9.1075 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang |
| 1887. | 7503 | 9.1081 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo |
| 1888. | 7507 | 9.1085 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ |
| 1889. | 7508 | 9.1086 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật |
| 1890. | 7517 | 9.1095 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo |
| 1891. | 7530 | 9.1108 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè |
| 1892. | 7531 | 9.1109 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch |
| 1893. | 7535 | 9.1113 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm |
| 1894. | 7536 | 9.1114 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm |
| 1895. | 7539 | 9.1117 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật loại 3 |
| 1896. | 7541 | 9.1119 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột |
| 1897. | 7550 | 9.1128 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò |
| 1898. | 7551 | 9.1129 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu |
| 1899. | 7556 | 9.1134 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương |
| 1900. | 7558 | 9.1136 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|--------------------|--|
| 1901. | 7560 | 9.1138 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn /mở nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán |
| 1902. | 7568 | 9.1146 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật |
| 1903. | 7569 | 9.1147 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật |
| 1904. | 7573 | 9.1151 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo |
| 1905. | 7574 | 9.1152 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...) |
| 1906. | 7575 | 9.1153 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày |
| 1907. | 7577 | 9.1155 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng |
| 1908. | 7578 | 9.1156 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật |
| 1909. | 7945 | 9.1523 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da |
| 1910. | 8019 | 9.1597 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non |
| 1911. | 8022 | 9.1600 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây mê phẫu thuật nối vị tràng |
| 1912. | 8049 | 9.1627 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ |
| 1913. | 8107 | 9.1685 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi |
| 1914. | 8109 | 9.1687 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ |
| 1915. | 8111 | 9.1689 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa |
| 1916. | 8129 | 9.1707 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật bứt cổ |
| 1917. | 8162 | 9.1740 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài |
| 1918. | 8170 | 9.1748 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm |
| 1919. | 8171 | 9.1749 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 1920. | 8172 | 9.1750 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm |
| 1921. | 8186 | 9.1764 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay |
| 1922. | 8187 | 9.1765 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi |
| 1923. | 8188 | 9.1766 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn |
| 1924. | 8194 | 9.1772 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi |
| 1925. | 8205 | 9.1783 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 1926. | 8206 | 9.1784 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 1927. | 8207 | 9.1785 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 1928. | 8208 | 9.1786 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 1929. | 8209 | 9.1787 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm |
| 1930. | 8210 | 9.1788 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt |
| 1931. | 8211 | 9.1789 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm |
| 1932. | 8215 | 9.1793 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương |
| 1933. | 8218 | 9.1796 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể |
| 1934. | 8219 | 9.1797 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể |
| 1935. | 8220 | 9.1798 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể |
| 1936. | 8221 | 9.1799 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay |
| 1937. | 8223 | 9.1801 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời |
| 1938. | 8225 | 9.1803 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn |
| 1939. | 8226 | 9.1804 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 1940. | 8230 | 9.1808 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng |
| 1941. | 8267 | 9.1845 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú |
| 1942. | 8269 | 9.1847 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm |
| 1943. | 8270 | 9.1848 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần |
| 1944. | 8272 | 9.1850 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe |
| 1945. | 8273 | 9.1851 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng |
| 1946. | 8306 | 9.1884 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ |
| 1947. | 8307 | 9.1885 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn |
| 1948. | 8334 | 9.1912 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn |
| 1949. | 8336 | 9.1914 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ |
| 1950. | 8341 | 9.1919 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung |
| 1951. | 8343 | 9.1921 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt tử cung |
| 1952. | 8345 | 9.1923 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt túi mật |
| 1953. | 8347 | 9.1925 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng |
| 1954. | 8348 | 9.1926 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel |
| 1955. | 8350 | 9.1928 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng |
| 1956. | 8365 | 9.1943 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính |
| 1957. | 8366 | 9.1944 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u da đầu |
| 1958. | 8367 | 9.1945 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai |
| 1959. | 8368 | 9.1946 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm |
| 1960. | 8384 | 9.1962 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm |
| 1961. | 8390 | 9.1968 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột |
| 1962. | 8400 | 9.1978 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 1963. | 8401 | 9.1979 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm |
| 1964. | 8402 | 9.1980 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch |
| 1965. | 8403 | 9.1981 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn |
| 1966. | 8404 | 9.1982 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng |
| 1967. | 8417 | 9.1995 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo |
| 1968. | 8444 | 9.2022 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn |
| 1969. | 8473 | 9.2051 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ |
| 1970. | 8477 | 9.2056 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật trích áp xe gan |
| 1971. | 8499 | 9.2079 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay |
| 1972. | 8502 | 9.2082 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm |
| 1973. | 8511 | 9.2091 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu |
| 1974. | 8512 | 9.2092 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan |
| 1975. | 8516 | 9.2096 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật |
| 1976. | 8517 | 9.2097 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mù khớp, không sai khớp |
| 1977. | 8524 | 9.2104 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi |
| 1978. | 8564 | 9.2144 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay |
| 1979. | 8565 | 9.2145 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ |
| 1980. | 8566 | 9.2146 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay |
| 1981. | 8595 | 9.2175 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên |
| 1982. | 8596 | 9.2176 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini |
| 1983. | 8597 | 9.2177 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 1984. | 8598 | 9.2178 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein |
| 1985. | 8599 | 9.2179 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice |
| 1986. | 8600 | 9.2180 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát |
| 1987. | 8602 | 9.2182 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi |
| 1988. | 8606 | 9.2186 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác |
| 1989. | 8607 | 9.2187 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng |
| 1990. | 8616 | 9.2196 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu |
| 1991. | 8620 | 9.2200 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân |
| 1992. | 8623 | 9.2203 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận |
| 1993. | 8624 | 9.2204 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ |
| 1994. | 8632 | 9.2212 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay |
| 1995. | 8635 | 9.2215 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát |
| 1996. | 8685 | 9.2265 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 1997. | 8761 | 9.2341 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay |
| 1998. | 8762 | 9.2342 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay |
| 1999. | 8763 | 9.2343 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày |
| 2000. | 8775 | 9.2355 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay |
| 2001. | 8776 | 9.2356 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hồi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 2002. | 8778 | 9.2358 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân |
| 2003. | 8781 | 9.2361 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay |
| 2004. | 8782 | 9.2362 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay |
| 2005. | 8783 | 9.2363 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay |
| 2006. | 8797 | 9.2377 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân |
| 2007. | 8798 | 9.2378 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài |
| 2008. | 8799 | 9.2379 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong |
| 2009. | 8800 | 9.2380 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp |
| 2010. | 8801 | 9.2381 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu |
| 2011. | 8802 | 9.2382 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia |
| 2012. | 8803 | 9.2383 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) |
| 2013. | 8813 | 9.2393 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân |
| 2014. | 8814 | 9.2394 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay |
| 2015. | 8815 | 9.2395 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay |
| 2016. | 8816 | 9.2396 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân |
| 2017. | 8817 | 9.2397 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay |
| 2018. | 8820 | 9.2400 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày |
| 2019. | 8822 | 9.2402 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi |
| 2020. | 8825 | 9.2405 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân |
| 2021. | 8827 | 9.2407 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay |
| 2022. | 8828 | 9.2408 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót |
| 2023. | 8835 | 9.2415 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 2024. | 8837 | 9.2417 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn |
| 2025. | 8838 | 9.2418 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 2026. | 8839 | 9.2419 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân |
| 2027. | 8840 | 9.2420 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót |
| 2028. | 8841 | 9.2421 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần |
| 2029. | 8842 | 9.2422 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới |
| 2030. | 8851 | 9.2431 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn |
| 2031. | 8860 | 9.2440 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lách hoặc tụy |
| 2032. | 8863 | 9.2443 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật |
| 2033. | 8864 | 9.2444 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính |
| 2034. | 8866 | 9.2446 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo |
| 2035. | 8896 | 9.2476 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt |
| 2036. | 8903 | 9.2483 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ |
| 2037. | 8913 | 9.2493 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang |
| 2038. | 8919 | 9.2499 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo |
| 2039. | 8923 | 9.2503 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ |
| 2040. | 8924 | 9.2504 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật |
| 2041. | 8933 | 9.2513 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo |
| 2042. | 8946 | 9.2526 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè |
| 2043. | 8947 | 9.2527 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch |
| 2044. | 8951 | 9.2531 | 09. GÂY MÊ HÔI SỨC | Hôi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 2045. | 8952 | 9.2532 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm |
| 2046. | 8955 | 9.2535 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật loại 3 |
| 2047. | 8966 | 9.2546 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò |
| 2048. | 8967 | 9.2547 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu |
| 2049. | 8972 | 9.2552 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương |
| 2050. | 8973 | 9.2553 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ |
| 2051. | 8974 | 9.2554 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật |
| 2052. | 8976 | 9.2556 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn/mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán |
| 2053. | 8984 | 9.2564 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật |
| 2054. | 8985 | 9.2565 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật |
| 2055. | 8990 | 9.2570 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...) |
| 2056. | 8991 | 9.2571 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày |
| 2057. | 8993 | 9.2573 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng |
| 2058. | 8994 | 9.2574 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật |
| 2059. | 9435 | 9.3015 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non - ruột non |
| 2060. | 9438 | 9.3018 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng |
| 2061. | 9465 | 9.3045 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ |
| 2062. | 9506 | 9.3086 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật bảo tồn |
| 2063. | 9511 | 9.3091 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật người bệnh viêm phúc mạc ruột thừa |
| 2064. | 9570 | 9.3150 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 2065. | 9573 | 9.3153 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc |
| 2066. | 9586 | 9.3166 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay |
| 2067. | 9587 | 9.3167 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi |
| 2068. | 9588 | 9.3168 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn |
| 2069. | 9609 | 9.3189 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm |
| 2070. | 9611 | 9.3191 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm |
| 2071. | 9618 | 9.3198 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể |
| 2072. | 9619 | 9.3199 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể |
| 2073. | 9620 | 9.3200 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể |
| 2074. | 9621 | 9.3201 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay |
| 2075. | 9623 | 9.3203 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời |
| 2076. | 9667 | 9.3247 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú |
| 2077. | 9670 | 9.3250 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần |
| 2078. | 9672 | 9.3252 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe |
| 2079. | 9673 | 9.3253 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng |
| 2080. | 9690 | 9.3270 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần |
| 2081. | 9734 | 9.3314 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn |
| 2082. | 9736 | 9.3316 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ |
| 2083. | 9741 | 9.3321 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung |
| 2084. | 9748 | 9.3328 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel |
| 2085. | 9766 | 9.3346 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu |
| 2086. | 9767 | 9.3347 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 2087. | 9768 | 9.3348 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm |
| 2088. | 9784 | 9.3364 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm |
| 2089. | 9785 | 9.3365 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) |
| 2090. | 9800 | 9.3380 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm |
| 2091. | 9801 | 9.3381 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm |
| 2092. | 9802 | 9.3382 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch |
| 2093. | 9803 | 9.3383 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn |
| 2094. | 9804 | 9.3384 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng |
| 2095. | 9817 | 9.3397 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo |
| 2096. | 9844 | 9.3424 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn |
| 2097. | 9873 | 9.3453 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ |
| 2098. | 9892 | 9.3473 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật chữa ngoài da con võ |
| 2099. | 9900 | 9.3481 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay |
| 2100. | 9965 | 9.3546 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay |
| 2101. | 9966 | 9.3547 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ |
| 2102. | 9967 | 9.3548 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay |
| 2103. | 9982 | 9.3563 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi |
| 2104. | 9984 | 9.3565 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn |
| 2105. | 9996 | 9.3577 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên |
| 2106. | 10001 | 9.3582 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát |
| 2107. | 10017 | 9.3598 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu |

S.C.
 S.C.
 T
 S.C.

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|---|
| 2108. | 10021 | 9.3602 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân |
| 2109. | 10024 | 9.3605 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận |
| 2110. | 10025 | 9.3606 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ |
| 2111. | 10027 | 9.3608 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần |
| 2112. | 10033 | 9.3614 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay |
| 2113. | 10036 | 9.3617 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát |
| 2114. | 10086 | 9.3667 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 2115. | 10087 | 9.3668 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert |
| 2116. | 10134 | 9.3715 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay |
| 2117. | 10162 | 9.3743 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay |
| 2118. | 10163 | 9.3744 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay |
| 2119. | 10167 | 9.3748 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay |
| 2120. | 10168 | 9.3749 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân |
| 2121. | 10175 | 9.3756 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) |
| 2122. | 10176 | 9.3757 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay |
| 2123. | 10177 | 9.3758 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay |
| 2124. | 10179 | 9.3760 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân |
| 2125. | 10182 | 9.3763 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay |
| 2126. | 10183 | 9.3764 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 2127. | 10184 | 9.3765 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay |
| 2128. | 10185 | 9.3766 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay |
| 2129. | 10193 | 9.3774 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay |
| 2130. | 10194 | 9.3775 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay |
| 2131. | 10198 | 9.3779 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân |
| 2132. | 10199 | 9.3780 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài |
| 2133. | 10200 | 9.3781 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong |
| 2134. | 10202 | 9.3783 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu |
| 2135. | 10204 | 9.3785 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) |
| 2136. | 10212 | 9.3793 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay |
| 2137. | 10214 | 9.3795 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân |
| 2138. | 10215 | 9.3796 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay |
| 2139. | 10216 | 9.3797 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay |
| 2140. | 10217 | 9.3798 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân |
| 2141. | 10218 | 9.3799 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay |
| 2142. | 10221 | 9.3802 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày |
| 2143. | 10223 | 9.3804 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi |
| 2144. | 10226 | 9.3807 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân |
| 2145. | 10228 | 9.3809 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay |
| 2146. | 10229 | 9.3810 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót |
| 2147. | 10230 | 9.3811 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên |
| 2148. | 10236 | 9.3817 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp |

VI
 TP
 CH

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------|--|
| 2149. | 10238 | 9.3819 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn |
| 2150. | 10239 | 9.3820 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 2151. | 10240 | 9.3821 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân |
| 2152. | 10241 | 9.3822 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót |
| 2153. | 10242 | 9.3823 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần |
| 2154. | 10243 | 9.3824 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới |
| 2155. | 10255 | 9.3836 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn |
| 2156. | 10363 | 9.3944 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè |
| 2157. | 10372 | 9.3953 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật loại 3 |
| 2158. | 10553 | 9.4134 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng |
| 2159. | 10554 | 9.4135 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa |
| 2160. | 10879 | 9.4460 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh |
| 2161. | 10880 | 9.4461 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh nhổ răng |
| 2162. | 10884 | 9.4465 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần người bệnh phải nắn xương |
| 2163. | 10885 | 9.4466 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức |
| 2164. | 10886 | 9.4467 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần cho người bệnh nằm ở hồi tỉnh |
| 2165. | 11179 | 9.4760 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ |
| 2166. | 11191 | 9.4772 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi qua da bằng laser |
| 2167. | 11192 | 9.4773 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi qua da bằng siêu âm |
| 2168. | 11194 | 9.4775 | 09. GÂY MÊ HỒI SỨC | An thần tán sỏi thận qua da |
| 2169. | 11202 | 10.1 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp |
| 2170. | 11350 | 10.149 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên |
| 2171. | 11353 | 10.152 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|--|
| 2172. | 11365 | 10.164 | 10. NGOẠI KHOA | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản |
| 2173. | 11368 | 10.167 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi |
| 2174. | 11373 | 10.172 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi |
| 2175. | 11555 | 10.354 | 10. NGOẠI KHOA | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang |
| 2176. | 11556 | 10.355 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy sỏi bàng quang |
| 2177. | 11557 | 10.356 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang |
| 2178. | 11558 | 10.357 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius |
| 2179. | 11560 | 10.359 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần |
| 2180. | 11606 | 10.405 | 10. NGOẠI KHOA | Nong niệu đạo |
| 2181. | 11607 | 10.406 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt bỏ tinh hoàn |
| 2182. | 11609 | 10.408 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn |
| 2183. | 11611 | 10.410 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài |
| 2184. | 11612 | 10.411 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt hẹp bao quy đầu |
| 2185. | 11613 | 10.412 | 10. NGOẠI KHOA | Mở rộng lỗ sáo |
| 2186. | 11617 | 10.416 | 10. NGOẠI KHOA | Mở thông dạ dày |
| 2187. | 11664 | 10.463 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng |
| 2188. | 11680 | 10.479 | 10. NGOẠI KHOA | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng |
| 2189. | 11681 | 10.480 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non |
| 2190. | 11682 | 10.481 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột |
| 2191. | 11683 | 10.482 | 10. NGOẠI KHOA | Tháo xoắn ruột non |
| 2192. | 11686 | 10.485 | 10. NGOẠI KHOA | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) |
| 2193. | 11687 | 10.486 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt ruột non hình chêm |
| 2194. | 11688 | 10.487 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông |
| 2195. | 11689 | 10.488 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài |
| 2196. | 11690 | 10.489 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) |
| 2197. | 11692 | 10.491 | 10. NGOẠI KHOA | Gỡ dính sau mổ lại |
| 2198. | 11693 | 10.492 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng |
| 2199. | 11694 | 10.493 | 10. NGOẠI KHOA | Đóng mở thông ruột non |
| 2200. | 11695 | 10.494 | 10. NGOẠI KHOA | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng |
| 2201. | 11696 | 10.495 | 10. NGOẠI KHOA | Nối tắt ruột non - ruột non |



| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|----------------|--|
| 2202. | 11698 | 10.497 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt bỏ u mạc nối lớn |
| 2203. | 11699 | 10.498 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt u mạc treo ruột |
| 2204. | 11707 | 10.506 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt ruột thừa đơn thuần |
| 2205. | 11708 | 10.507 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng |
| 2206. | 11709 | 10.508 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe |
| 2207. | 11710 | 10.509 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu áp xe ruột thừa |
| 2208. | 11711 | 10.510 | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật ruột thừa khác |
| 2209. | 11712 | 10.511 | 10. NGOẠI KHOA | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng |
| 2210. | 11726 | 10.525 | 10. NGOẠI KHOA | Làm hậu môn nhân tạo |
| 2211. | 11727 | 10.526 | 10. NGOẠI KHOA | Lấy dị vật trực tràng |
| 2212. | 11748 | 10.547 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ |
| 2213. | 11749 | 10.548 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch |
| 2214. | 11750 | 10.549 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) |
| 2215. | 11751 | 10.550 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ |
| 2216. | 11756 | 10.555 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản |
| 2217. | 11757 | 10.556 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp |
| 2218. | 11766 | 10.565 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn |
| 2219. | 11772 | 10.571 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản |
| 2220. | 11773 | 10.572 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp |
| 2221. | 11774 | 10.573 | 10. NGOẠI KHOA | Các phẫu thuật hậu môn khác |
| 2222. | 11809 | 10.608 | 10. NGOẠI KHOA | Cầm máu nhu mô gan |
| 2223. | 11810 | 10.609 | 10. NGOẠI KHOA | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu |
| 2224. | 11812 | 10.611 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt chỏm nang gan |
| 2225. | 11821 | 10.620 | 10. NGOẠI KHOA | Mở thông túi mật |
| 2226. | 11822 | 10.621 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt túi mật |
| 2227. | 11874 | 10.673 | 10. NGOẠI KHOA | Cắt lách do chấn thương |
| 2228. | 11880 | 10.679 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini |
| 2229. | 11884 | 10.683 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát |
| 2230. | 11885 | 10.684 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn |
| 2231. | 11888 | 10.687 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác |
| 2232. | 11898 | 10.697 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật cắt u thành bụng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|---|
| 2233. | 11899 | 10.698 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ |
| 2234. | 11900 | 10.699 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu vết thương thành bụng |
| 2235. | 11920 | 10.719 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn |
| 2236. | 11923 | 10.722 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn |
| 2237. | 11926 | 10.725 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay |
| 2238. | 11932 | 10.731 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay |
| 2239. | 11935 | 10.734 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu |
| 2240. | 11936 | 10.735 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp |
| 2241. | 11940 | 10.739 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay |
| 2242. | 11941 | 10.740 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới |
| 2243. | 11944 | 10.743 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay |
| 2244. | 11945 | 10.744 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay |
| 2245. | 11946 | 10.745 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay |
| 2246. | 11947 | 10.746 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay |
| 2247. | 11948 | 10.747 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay |
| 2248. | 11949 | 10.748 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay |
| 2249. | 11950 | 10.749 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay |
| 2250. | 11951 | 10.750 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay |
| 2251. | 11952 | 10.751 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay |
| 2252. | 11953 | 10.752 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) |
| 2253. | 11966 | 10.765 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi |
| 2254. | 11973 | 10.772 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|--|
| 2255. | 11980 | 10.779 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày |
| 2256. | 11981 | 10.780 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân |
| 2257. | 11982 | 10.781 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần |
| 2258. | 11983 | 10.782 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) |
| 2259. | 11984 | 10.783 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân |
| 2260. | 11985 | 10.784 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong |
| 2261. | 11986 | 10.785 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài |
| 2262. | 11987 | 10.786 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân |
| 2263. | 11988 | 10.787 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên |
| 2264. | 11989 | 10.788 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót |
| 2265. | 11990 | 10.789 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót |
| 2266. | 11991 | 10.790 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc |
| 2267. | 11992 | 10.791 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân |
| 2268. | 11993 | 10.792 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) |
| 2269. | 11994 | 10.793 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân |
| 2270. | 11995 | 10.794 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân |
| 2271. | 12006 | 10.805 | 10. NGOẠI KHOA | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên |
| 2272. | 12007 | 10.806 | 10. NGOẠI KHOA | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới |
| 2273. | 12008 | 10.807 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động |
| 2274. | 12009 | 10.808 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động |
| 2275. | 12010 | 10.809 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương bàn tay |
| 2276. | 12011 | 10.810 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|----------------|--|
| 2277. | 12012 | 10.811 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp |
| 2278. | 12016 | 10.815 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 2279. | 12017 | 10.816 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay |
| 2280. | 12018 | 10.817 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay |
| 2281. | 12020 | 10.819 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay |
| 2282. | 12021 | 10.820 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay |
| 2283. | 12022 | 10.821 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay |
| 2284. | 12023 | 10.822 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay |
| 2285. | 12024 | 10.823 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới |
| 2286. | 12028 | 10.827 | 10. NGOẠI KHOA | kết hợp xương qua da bằng K. Wire gãy đầu dưới xương quay |
| 2287. | 12033 | 10.832 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay |
| 2288. | 12034 | 10.833 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ |
| 2289. | 12035 | 10.834 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay |
| 2290. | 12040 | 10.839 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V |
| 2291. | 12041 | 10.840 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II |
| 2292. | 12043 | 10.842 | 10. NGOẠI KHOA | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi |
| 2293. | 12044 | 10.843 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng |
| 2294. | 12051 | 10.850 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay |
| 2295. | 12059 | 10.858 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren |
| 2296. | 12060 | 10.859 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay |
| 2297. | 12061 | 10.860 | 10. NGOẠI KHOA | Thương tích bàn tay giản đơn |
| 2298. | 12062 | 10.861 | 10. NGOẠI KHOA | Thương tích bàn tay phức tạp |
| 2299. | 12063 | 10.862 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|---|
| 2300. | 12066 | 10.865 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân |
| 2301. | 12068 | 10.867 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp |
| 2302. | 12069 | 10.868 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót |
| 2303. | 12071 | 10.870 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân |
| 2304. | 12072 | 10.871 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân |
| 2305. | 12076 | 10.875 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước |
| 2306. | 12077 | 10.876 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I |
| 2307. | 12078 | 10.877 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân Achille |
| 2308. | 12079 | 10.878 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên |
| 2309. | 12080 | 10.879 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I |
| 2310. | 12084 | 10.883 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè |
| 2311. | 12086 | 10.885 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille |
| 2312. | 12114 | 10.913 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia |
| 2313. | 12135 | 10.934 | 10. NGOẠI KHOA | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương |
| 2314. | 12148 | 10.947 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm |
| 2315. | 12154 | 10.953 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) |
| 2316. | 12155 | 10.954 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu |
| 2317. | 12156 | 10.955 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp |
| 2318. | 12157 | 10.956 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp |
| 2319. | 12158 | 10.957 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật điều trị gãy xương/đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) |
| 2320. | 12164 | 10.963 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) |
| 2321. | 12165 | 10.964 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) |
| 2322. | 12166 | 10.965 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|--|
| 2323. | 12179 | 10.978 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vá da mỏng |
| 2324. | 12180 | 10.979 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật viêm xương |
| 2325. | 12181 | 10.980 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết |
| 2326. | 12184 | 10.983 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật vết thương khớp |
| 2327. | 12185 | 10.984 | 10. NGOẠI KHOA | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương |
| 2328. | 12187 | 10.986 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng |
| 2329. | 12190 | 10.989 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi |
| 2330. | 12191 | 10.990 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi |
| 2331. | 12196 | 10.995 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp vai |
| 2332. | 12197 | 10.996 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương đòn |
| 2333. | 12198 | 10.997 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay |
| 2334. | 12199 | 10.998 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay |
| 2335. | 12200 | 10.999 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay |
| 2336. | 12201 | 10.100 0 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu |
| 2337. | 12202 | 10.100 1 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay |
| 2338. | 12203 | 10.100 2 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay |
| 2339. | 12204 | 10.100 3 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV |
| 2340. | 12205 | 10.100 4 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay |
| 2341. | 12206 | 10.100 5 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay |
| 2342. | 12207 | 10.100 6 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay |
| 2343. | 12208 | 10.100 7 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay |
| 2344. | 12209 | 10.100 8 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles |
| 2345. | 12210 | 10.100 9 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay |
| 2346. | 12211 | 10.101 0 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp háng |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|---|
| 2347. | 12212 | 10.101 1 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng |
| 2348. | 12213 | 10.101 2 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy mâm chày |
| 2349. | 12214 | 10.101 3 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương chậu |
| 2350. | 12215 | 10.101 4 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi |
| 2351. | 12216 | 10.101 5 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật |
| 2352. | 12217 | 10.101 6 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi |
| 2353. | 12218 | 10.101 7 | 10. NGOẠI KHOA | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè |
| 2354. | 12219 | 10.101 8 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp gối |
| 2355. | 12220 | 10.101 9 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân |
| 2356. | 12221 | 10.102 0 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân |
| 2357. | 12222 | 10.102 1 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân |
| 2358. | 12223 | 10.102 2 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương chày |
| 2359. | 12224 | 10.102 3 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương gót |
| 2360. | 12225 | 10.102 4 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân |
| 2361. | 12226 | 10.102 5 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ |
| 2362. | 12227 | 10.102 6 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy Dupuytren |
| 2363. | 12228 | 10.102 7 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy Monteggia |
| 2364. | 12229 | 10.102 8 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân |
| 2365. | 12230 | 10.102 9 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn |
| 2366. | 12231 | 10.103 0 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, cố định trật khớp hàm |
| 2367. | 12232 | 10.103 1 | 10. NGOẠI KHOA | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân |
| 2368. | 12233 | 10.103 2 | 10. NGOẠI KHOA | Nẹp bột các loại, không nắn |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|----------------|---|
| 2369. | 12268 | 10.106 7 | 10. NGOẠI KHOA | Cố định cột sống và cánh chậu |
| 2370. | 12688 | 11.1 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2371. | 12689 | 11.2 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2372. | 12690 | 11.3 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2373. | 12691 | 11.4 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2374. | 12692 | 11.5 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2375. | 12693 | 11.6 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2376. | 12694 | 11.7 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2377. | 12695 | 11.8 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2378. | 12696 | 11.9 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2379. | 12697 | 11.10 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2380. | 12698 | 11.11 | 11. BÔNG | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu |
| 2381. | 12699 | 11.12 | 11. BÔNG | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da |
| 2382. | 12700 | 11.13 | 11. BÔNG | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông |
| 2383. | 12702 | 11.15 | 11. BÔNG | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép |
| 2384. | 12703 | 11.16 | 11. BÔNG | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu |
| 2385. | 12706 | 11.19 | 11. BÔNG | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2386. | 12709 | 11.22 | 11. BÔNG | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------|--|
| 2387. | 12711 | 11.24 | 11. BÔNG | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2388. | 12712 | 11.25 | 11. BÔNG | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2389. | 12714 | 11.27 | 11. BÔNG | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2390. | 12715 | 11.28 | 11. BÔNG | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2391. | 12716 | 11.29 | 11. BÔNG | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2392. | 12717 | 11.30 | 11. BÔNG | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2393. | 12718 | 11.31 | 11. BÔNG | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2394. | 12719 | 11.32 | 11. BÔNG | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2395. | 12720 | 11.33 | 11. BÔNG | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2396. | 12721 | 11.34 | 11. BÔNG | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2397. | 12752 | 11.65 | 11. BÔNG | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn |
| 2398. | 12754 | 11.67 | 11. BÔNG | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em |
| 2399. | 12755 | 11.68 | 11. BÔNG | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bông sâu |
| 2400. | 12764 | 11.77 | 11. BÔNG | Khám người bệnh bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng |
| 2401. | 12766 | 11.79 | 11. BÔNG | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt |
| 2402. | 12767 | 11.80 | 11. BÔNG | Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông |
| 2403. | 12768 | 11.81 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng |
| 2404. | 12769 | 11.82 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu bông acid |
| 2405. | 12770 | 11.83 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu bông do dòng điện |
| 2406. | 12771 | 11.84 | 11. BÔNG | Chẩn đoán và điều trị sóc bông |
| 2407. | 12772 | 11.85 | 11. BÔNG | Chẩn đoán và cấp cứu bông đường hô hấp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------|--|
| 2408. | 12773 | 11.86 | 11. BÔNG | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa |
| 2409. | 12776 | 11.89 | 11. BÔNG | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng |
| 2410. | 12777 | 11.90 | 11. BÔNG | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng |
| 2411. | 12778 | 11.91 | 11. BÔNG | Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng |
| 2412. | 12790 | 11.103 | 11. BÔNG | Cắt sẹo khâu kín |
| 2413. | 12803 | 11.116 | 11. BÔNG | Thay băng điều trị vết thương mạn tính |
| 2414. | 12809 | 11.122 | 11. BÔNG | Khám người bệnh phục hồi chức năng sau bỏng |
| 2415. | 12815 | 11.128 | 11. BÔNG | Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng |
| 2416. | 12817 | 11.130 | 11. BÔNG | Tập vận động cho người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể |
| 2417. | 12824 | 11.137 | 11. BÔNG | Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng |
| 2418. | 12825 | 11.138 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do công lạnh |
| 2419. | 12826 | 11.139 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác |
| 2420. | 12827 | 11.140 | 11. BÔNG | Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do tia xạ |
| 2421. | 12830 | 11.143 | 11. BÔNG | Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống |
| 2422. | 12846 | 11.159 | 11. BÔNG | Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính |
| 2423. | 12847 | 11.160 | 11. BÔNG | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính |
| 2424. | 12848 | 11.161 | 11. BÔNG | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín |
| 2425. | 12849 | 11.162 | 11. BÔNG | Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính |
| 2426. | 12859 | 11.172 | 11. BÔNG | Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính |
| 2427. | 12863 | 11.176 | 11. BÔNG | Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè |
| 2428. | 12864 | 11.177 | 11. BÔNG | Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 2429. | 12865 | 11.178 | 11. BÔNG | Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp |
| 2430. | 12866 | 11.179 | 11. BÔNG | Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính |
| 2431. | 12867 | 11.180 | 11. BÔNG | Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới |
| 2432. | 12870 | 12.2 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm |
| 2433. | 12871 | 12.3 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm |
| 2434. | 12872 | 12.4 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm |
| 2435. | 12874 | 12.6 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm |
| 2436. | 12875 | 12.7 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm |
| 2437. | 12876 | 12.8 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm |
| 2438. | 12878 | 12.10 | 12. UNG BƯỚU | Cắt các u lành vùng cổ |
| 2439. | 12914 | 12.46 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản |
| 2440. | 12915 | 12.47 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp |
| 2441. | 12936 | 12.68 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm |
| 2442. | 12959 | 12.91 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm |
| 2443. | 12960 | 12.92 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm |
| 2444. | 13014 | 12.147 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u Amidan |
| 2445. | 13085 | 12.218 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u mạc treo không cắt ruột |
| 2446. | 13134 | 12.267 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u vú lành tính |
| 2447. | 13135 | 12.268 | 12. UNG BƯỚU | Mổ bóc nhân xơ vú |
| 2448. | 13145 | 12.278 | 12. UNG BƯỚU | Cắt polyp cổ tử cung |
| 2449. | 13146 | 12.279 | 12. UNG BƯỚU | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo |
| 2450. | 13147 | 12.280 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u nang buồng trứng xoắn |
| 2451. | 13148 | 12.281 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u nang buồng trứng |
| 2452. | 13149 | 12.282 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản |
| 2453. | 13150 | 12.283 | 12. UNG BƯỚU | Cắt u nang buồng trứng và phân phụ |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 2454. | 13151 | 12.284 | 12. UNG BUỒU | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ |
| 2455. | 13176 | 12.309 | 12. UNG BUỒU | Bóc nang tuyến Bartholin |
| 2456. | 13180 | 12.313 | 12. UNG BUỒU | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm |
| 2457. | 13187 | 12.320 | 12. UNG BUỒU | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm |
| 2458. | 13189 | 12.322 | 12. UNG BUỒU | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) |
| 2459. | 13326 | 13.1 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược |
| 2460. | 13327 | 13.2 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên |
| 2461. | 13332 | 13.7 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật lấy thai lần đầu |
| 2462. | 13333 | 13.8 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) |
| 2463. | 13337 | 13.12 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa |
| 2464. | 13338 | 13.13 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung |
| 2465. | 13343 | 13.18 | 13. PHỤ SẢN | Khâu tử cung do nạo thủng |
| 2466. | 13345 | 13.20 | 13. PHỤ SẢN | Gây chuyển dạ bằng thuốc |
| 2467. | 13346 | 13.21 | 13. PHỤ SẢN | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm |
| 2468. | 13347 | 13.22 | 13. PHỤ SẢN | Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch |
| 2469. | 13348 | 13.23 | 13. PHỤ SẢN | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa |
| 2470. | 13349 | 13.24 | 13. PHỤ SẢN | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) |
| 2471. | 13350 | 13.25 | 13. PHỤ SẢN | Nội xoay thai |
| 2472. | 13351 | 13.26 | 13. PHỤ SẢN | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên |
| 2473. | 13352 | 13.27 | 13. PHỤ SẢN | Forceps |
| 2474. | 13353 | 13.28 | 13. PHỤ SẢN | Giác hút |
| 2475. | 13355 | 13.30 | 13. PHỤ SẢN | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo |
| 2476. | 13356 | 13.31 | 13. PHỤ SẢN | Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) |
| 2477. | 13357 | 13.32 | 13. PHỤ SẢN | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn |
| 2478. | 13358 | 13.33 | 13. PHỤ SẢN | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm |
| 2479. | 13359 | 13.34 | 13. PHỤ SẢN | Cắt và khâu tăng sinh môn |
| 2480. | 13360 | 13.35 | 13. PHỤ SẢN | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|-------------|---|
| 2481. | 13361 | 13.36 | 13. PHỤ SẢN | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau |
| 2482. | 13362 | 13.37 | 13. PHỤ SẢN | Kiểm soát tử cung |
| 2483. | 13363 | 13.38 | 13. PHỤ SẢN | Bóc rau nhân tạo |
| 2484. | 13364 | 13.39 | 13. PHỤ SẢN | Kỹ thuật bấm ối |
| 2485. | 13365 | 13.40 | 13. PHỤ SẢN | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 2486. | 13366 | 13.41 | 13. PHỤ SẢN | Khám thai |
| 2487. | 13373 | 13.48 | 13. PHỤ SẢN | Nong cổ tử cung do bé sản dịch |
| 2488. | 13374 | 13.49 | 13. PHỤ SẢN | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ |
| 2489. | 13375 | 13.50 | 13. PHỤ SẢN | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút |
| 2490. | 13376 | 13.51 | 13. PHỤ SẢN | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại |
| 2491. | 13377 | 13.52 | 13. PHỤ SẢN | Khâu vòng cổ tử cung |
| 2492. | 13378 | 13.53 | 13. PHỤ SẢN | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung |
| 2493. | 13379 | 13.54 | 13. PHỤ SẢN | Trích áp xe tầng sinh môn |
| 2494. | 13395 | 13.70 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần |
| 2495. | 13397 | 13.72 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ |
| 2496. | 13411 | 13.86 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung |
| 2497. | 13417 | 13.92 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng |
| 2498. | 13418 | 13.93 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang |
| 2499. | 13437 | 13.112 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp |
| 2500. | 13441 | 13.116 | 13. PHỤ SẢN | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn |
| 2501. | 13461 | 13.136 | 13. PHỤ SẢN | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa |
| 2502. | 13469 | 13.144 | 13. PHỤ SẢN | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo |
| 2503. | 13473 | 13.148 | 13. PHỤ SẢN | Lấy dị vật âm đạo |
| 2504. | 13474 | 13.149 | 13. PHỤ SẢN | Khâu rách cùng đồ âm đạo |
| 2505. | 13475 | 13.150 | 13. PHỤ SẢN | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn |
| 2506. | 13476 | 13.151 | 13. PHỤ SẢN | Trích áp xe tuyến Bartholin |
| 2507. | 13477 | 13.152 | 13. PHỤ SẢN | Bóc nang tuyến Bartholin |
| 2508. | 13478 | 13.153 | 13. PHỤ SẢN | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|-------------|--|
| 2509. | 13480 | 13.155 | 13. PHỤ SẢN | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn |
| 2510. | 13482 | 13.157 | 13. PHỤ SẢN | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết |
| 2511. | 13483 | 13.158 | 13. PHỤ SẢN | Nạo hút thai trứng |
| 2512. | 13484 | 13.159 | 13. PHỤ SẢN | Dẫn lưu cùng đồ Douglas |
| 2513. | 13485 | 13.160 | 13. PHỤ SẢN | Chọc dò túi cùng Douglas |
| 2514. | 13486 | 13.161 | 13. PHỤ SẢN | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ |
| 2515. | 13488 | 13.163 | 13. PHỤ SẢN | Trích áp xe vú |
| 2516. | 13490 | 13.165 | 13. PHỤ SẢN | Khám phụ khoa |
| 2517. | 13491 | 13.166 | 13. PHỤ SẢN | Soi cổ tử cung |
| 2518. | 13492 | 13.167 | 13. PHỤ SẢN | Làm thuốc âm đạo |
| 2519. | 13499 | 13.174 | 13. PHỤ SẢN | Cắt u vú lành tính |
| 2520. | 13500 | 13.175 | 13. PHỤ SẢN | Bóc nhân xơ vú |
| 2521. | 13511 | 13.186 | 13. PHỤ SẢN | Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy |
| 2522. | 13514 | 13.189 | 13. PHỤ SẢN | Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn |
| 2523. | 13517 | 13.192 | 13. PHỤ SẢN | Đặt ống thông dạ dày - (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh |
| 2524. | 13519 | 13.194 | 13. PHỤ SẢN | Ép tim ngoài lồng ngực |
| 2525. | 13521 | 13.196 | 13. PHỤ SẢN | Khám sơ sinh |
| 2526. | 13522 | 13.197 | 13. PHỤ SẢN | Chăm sóc rốn sơ sinh |
| 2527. | 13523 | 13.198 | 13. PHỤ SẢN | Tắm sơ sinh |
| 2528. | 13524 | 13.199 | 13. PHỤ SẢN | Đặt sonde hậu môn sơ sinh |
| 2529. | 13525 | 13.200 | 13. PHỤ SẢN | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh |
| 2530. | 13526 | 13.201 | 13. PHỤ SẢN | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh |
| 2531. | 13527 | 13.202 | 13. PHỤ SẢN | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh |
| 2532. | 13549 | 13.224 | 13. PHỤ SẢN | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ |
| 2533. | 13550 | 13.225 | 13. PHỤ SẢN | Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang) |
| 2534. | 13551 | 13.226 | 13. PHỤ SẢN | Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) |
| 2535. | 13552 | 13.227 | 13. PHỤ SẢN | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) |
| 2536. | 13553 | 13.228 | 13. PHỤ SẢN | Đặt và tháo dụng cụ tử cung |
| 2537. | 13556 | 13.231 | 13. PHỤ SẢN | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần |
| 2538. | 13560 | 13.235 | 13. PHỤ SẢN | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ |
| 2539. | 13563 | 13.238 | 13. PHỤ SẢN | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|-------------|---|
| 2540. | 13564 | 13.239 | 13. PHỤ SẢN | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần |
| 2541. | 13565 | 13.240 | 13. PHỤ SẢN | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ |
| 2542. | 13566 | 13.241 | 13. PHỤ SẢN | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không |
| 2543. | 13715 | 14.112 | 14. MẮT | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi |
| 2544. | 13769 | 14.166 | 14. MẮT | Lấy dị vật giác mạc sâu |
| 2545. | 13770 | 14.167 | 14. MẮT | Cắt bỏ chớp có bọc |
| 2546. | 13772 | 14.169 | 14. MẮT | Trích dẫn lưu túi lệ |
| 2547. | 13774 | 14.171 | 14. MẮT | Khâu da mi đơn giản |
| 2548. | 13777 | 14.174 | 14. MẮT | Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt |
| 2549. | 13790 | 14.187 | 14. MẮT | Phẫu thuật quặm |
| 2550. | 13800 | 14.197 | 14. MẮT | Bơm thông lệ đạo |
| 2551. | 13803 | 14.200 | 14. MẮT | Lấy dị vật kết mạc |
| 2552. | 13804 | 14.201 | 14. MẮT | Khâu kết mạc |
| 2553. | 13805 | 14.202 | 14. MẮT | Lấy calci kết mạc |
| 2554. | 13806 | 14.203 | 14. MẮT | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản |
| 2555. | 13807 | 14.204 | 14. MẮT | Cắt chỉ khâu kết mạc |
| 2556. | 13808 | 14.205 | 14. MẮT | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu |
| 2557. | 13809 | 14.206 | 14. MẮT | Bơm rửa lệ đạo |
| 2558. | 13810 | 14.207 | 14. MẮT | Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc |
| 2559. | 13811 | 14.208 | 14. MẮT | Thay băng vô khuẩn |
| 2560. | 13812 | 14.209 | 14. MẮT | Tra thuốc nhỏ mắt |
| 2561. | 13813 | 14.210 | 14. MẮT | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi |
| 2562. | 13814 | 14.211 | 14. MẮT | Rửa cùng đồ |
| 2563. | 13815 | 14.212 | 14. MẮT | Cấp cứu bong mắt ban đầu |
| 2564. | 13817 | 14.214 | 14. MẮT | Bóc giả mạc |
| 2565. | 13818 | 14.215 | 14. MẮT | Rạch áp xe mi |
| 2566. | 13821 | 14.218 | 14. MẮT | Soi đáy mắt trực tiếp |
| 2567. | 13825 | 14.222 | 14. MẮT | Theo dõi nhãn áp 3 ngày |
| 2568. | 13826 | 14.223 | 14. MẮT | Khám lâm sàng mắt |
| 2569. | 13858 | 14.255 | 14. MẮT | Đo nhãn áp |
| 2570. | 13861 | 14.258 | 14. MẮT | Đo khúc xạ máy |
| 2571. | 13863 | 14.260 | 14. MẮT | Đo thị lực |
| 2572. | 13864 | 14.261 | 14. MẮT | Thử kính |
| 2573. | 13868 | 14.265 | 14. MẮT | Đo thị giác 2 mắt |
| 2574. | 13884 | 14.281 | 14. MẮT | Định lượng Albumin |
| 2575. | 13886 | 14.283 | 14. MẮT | Định lượng Cholesterol |
| 2576. | 13891 | 14.288 | 14. MẮT | Test lấy bì |
| 2577. | 13892 | 14.289 | 14. MẮT | Test nội bì |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|------------------|---|
| 2578. | 13893 | 14.290 | 14. MẮT | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt |
| 2579. | 13894 | 14.291 | 14. MẮT | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch |
| 2580. | 13957 | 15.45 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai |
| 2581. | 13958 | 15.46 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ |
| 2582. | 13959 | 15.47 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt bỏ vành tai thừa |
| 2583. | 13962 | 15.50 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích rạch màng nhĩ |
| 2584. | 13963 | 15.51 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết rạch vành tai |
| 2585. | 13966 | 15.54 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật tai |
| 2586. | 13968 | 15.56 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chọc hút dịch vành tai |
| 2587. | 13969 | 15.57 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích nhọt ống tai ngoài |
| 2588. | 13970 | 15.58 | 15. TAI MŨI HỌNG | Làm thuốc tai |
| 2589. | 13971 | 15.59 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài |
| 2590. | 14051 | 15.139 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phương pháp Proetz |
| 2591. | 14052 | 15.140 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi sau |
| 2592. | 14053 | 15.141 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nhét bắc mũi trước |
| 2593. | 14054 | 15.142 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu |
| 2594. | 14055 | 15.143 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật mũi |
| 2595. | 14056 | 15.144 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê |
| 2596. | 14057 | 15.145 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) |
| 2597. | 14058 | 15.146 | 15. TAI MŨI HỌNG | Rút meche, rút merocel hốc mũi |
| 2598. | 14059 | 15.147 | 15. TAI MŨI HỌNG | Hút rửa mũi, xoang sau mũi |
| 2599. | 14061 | 15.149 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật cắt Amidan |
| 2600. | 14062 | 15.150 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần |
| 2601. | 14064 | 15.152 | 15. TAI MŨI HỌNG | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) |
| 2602. | 14065 | 15.153 | 15. TAI MŨI HỌNG | Nạo VA |
| 2603. | 14118 | 15.206 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe sàn miệng |
| 2604. | 14119 | 15.207 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe quanh Amidan |
| 2605. | 14120 | 15.208 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA |
| 2606. | 14124 | 15.212 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật họng miệng |
| 2607. | 14125 | 15.213 | 15. TAI MŨI HỌNG | Lấy dị vật hạ họng |
| 2608. | 14126 | 15.214 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng |
| 2609. | 14127 | 15.215 | 15. TAI MŨI HỌNG | Đốt họng hạt bằng nhiệt |
| 2610. | 14128 | 15.216 | 15. TAI MŨI HỌNG | Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO ₂ lỏng) |
| 2611. | 14129 | 15.217 | 15. TAI MŨI HỌNG | Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO ₂ lỏng) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------|--|
| 2612. | 14131 | 15.219 | 15. TAI MŨI HỌNG | Đặt nội khí quản |
| 2613. | 14133 | 15.221 | 15. TAI MŨI HỌNG | Sơ cứu bông đường hô hấp |
| 2614. | 14134 | 15.222 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khí dung mũi họng |
| 2615. | 14135 | 15.223 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê |
| 2616. | 14213 | 15.301 | 15. TAI MŨI HỌNG | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ |
| 2617. | 14214 | 15.302 | 15. TAI MŨI HỌNG | Cắt chỉ sau phẫu thuật |
| 2618. | 14215 | 15.303 | 15. TAI MŨI HỌNG | Thay băng vết mổ |
| 2619. | 14216 | 15.304 | 15. TAI MŨI HỌNG | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ |
| 2620. | 14280 | 15.368 | 15. TAI MŨI HỌNG | Chích áp xe vùng đầu cổ |
| 2621. | 14356 | 16.41 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh răng |
| 2622. | 14357 | 16.42 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi |
| 2623. | 14358 | 16.43 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy cao răng |
| 2624. | 14365 | 16.50 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội |
| 2625. | 14366 | 16.51 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy |
| 2626. | 14367 | 16.52 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay |
| 2627. | 14368 | 16.53 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay |
| 2628. | 14369 | 16.54 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy |
| 2629. | 14370 | 16.55 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy |
| 2630. | 14382 | 16.68 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite |
| 2631. | 14383 | 16.70 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement |
| 2632. | 14384 | 16.71 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement |
| 2633. | 14385 | 16.72 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi cổ răng bằng Composite |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------|--|
| 2634. | 14390 | 16.77 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau |
| 2635. | 14395 | 16.82 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tẩy trắng răng tùy sòng bằng máng thuốc |
| 2636. | 14417 | 16.104 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp nhựa |
| 2637. | 14418 | 16.105 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại |
| 2638. | 14419 | 16.106 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cân nhựa |
| 2639. | 14420 | 16.107 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim thường cân sứ |
| 2640. | 14421 | 16.108 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp hợp kim Titanium cân sứ |
| 2641. | 14422 | 16.109 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp sứ toàn phần |
| 2642. | 14423 | 16.110 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chụp kim loại quý cân sứ |
| 2643. | 14425 | 16.112 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu nhựa |
| 2644. | 14426 | 16.113 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim thường |
| 2645. | 14427 | 16.114 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cân nhựa |
| 2646. | 14428 | 16.115 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại cân sứ |
| 2647. | 14429 | 16.116 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu hợp kim Titanium cân sứ |
| 2648. | 14430 | 16.117 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu kim loại quý cân sứ |
| 2649. | 14431 | 16.118 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cầu sứ toàn phần |
| 2650. | 14440 | 16.127 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Veneer Composite gián tiếp |
| 2651. | 14442 | 16.129 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường |
| 2652. | 14443 | 16.130 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường |
| 2653. | 14444 | 16.131 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo |
| 2654. | 14445 | 16.132 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo |
| 2655. | 14446 | 16.133 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàm khung kim loại |
| 2656. | 14450 | 16.137 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo cầu răng giả |
| 2657. | 14451 | 16.138 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Tháo chụp răng giả |
| 2658. | 14516 | 16.203 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn |
| 2659. | 14517 | 16.204 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay |
| 2660. | 14518 | 16.205 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ chân răng vĩnh viễn |
| 2661. | 14519 | 16.206 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng thừa |
| 2662. | 14526 | 16.213 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi xơ cho răng mọc |
| 2663. | 14527 | 16.214 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới |
| 2664. | 14534 | 16.221 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm quanh thân răng cấp |
| 2665. | 14535 | 16.222 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp |
| 2666. | 14536 | 16.223 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|------------------|---|
| 2667. | 14537 | 16.224 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp |
| 2668. | 14538 | 16.225 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant |
| 2669. | 14539 | 16.226 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement |
| 2670. | 14540 | 16.227 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement |
| 2671. | 14541 | 16.228 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt |
| 2672. | 14543 | 16.230 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục |
| 2673. | 14544 | 16.231 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Lấy tủy buồng răng sữa |
| 2674. | 14545 | 16.232 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị tủy răng sữa |
| 2675. | 14548 | 16.236 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement |
| 2676. | 14549 | 16.237 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn |
| 2677. | 14550 | 16.238 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ răng sữa |
| 2678. | 14551 | 16.239 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nhổ chân răng sữa |
| 2679. | 14552 | 16.240 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Trích áp xe lợi trẻ em |
| 2680. | 14553 | 16.241 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám) |
| 2681. | 14608 | 16.296 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức |
| 2682. | 14610 | 16.298 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm |
| 2683. | 14611 | 16.299 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt |
| 2684. | 14612 | 16.300 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt |
| 2685. | 14613 | 16.301 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt |
| 2686. | 14646 | 16.334 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt |
| 2687. | 14647 | 16.335 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn sai khớp thái dương hàm |
| 2688. | 14648 | 16.336 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê |
| 2689. | 14649 | 16.337 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê |
| 2690. | 14650 | 16.338 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt |
| 2691. | 14652 | 16.340 | 16. RĂNG HÀM MẶT | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|------------------------|--|
| 2692. | 14731 | 17.1 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng sóng ngắn |
| 2693. | 14734 | 17.4 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng từ trường |
| 2694. | 14735 | 17.5 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều |
| 2695. | 14736 | 17.6 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc |
| 2696. | 14737 | 17.7 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng các dòng điện xung |
| 2697. | 14738 | 17.8 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng siêu âm |
| 2698. | 14739 | 17.9 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng sóng xung kích |
| 2699. | 14740 | 17.10 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng dòng giao thoa |
| 2700. | 14741 | 17.11 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tia hồng ngoại |
| 2701. | 14742 | 17.12 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng laser công suất thấp |
| 2702. | 14743 | 17.13 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại |
| 2703. | 14744 | 17.14 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ |
| 2704. | 14745 | 17.15 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân |
| 2705. | 14746 | 17.16 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) |
| 2706. | 14747 | 17.17 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) |
| 2707. | 14748 | 17.18 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng Parafin |
| 2708. | 14750 | 17.20 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi) |
| 2709. | 14752 | 17.22 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) |
| 2710. | 14753 | 17.23 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng bùn |
| 2711. | 14754 | 17.24 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng nước khoáng |
| 2712. | 14756 | 17.26 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống |
| 2713. | 14757 | 17.27 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng điện trường cao áp |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2714. | 14758 | 17.28 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng ion tĩnh điện |
| 2715. | 14759 | 17.29 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng ion khí |
| 2716. | 14760 | 17.30 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng tĩnh điện trường |
| 2717. | 14761 | 17.31 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người |
| 2718. | 14762 | 17.32 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy |
| 2719. | 14763 | 17.33 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người |
| 2720. | 14764 | 17.34 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người |
| 2721. | 14765 | 17.35 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lăn trở khi nằm |
| 2722. | 14766 | 17.36 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi |
| 2723. | 14767 | 17.37 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động |
| 2724. | 14768 | 17.38 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng |
| 2725. | 14769 | 17.39 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động |
| 2726. | 14770 | 17.40 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dáng đi |
| 2727. | 14771 | 17.41 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với thanh song song |
| 2728. | 14772 | 17.42 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với khung tập đi |
| 2729. | 14773 | 17.43 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) |
| 2730. | 14774 | 17.44 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với gậy |
| 2731. | 14775 | 17.45 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với bàn xương cá |
| 2732. | 14776 | 17.46 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) |
| 2733. | 14777 | 17.47 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập lên, xuống cầu thang |
| 2734. | 14778 | 17.48 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) |
| 2735. | 14779 | 17.49 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với chân giả trên gôi |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2736. | 14780 | 17.50 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với chân giả dưới gối |
| 2737. | 14781 | 17.51 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập đi với khung treo |
| 2738. | 14782 | 17.52 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động thụ động |
| 2739. | 14783 | 17.53 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động có trợ giúp |
| 2740. | 14784 | 17.54 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động chủ động |
| 2741. | 14785 | 17.55 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động tự do tứ chi |
| 2742. | 14786 | 17.56 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động có kháng trở |
| 2743. | 14787 | 17.57 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập kéo giãn |
| 2744. | 14788 | 17.58 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động trên bóng |
| 2745. | 14789 | 17.59 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập trong bồn bóng nhỏ |
| 2746. | 14790 | 17.60 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên |
| 2747. | 14791 | 17.61 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới |
| 2748. | 14792 | 17.62 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng |
| 2749. | 14793 | 17.63 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với thang tường |
| 2750. | 14794 | 17.64 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với giàn treo các chi |
| 2751. | 14795 | 17.65 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với ròng rọc |
| 2752. | 14796 | 17.66 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với dụng cụ quay khớp vai |
| 2753. | 14797 | 17.67 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với dụng cụ chèo thuyền |
| 2754. | 14798 | 17.68 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thăng bằng với bàn bập bênh |
| 2755. | 14799 | 17.69 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với máy tập thăng bằng |
| 2756. | 14800 | 17.70 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi |
| 2757. | 14801 | 17.71 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với xe đạp tập |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2758. | 14802 | 17.72 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập với bàn nghiêng |
| 2759. | 14803 | 17.73 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các kiểu thở |
| 2760. | 14804 | 17.74 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...) |
| 2761. | 14805 | 17.75 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập ho có trợ giúp |
| 2762. | 14806 | 17.76 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực |
| 2763. | 14807 | 17.77 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế |
| 2764. | 14812 | 17.82 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng tay |
| 2765. | 14813 | 17.83 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng chân |
| 2766. | 14814 | 17.84 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình |
| 2767. | 14815 | 17.85 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp vùng |
| 2768. | 14816 | 17.86 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân |
| 2769. | 14817 | 17.87 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật Frenkel |
| 2770. | 14818 | 17.88 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý |
| 2771. | 14819 | 17.89 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình |
| 2772. | 14820 | 17.90 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập điều hợp vận động |
| 2773. | 14821 | 17.91 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) |
| 2774. | 14822 | 17.92 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn |
| 2775. | 14823 | 17.93 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn |
| 2776. | 14824 | 17.94 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn |
| 2777. | 14825 | 17.95 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động thô của bàn tay |
| 2778. | 14826 | 17.96 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các vận động khéo léo của bàn tay |
| 2779. | 14827 | 17.97 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp hai tay |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2780. | 14828 | 17.98 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay mắt |
| 2781. | 14829 | 17.99 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phối hợp tay miệng |
| 2782. | 14830 | 17.100 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...) |
| 2783. | 14831 | 17.101 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập điều hòa cảm giác |
| 2784. | 14832 | 17.102 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập tri giác và nhận thức |
| 2785. | 14833 | 17.103 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi |
| 2786. | 14834 | 17.104 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nuốt |
| 2787. | 14835 | 17.105 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nói |
| 2788. | 14836 | 17.106 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập nhai |
| 2789. | 14837 | 17.107 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập phát âm |
| 2790. | 14838 | 17.108 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) |
| 2791. | 14839 | 17.109 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập cho người thất ngôn |
| 2792. | 14840 | 17.110 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập luyện giọng |
| 2793. | 14841 | 17.111 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập sửa lỗi phát âm |
| 2794. | 14842 | 17.112 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng người khuyết tật |
| 2795. | 14843 | 17.113 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tim mạch |
| 2796. | 14844 | 17.114 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng hô hấp |
| 2797. | 14845 | 17.115 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tâm lý |
| 2798. | 14846 | 17.116 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức |
| 2799. | 14847 | 17.117 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng ngôn ngữ |
| 2800. | 14848 | 17.118 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng dáng đi |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2801. | 14849 | 17.119 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng thăng bằng |
| 2802. | 14850 | 17.120 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày |
| 2803. | 14851 | 17.121 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá lao động hướng nghiệp |
| 2804. | 14852 | 17.122 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Thử cơ bằng tay |
| 2805. | 14853 | 17.123 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo tầm vận động khớp |
| 2806. | 14857 | 17.127 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi |
| 2807. | 14864 | 17.134 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống |
| 2808. | 14866 | 17.136 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti |
| 2809. | 14867 | 17.137 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi) |
| 2810. | 14869 | 17.139 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật băng chun móm cụt chi trên |
| 2811. | 14870 | 17.140 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật băng chun móm cụt chi dưới |
| 2812. | 14871 | 17.141 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu |
| 2813. | 14872 | 17.142 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu |
| 2814. | 14873 | 17.143 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) |
| 2815. | 14874 | 17.144 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng |
| 2816. | 14875 | 17.145 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối |
| 2817. | 14876 | 17.146 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối |
| 2818. | 14884 | 17.154 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong |
| 2819. | 14885 | 17.155 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng |
| 2820. | 14886 | 17.156 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm |
| 2821. | 14889 | 17.159 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2822. | 14890 | 17.160 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch |
| 2823. | 14891 | 17.161 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị chườm ngải cứu |
| 2824. | 14892 | 17.162 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Thủy trị liệu có thuốc |
| 2825. | 14893 | 17.163 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông |
| 2826. | 14894 | 17.164 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh |
| 2827. | 14895 | 17.165 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều |
| 2828. | 14897 | 17.167 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động cột sống |
| 2829. | 14898 | 17.168 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy |
| 2830. | 14899 | 17.169 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu |
| 2831. | 14900 | 17.170 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi) |
| 2832. | 14901 | 17.171 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi) |
| 2833. | 14902 | 17.172 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập dưỡng sinh |
| 2834. | 14905 | 17.175 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh |
| 2835. | 14906 | 17.176 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ |
| 2836. | 14907 | 17.177 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uốn) |
| 2837. | 14908 | 17.178 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ |
| 2838. | 14909 | 17.179 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson |
| 2839. | 14910 | 17.180 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã |
| 2840. | 14911 | 17.181 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà |
| 2841. | 14912 | 17.182 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sức bền có gắn theo dõi tim mạch |
| 2842. | 14913 | 17.183 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sức bền không có gắn theo dõi tim mạch |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2843. | 14914 | 17.184 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật thư giãn |
| 2844. | 14915 | 17.185 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (biofeedback) |
| 2845. | 14916 | 17.186 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isocinetic |
| 2846. | 14917 | 17.187 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng |
| 2847. | 14918 | 17.188 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT) |
| 2848. | 14919 | 17.189 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật gương trị liệu (mirror therapy) |
| 2849. | 14920 | 17.190 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA) |
| 2850. | 14921 | 17.191 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ |
| 2851. | 14922 | 17.192 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ |
| 2852. | 14923 | 17.193 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói |
| 2853. | 14924 | 17.194 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt |
| 2854. | 14925 | 17.195 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chẩn đoán điện thần kinh cơ |
| 2855. | 14926 | 17.196 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ |
| 2856. | 14927 | 17.197 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp ở trẻ em |
| 2857. | 14928 | 17.198 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em |
| 2858. | 14929 | 17.199 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV |
| 2859. | 14930 | 17.200 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS |
| 2860. | 14931 | 17.201 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT |
| 2861. | 14932 | 17.202 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM |
| 2862. | 14933 | 17.203 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|------------------------|---|
| 2863. | 14934 | 17.204 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS) |
| 2864. | 14935 | 17.205 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi |
| 2865. | 14936 | 17.206 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa |
| 2866. | 14937 | 17.207 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa |
| 2867. | 14938 | 17.208 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp đi 6 phút |
| 2868. | 14939 | 17.209 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili cho người cao tuổi |
| 2869. | 14940 | 17.210 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp Tiniti cho người cao tuổi |
| 2870. | 14941 | 17.211 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi |
| 2871. | 14942 | 17.212 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi |
| 2872. | 14943 | 17.213 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường |
| 2873. | 14944 | 17.214 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà |
| 2874. | 14949 | 17.219 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II |
| 2875. | 14950 | 17.220 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III |
| 2876. | 14952 | 17.222 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép/vết thương |
| 2877. | 14954 | 17.224 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị sẹo bong băng bằng thun áp lực kết hợp gel silicol |
| 2878. | 14955 | 17.225 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị sẹo bong băng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo |
| 2879. | 14956 | 17.226 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị sẹo bong băng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo |
| 2880. | 14957 | 17.227 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo |
| 2881. | 14960 | 17.230 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|------------------------|--|
| | | | | chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...) |
| 2882. | 14961 | 17.231 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường) |
| 2883. | 14962 | 17.232 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bông |
| 2884. | 14963 | 17.233 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bông |
| 2885. | 14964 | 17.234 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng |
| 2886. | 14965 | 17.235 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng |
| 2887. | 14966 | 17.236 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng |
| 2888. | 14967 | 17.237 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng |
| 2889. | 14968 | 17.238 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay |
| 2890. | 14969 | 17.239 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay |
| 2891. | 14970 | 17.240 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu |
| 2892. | 14971 | 17.241 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu |
| 2893. | 14974 | 17.244 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng |
| 2894. | 14977 | 17.247 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối |
| 2895. | 14978 | 17.248 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối |
| 2896. | 14980 | 17.250 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập do cứng khớp |
| 2897. | 14981 | 17.251 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp |
| 2898. | 14982 | 17.252 | 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | Xoa bóp áp lực hơi |
| 2899. | 14985 | 18.1 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến giáp |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|----------------|--|
| 2900. | 14986 | 18.2 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm các tuyến nước bọt |
| 2901. | 14987 | 18.3 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt |
| 2902. | 14988 | 18.4 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hạch vùng cổ |
| 2903. | 14994 | 18.10 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ |
| 2904. | 14995 | 18.11 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm màng phổi |
| 2905. | 14996 | 18.12 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) |
| 2906. | 14997 | 18.13 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi |
| 2907. | 14998 | 18.14 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm qua thực quản |
| 2908. | 14999 | 18.15 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) |
| 2909. | 15000 | 18.16 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |
| 2910. | 15002 | 18.18 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung phần phụ |
| 2911. | 15003 | 18.19 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) |
| 2912. | 15004 | 18.20 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) |
| 2913. | 15005 | 18.21 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng |
| 2914. | 15006 | 18.22 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler gan lách |
| 2915. | 15007 | 18.23 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |
| 2916. | 15008 | 18.24 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch thận |
| 2917. | 15009 | 18.25 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung phần phụ |
| 2918. | 15010 | 18.26 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) |
| 2919. | 15011 | 18.27 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D khối u |
| 2920. | 15012 | 18.28 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi |
| 2921. | 15013 | 18.29 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới |
| 2922. | 15014 | 18.30 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng |
| 2923. | 15015 | 18.31 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo |
| 2924. | 15016 | 18.32 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng |
| 2925. | 15017 | 18.33 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|----------------|--|
| 2926. | 15018 | 18.34 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu |
| 2927. | 15019 | 18.35 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa |
| 2928. | 15020 | 18.36 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối |
| 2929. | 15021 | 18.37 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch tử cung |
| 2930. | 15022 | 18.38 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu |
| 2931. | 15023 | 18.39 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa |
| 2932. | 15024 | 18.40 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối |
| 2933. | 15025 | 18.41 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D thai nhi |
| 2934. | 15026 | 18.42 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi |
| 2935. | 15027 | 18.43 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) |
| 2936. | 15028 | 18.44 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) |
| 2937. | 15029 | 18.45 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới |
| 2938. | 15033 | 18.49 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực |
| 2939. | 15036 | 18.52 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tim, van tim |
| 2940. | 15037 | 18.53 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D tim |
| 2941. | 15038 | 18.54 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tuyến vú hai bên |
| 2942. | 15039 | 18.55 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tuyến vú |
| 2943. | 15041 | 18.57 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tinh hoàn hai bên |
| 2944. | 15042 | 18.58 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên |
| 2945. | 15043 | 18.59 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm dương vật |
| 2946. | 15044 | 18.60 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm doppler dương vật |
| 2947. | 15050 | 18.66 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm 3D/4D trực tràng |
| 2948. | 15051 | 18.67 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng |
| 2949. | 15052 | 18.68 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang mắt thẳng/ngiêng |
| 2950. | 15054 | 18.70 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến |
| 2951. | 15055 | 18.71 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hốc mắt thẳng/ngiêng |
| 2952. | 15056 | 18.72 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Blondeau |
| 2953. | 15057 | 18.73 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Hirtz |
| 2954. | 15058 | 18.74 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang hàm chéch một bên |
| 2955. | 15059 | 18.75 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|----------------|---|
| 2956. | 15062 | 18.78 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang Schuller |
| 2957. | 15064 | 18.80 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp thái dương hàm |
| 2958. | 15067 | 18.83 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang răng toàn cảnh |
| 2959. | 15070 | 18.86 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng |
| 2960. | 15071 | 18.87 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên |
| 2961. | 15073 | 18.89 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 |
| 2962. | 15074 | 18.90 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch |
| 2963. | 15075 | 18.91 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng |
| 2964. | 15076 | 18.92 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên |
| 2965. | 15077 | 18.93 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng |
| 2966. | 15078 | 18.94 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn |
| 2967. | 15080 | 18.96 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng |
| 2968. | 15081 | 18.97 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên |
| 2969. | 15082 | 18.98 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khung chậu thẳng |
| 2970. | 15083 | 18.99 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch |
| 2971. | 15084 | 18.100 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai thẳng |
| 2972. | 15085 | 18.101 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch |
| 2973. | 15086 | 18.102 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng |
| 2974. | 15087 | 18.103 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng |
| 2975. | 15088 | 18.104 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch |
| 2976. | 15089 | 18.105 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) |
| 2977. | 15090 | 18.106 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng |
| 2978. | 15091 | 18.107 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch |
| 2979. | 15092 | 18.108 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|--|
| 2980. | 15093 | 18.109 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên |
| 2981. | 15094 | 18.110 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp háng nghiêng |
| 2982. | 15095 | 18.111 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng |
| 2983. | 15096 | 18.112 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 2984. | 15097 | 18.113 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè |
| 2985. | 15098 | 18.114 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng |
| 2986. | 15099 | 18.115 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 2987. | 15100 | 18.116 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |
| 2988. | 15101 | 18.117 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng |
| 2989. | 15102 | 18.118 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng |
| 2990. | 15103 | 18.119 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực thẳng |
| 2991. | 15104 | 18.120 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên |
| 2992. | 15105 | 18.121 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng |
| 2993. | 15106 | 18.122 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch |
| 2994. | 15107 | 18.123 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn |
| 2995. | 15108 | 18.124 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng |
| 2996. | 15109 | 18.125 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng |
| 2997. | 15111 | 18.127 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang tại giường |
| 2998. | 15114 | 18.130 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp X-quang thực quản dạ dày |
| 2999. | 15133 | 18.149 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) |
| 3000. | 15134 | 18.150 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) |
| 3001. | 15138 | 18.154 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) |
| 3002. | 15139 | 18.155 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|---|
| 3003. | 15140 | 18.156 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3004. | 15142 | 18.158 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) |
| 3005. | 15143 | 18.159 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3006. | 15144 | 18.160 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) |
| 3007. | 15145 | 18.161 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) |
| 3008. | 15149 | 18.165 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3009. | 15150 | 18.166 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3010. | 15154 | 18.170 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) |
| 3011. | 15155 | 18.171 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3012. | 15156 | 18.172 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3013. | 15158 | 18.174 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) |
| 3014. | 15159 | 18.175 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3015. | 15160 | 18.176 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) |
| 3016. | 15161 | 18.177 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) |
| 3017. | 15175 | 18.191 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3018. | 15176 | 18.192 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3019. | 15177 | 18.193 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) |
| 3020. | 15178 | 18.194 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 1-32 dãy) |
| 3021. | 15184 | 18.200 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|--|
| 3022. | 15185 | 18.201 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3023. | 15186 | 18.202 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) |
| 3024. | 15187 | 18.203 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy) |
| 3025. | 15203 | 18.219 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) |
| 3026. | 15204 | 18.220 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) |
| 3027. | 15205 | 18.221 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) |
| 3028. | 15206 | 18.222 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) |
| 3029. | 15207 | 18.223 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) |
| 3030. | 15208 | 18.224 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) |
| 3031. | 15210 | 18.226 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) |
| 3032. | 15215 | 18.231 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) |
| 3033. | 15216 | 18.232 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) |
| 3034. | 15217 | 18.233 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|----------------|---|
| 3035. | 15218 | 18.234 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) |
| 3036. | 15219 | 18.235 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) |
| 3037. | 15220 | 18.236 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) |
| 3038. | 15222 | 18.238 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) |
| 3039. | 15239 | 18.255 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3040. | 15241 | 18.257 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3041. | 15243 | 18.259 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) |
| 3042. | 15245 | 18.261 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) |
| 3043. | 15248 | 18.264 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) |
| 3044. | 15252 | 18.268 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3045. | 15253 | 18.269 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3046. | 15254 | 18.270 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3047. | 15256 | 18.272 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3048. | 15258 | 18.274 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|---|
| 3049. | 15261 | 18.277 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3050. | 15262 | 18.278 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) |
| 3051. | 15263 | 18.279 | 18. ĐIỆN QUANG | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) |
| 3052. | 15587 | 18.603 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3053. | 15589 | 18.605 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3054. | 15590 | 18.606 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3055. | 15591 | 18.607 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3056. | 15593 | 18.609 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3057. | 15594 | 18.610 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3058. | 15595 | 18.611 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3059. | 15596 | 18.612 | 18. ĐIỆN QUANG | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3060. | 15603 | 18.619 | 18. ĐIỆN QUANG | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3061. | 15604 | 18.620 | 18. ĐIỆN QUANG | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3062. | 15605 | 18.621 | 18. ĐIỆN QUANG | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3063. | 15606 | 18.622 | 18. ĐIỆN QUANG | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |
| 3064. | 15686 | 18.703 | 18. ĐIỆN QUANG | Siêu âm tại giường |
| 3065. | 16160 | 20.3 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán |
| 3066. | 16164 | 20.7 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi cầm máu mũi |
| 3067. | 16170 | 20.13 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi tai mũi họng |
| 3068. | 16225 | 20.68 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật |
| 3069. | 16236 | 20.79 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|---|
| 3070. | 16237 | 20.80 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng |
| 3071. | 16239 | 20.82 | 20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP | Soi trực tràng |
| 3072. | 16292 | 21.4 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) |
| 3073. | 16301 | 21.13 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dây thắt |
| 3074. | 16302 | 21.14 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Điện tim thường |
| 3075. | 16306 | 21.18 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Test giãn phế quản (broncho modilator test) |
| 3076. | 16307 | 21.19 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo hô hấp ký |
| 3077. | 16310 | 21.22 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Test dung tích sống gắng sức (FVC) |
| 3078. | 16311 | 21.23 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Test dung tích sống thở chậm (SVC) |
| 3079. | 16312 | 21.24 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Thông khí tự ý tối đa (MVV) |
| 3080. | 16371 | 21.83 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) |
| 3081. | 16372 | 21.84 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo khúc xạ máy |
| 3082. | 16374 | 21.86 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Thử kính |
| 3083. | 16380 | 21.92 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo nhãn áp |
| 3084. | 16381 | 21.93 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo thị lực |
| 3085. | 16393 | 21.105 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp Atropin |
| 3086. | 16405 | 21.117 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo đường máu 24h có định lượng Insulin |
| 3087. | 16406 | 21.118 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Đo đường máu 24h không định lượng Insulin |
| 3088. | 16407 | 21.119 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén |
| 3089. | 16408 | 21.120 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------------|---|
| 3090. | 16409 | 21.121 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén |
| 3091. | 16410 | 21.122 | 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin |
| 3092. | 16436 | 22.1 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động |
| 3093. | 16437 | 22.2 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động |
| 3094. | 16438 | 22.3 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công |
| 3095. | 16439 | 22.4 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay |
| 3096. | 16440 | 22.5 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động |
| 3097. | 16441 | 22.6 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động |
| 3098. | 16442 | 22.7 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công |
| 3099. | 16443 | 22.8 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động |
| 3100. | 16444 | 22.9 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|--------------------------|--|
| 3101. | 16445 | 22.10 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công |
| 3102. | 16446 | 22.11 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động |
| 3103. | 16447 | 22.12 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động |
| 3104. | 16448 | 22.13 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động |
| 3105. | 16449 | 22.14 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động |
| 3106. | 16450 | 22.15 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) |
| 3107. | 16454 | 22.19 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian máu chảy phương pháp Duke |
| 3108. | 16455 | 22.20 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy |
| 3109. | 16456 | 22.21 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) |
| 3110. | 16457 | 22.22 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp dây thắt |
| 3111. | 16458 | 22.23 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng D-Dimer |
| 3112. | 16513 | 22.78 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương |
| 3113. | 16517 | 22.82 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) |
| 3114. | 16518 | 22.83 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Hemoglobin tự do |
| 3115. | 16519 | 22.84 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC) |
| 3116. | 16520 | 22.85 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR) |
| 3117. | 16522 | 22.87 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Độ bão hòa Transferin |
| 3118. | 16524 | 22.89 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Transferin |



| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------------|---|
| 3119. | 16551 | 22.116 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng Ferritin |
| 3120. | 16552 | 22.117 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng sắt huyết thanh |
| 3121. | 16553 | 22.118 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) |
| 3122. | 16554 | 22.119 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) |
| 3123. | 16555 | 22.120 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) |
| 3124. | 16556 | 22.121 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) |
| 3125. | 16558 | 22.123 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) |
| 3126. | 16559 | 22.124 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) |
| 3127. | 16560 | 22.125 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) |
| 3128. | 16569 | 22.134 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) |
| 3129. | 16572 | 22.137 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tim hồng cầu có chấm ưa bazo |
| 3130. | 16573 | 22.138 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) |
| 3131. | 16574 | 22.139 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) |
| 3132. | 16575 | 22.140 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tim giun chỉ trong máu |
| 3133. | 16576 | 22.141 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tập trung bạch cầu |
| 3134. | 16577 | 22.142 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) |
| 3135. | 16578 | 22.143 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Máu lắng (bằng máy tự động) |
| 3136. | 16579 | 22.144 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Tim tế bào Hargraves |
| 3137. | 16584 | 22.149 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) |
| 3138. | 16585 | 22.150 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) |
| 3139. | 16586 | 22.151 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Cặn Addis |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--|
| 3140. | 16595 | 22.160 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm |
| 3141. | 16596 | 22.161 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế |
| 3142. | 16597 | 22.162 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở) |
| 3143. | 16598 | 22.163 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) |
| 3144. | 16599 | 22.164 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser) |
| 3145. | 16694 | 22.259 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3146. | 16702 | 22.267 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3147. | 16703 | 22.268 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3148. | 16704 | 22.269 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |
| 3149. | 16705 | 22.270 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |
| 3150. | 16706 | 22.271 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3151. | 16707 | 22.272 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |
| 3152. | 16708 | 22.273 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |
| 3153. | 16709 | 22.274 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3154. | 16710 | 22.275 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------------|---|
| 3155. | 16711 | 22.276 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |
| 3156. | 16712 | 22.277 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |
| 3157. | 16713 | 22.278 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |
| 3158. | 16714 | 22.279 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3159. | 16715 | 22.280 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) |
| 3160. | 16716 | 22.281 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3161. | 16717 | 22.282 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard) |
| 3162. | 16718 | 22.283 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) |
| 3163. | 16719 | 22.284 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ) |
| 3164. | 16720 | 22.285 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu |
| 3165. | 16721 | 22.286 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương |
| 3166. | 16722 | 22.287 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu |
| 3167. | 16723 | 22.288 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương |
| 3168. | 16724 | 22.289 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--|
| 3169. | 16725 | 22.290 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |
| 3170. | 16726 | 22.291 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3171. | 16727 | 22.292 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) |
| 3172. | 16729 | 22.294 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn |
| 3173. | 16737 | 22.302 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |
| 3174. | 16738 | 22.303 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |
| 3175. | 16739 | 22.304 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3176. | 16740 | 22.305 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) |
| 3177. | 16741 | 22.306 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) |
| 3178. | 16742 | 22.307 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) |
| 3179. | 16743 | 22.308 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) |
| 3180. | 16744 | 22.309 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động) |
| 3181. | 16777 | 22.342 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 |
| 3182. | 16892 | 22.457 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Lấy máu toàn phần từ người hiến máu |
| 3183. | 16896 | 22.461 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA |
| 3184. | 16897 | 22.462 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------------------|---|
| 3185. | 16898 | 22.463 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/vi hạt thụ động |
| 3186. | 16934 | 22.499 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Rút máu để điều trị |
| 3187. | 16936 | 22.501 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú) |
| 3188. | 16937 | 22.502 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu |
| 3189. | 17040 | 22.605 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn) |
| 3190. | 17041 | 22.606 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia) |
| 3191. | 17065 | 22.630 | 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU | Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch) |
| 3192. | 17209 | 23.3 | 23. HÓA SINH | Định lượng Acid Uric [Máu] |
| 3193. | 17213 | 23.7 | 23. HÓA SINH | Định lượng Albumin [Máu] |
| 3194. | 17215 | 23.9 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] |
| 3195. | 17216 | 23.10 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ Amylase [Máu] |
| 3196. | 17224 | 23.18 | 23. HÓA SINH | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] |
| 3197. | 17225 | 23.19 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] |
| 3198. | 17226 | 23.20 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] |
| 3199. | 17230 | 23.24 | 23. HÓA SINH | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] |
| 3200. | 17231 | 23.25 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] |
| 3201. | 17232 | 23.26 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] |
| 3202. | 17233 | 23.27 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] |
| 3203. | 17234 | 23.28 | 23. HÓA SINH | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu] |
| 3204. | 17235 | 23.29 | 23. HÓA SINH | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|---|
| 3205. | 17236 | 23.30 | 23. HÓA SINH | Định lượng Canxi ion hóa [Máu] |
| 3206. | 17238 | 23.32 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu] |
| 3207. | 17239 | 23.33 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] |
| 3208. | 17240 | 23.34 | 23. HÓA SINH | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu] |
| 3209. | 17245 | 23.39 | 23. HÓA SINH | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] |
| 3210. | 17247 | 23.41 | 23. HÓA SINH | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) |
| 3211. | 17248 | 23.42 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] |
| 3212. | 17249 | 23.43 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] |
| 3213. | 17250 | 23.44 | 23. HÓA SINH | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] |
| 3214. | 17256 | 23.50 | 23. HÓA SINH | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] |
| 3215. | 17257 | 23.51 | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin (máu) |
| 3216. | 17264 | 23.58 | 23. HÓA SINH | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] |
| 3217. | 17266 | 23.60 | 23. HÓA SINH | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] |
| 3218. | 17269 | 23.63 | 23. HÓA SINH | Định lượng Ferritin [Máu] |
| 3219. | 17272 | 23.66 | 23. HÓA SINH | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] |
| 3220. | 17274 | 23.68 | 23. HÓA SINH | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] |
| 3221. | 17275 | 23.69 | 23. HÓA SINH | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] |
| 3222. | 17281 | 23.75 | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose [Máu] |
| 3223. | 17282 | 23.76 | 23. HÓA SINH | Định lượng Globulin [Máu] |
| 3224. | 17283 | 23.77 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] |
| 3225. | 17289 | 23.83 | 23. HÓA SINH | Định lượng HbA1c [Máu] |

3
E
C

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|--------------|--|
| 3226. | 17290 | 23.84 | 23. HÓA SINH | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 3227. | 17304 | 23.98 | 23. HÓA SINH | Định lượng Insulin [Máu] |
| 3228. | 17309 | 23.103 | 23. HÓA SINH | Xét nghiệm Khí máu [Máu] |
| 3229. | 17317 | 23.111 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] |
| 3230. | 17318 | 23.112 | 23. HÓA SINH | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |
| 3231. | 17327 | 23.121 | 23. HÓA SINH | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] |
| 3232. | 17334 | 23.128 | 23. HÓA SINH | Định lượng Phospho (máu) |
| 3233. | 17339 | 23.133 | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein toàn phần [Máu] |
| 3234. | 17344 | 23.138 | 23. HÓA SINH | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu] |
| 3235. | 17345 | 23.139 | 23. HÓA SINH | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] |
| 3236. | 17346 | 23.140 | 23. HÓA SINH | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] |
| 3237. | 17349 | 23.143 | 23. HÓA SINH | Định lượng Sắt [Máu] |
| 3238. | 17363 | 23.157 | 23. HÓA SINH | Định lượng Transferrin [Máu] |
| 3239. | 17364 | 23.158 | 23. HÓA SINH | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] |
| 3240. | 17365 | 23.159 | 23. HÓA SINH | Định lượng Troponin T [Máu] |
| 3241. | 17366 | 23.160 | 23. HÓA SINH | Định lượng Troponin T hs [Máu] |
| 3242. | 17367 | 23.161 | 23. HÓA SINH | Định lượng Troponin I [Máu] |
| 3243. | 17368 | 23.162 | 23. HÓA SINH | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] |
| 3244. | 17372 | 23.166 | 23. HÓA SINH | Định lượng Urê máu [Máu] |
| 3245. | 17378 | 23.172 | 23. HÓA SINH | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] |
| 3246. | 17379 | 23.173 | 23. HÓA SINH | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] |
| 3247. | 17381 | 23.175 | 23. HÓA SINH | Định lượng Amylase [niệu] |
| 3248. | 17382 | 23.176 | 23. HÓA SINH | Định lượng Axit Uric [niệu] |
| 3249. | 17385 | 23.179 | 23. HÓA SINH | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu] |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|--------------|--|
| 3250. | 17386 | 23.180 | 23. HÓA SINH | Định lượng Canxi (niệu) |
| 3251. | 17390 | 23.184 | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin (niệu) |
| 3252. | 17393 | 23.187 | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose (niệu) |
| 3253. | 17394 | 23.188 | 23. HÓA SINH | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] |
| 3254. | 17399 | 23.193 | 23. HÓA SINH | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] |
| 3255. | 17400 | 23.194 | 23. HÓA SINH | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] |
| 3256. | 17401 | 23.195 | 23. HÓA SINH | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] |
| 3257. | 17402 | 23.196 | 23. HÓA SINH | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu] |
| 3258. | 17407 | 23.201 | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein (niệu) |
| 3259. | 17408 | 23.202 | 23. HÓA SINH | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] |
| 3260. | 17411 | 23.205 | 23. HÓA SINH | Định lượng Urê (niệu) |
| 3261. | 17412 | 23.206 | 23. HÓA SINH | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) |
| 3262. | 17415 | 23.209 | 23. HÓA SINH | Phản ứng Pandy [dịch] |
| 3263. | 17419 | 23.213 | 23. HÓA SINH | Định lượng Amylase [dịch] |
| 3264. | 17420 | 23.214 | 23. HÓA SINH | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] |
| 3265. | 17421 | 23.215 | 23. HÓA SINH | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] |
| 3266. | 17422 | 23.216 | 23. HÓA SINH | Định lượng Creatinin [dịch] |
| 3267. | 17423 | 23.217 | 23. HÓA SINH | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] |
| 3268. | 17424 | 23.218 | 23. HÓA SINH | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò] |
| 3269. | 17425 | 23.219 | 23. HÓA SINH | Định lượng Protein [dịch chọc dò] |
| 3270. | 17426 | 23.220 | 23. HÓA SINH | Phản ứng Rivalta [dịch] |
| 3271. | 17427 | 23.221 | 23. HÓA SINH | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] |
| 3272. | 17428 | 23.222 | 23. HÓA SINH | Đo tỷ trọng dịch chọc dò |
| 3273. | 17429 | 23.223 | 23. HÓA SINH | Định lượng Urê [dịch] |

| STT | STT theo TT 23/2024/ TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|------------------------------|-------------|-----------------------------|---|
| 3274. | 17434 | 23.228 | 23. HÓA SINH | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) |
| 3275. | 17437 | 23.231 | 23. HÓA SINH | Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu] |
| 3276. | 17438 | 23.232 | 23. HÓA SINH | Định lượng Tranferin Receptor |
| 3277. | 17440 | 23.234 | 23. HÓA SINH | Đường máu mao mạch |
| 3278. | 17447 | 23.241 | 23. HÓA SINH | Nồng độ rượu trong máu |
| 3279. | 17455 | 23.249 | 23. HÓA SINH | Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm) |
| 3280. | 17582 | 24.1 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn nhuộm soi |
| 3281. | 17583 | 24.2 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn test nhanh |
| 3282. | 17584 | 24.3 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường |
| 3283. | 17597 | 24.16 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi hệ đường ruột |
| 3284. | 17598 | 24.17 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen |
| 3285. | 17609 | 24.28 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert |
| 3286. | 17623 | 24.42 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vibrio cholerae soi tươi |
| 3287. | 17624 | 24.43 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vibrio cholerae nhuộm soi |
| 3288. | 17630 | 24.49 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi |
| 3289. | 17637 | 24.56 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Neisseria meningitidis nhuộm soi |
| 3290. | 17654 | 24.73 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ag test nhanh |
| 3291. | 17655 | 24.74 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Helicobacter pylori Ab test nhanh |
| 3292. | 17661 | 24.80 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Leptospira test nhanh |
| 3293. | 17666 | 24.85 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Mycoplasma hominis test nhanh |
| 3294. | 17689 | 24.108 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Virus test nhanh |
| 3295. | 17698 | 24.117 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg test nhanh |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 3296. | 17700 | 24.119 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg miễn dịch tự động |
| 3297. | 17701 | 24.120 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg kháng định |
| 3298. | 17702 | 24.121 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAg định lượng |
| 3299. | 17703 | 24.122 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb test nhanh |
| 3300. | 17705 | 24.124 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBsAb định lượng |
| 3301. | 17708 | 24.127 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBcAb test nhanh |
| 3302. | 17711 | 24.130 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg test nhanh |
| 3303. | 17713 | 24.132 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAg miễn dịch tự động |
| 3304. | 17714 | 24.133 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HBeAb test nhanh |
| 3305. | 17725 | 24.144 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab test nhanh |
| 3306. | 17727 | 24.146 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ab miễn dịch tự động |
| 3307. | 17728 | 24.147 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động |
| 3308. | 17729 | 24.148 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động |
| 3309. | 17736 | 24.155 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV Ab test nhanh |
| 3310. | 17738 | 24.157 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HAV IgM miễn dịch tự động |
| 3311. | 17744 | 24.163 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV Ab test nhanh |
| 3312. | 17745 | 24.164 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HEV IgM test nhanh |
| 3313. | 17750 | 24.169 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab test nhanh |
| 3314. | 17751 | 24.170 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ag/Ab test nhanh |
| 3315. | 17753 | 24.172 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ab miễn dịch tự động |
| 3316. | 17755 | 24.174 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động |
| 3317. | 17756 | 24.175 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | HIV kháng định (*) |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|-----------------------------|--|
| 3318. | 17764 | 24.183 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag test nhanh |
| 3319. | 17765 | 24.184 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh |
| 3320. | 17766 | 24.185 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgA test nhanh |
| 3321. | 17768 | 24.187 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Dengue virus IgM/IgG test nhanh |
| 3322. | 17806 | 24.225 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | EV71 IgM/IgG test nhanh |
| 3323. | 17815 | 24.234 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Coronavirus PCR |
| 3324. | 17816 | 24.235 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Coronavirus Real-time PCR |
| 3325. | 17824 | 24.243 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Influenza virus A, B test nhanh |
| 3326. | 17844 | 24.263 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi |
| 3327. | 17845 | 24.264 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Hồng cầu trong phân test nhanh |
| 3328. | 17846 | 24.265 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột soi tươi |
| 3329. | 17847 | 24.266 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Đơn bào đường ruột nhuộm soi |
| 3330. | 17848 | 24.267 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun, sán soi tươi |
| 3331. | 17849 | 24.268 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trứng giun soi tập trung |
| 3332. | 17850 | 24.269 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi |
| 3333. | 17851 | 24.270 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cryptosporidium test nhanh |
| 3334. | 17858 | 24.277 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động |
| 3335. | 17860 | 24.279 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động |
| 3336. | 17867 | 24.286 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động |
| 3337. | 17870 | 24.289 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính |
| 3338. | 17872 | 24.291 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh |
| 3339. | 17874 | 24.293 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------------------|--|
| 3340. | 17876 | 24.295 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động |
| 3341. | 17878 | 24.297 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động |
| 3342. | 17880 | 24.299 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động |
| 3343. | 17882 | 24.301 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động |
| 3344. | 17885 | 24.304 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động |
| 3345. | 17895 | 24.314 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh |
| 3346. | 17898 | 24.317 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichomonas vaginalis soi tươi |
| 3347. | 17899 | 24.318 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Trichomonas vaginalis nhuộm soi |
| 3348. | 17900 | 24.319 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm soi tươi |
| 3349. | 17901 | 24.320 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm test nhanh |
| 3350. | 17902 | 24.321 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm nhuộm soi |
| 3351. | 17903 | 24.322 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường |
| 3352. | 17910 | 24.329 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cây kiểm tra không khí |
| 3353. | 17911 | 24.330 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cây kiểm tra bàn tay |
| 3354. | 17912 | 24.331 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng |
| 3355. | 17913 | 24.332 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cây kiểm tra bề mặt |
| 3356. | 17914 | 24.333 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt |
| 3357. | 17915 | 24.334 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi sinh vật cây kiểm tra nước thải |
| 3358. | 17917 | 24.336 | 24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG | Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm |
| 3359. | 18009 | 25.15 | 25. GIẢI PHẪU BỆNH | Chọc hút kim nhỏ các hạch |
| 3360. | 18913 | 28.1 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc |
| 3361. | 18914 | 28.2 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán |

01/01/2024
 01/01/2024
 01/01/2024

| STT | STT theo TT 23/2024/TT- BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|--|
| 3362. | 18921 | 28.9 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm |
| 3363. | 18922 | 28.10 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên |
| 3364. | 18945 | 28.33 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt |
| 3365. | 18946 | 28.34 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Khâu da mi |
| 3366. | 18948 | 28.36 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Khâu cắt lọc vết thương mi |
| 3367. | 18995 | 28.83 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi |
| 3368. | 19007 | 28.95 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm) |
| 3369. | 19022 | 28.110 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Khâu vết thương vùng môi |
| 3370. | 19048 | 28.136 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai |
| 3371. | 19049 | 28.137 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Khâu cắt lọc vết thương vành tai |
| 3372. | 19050 | 28.138 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời |
| 3373. | 19052 | 28.140 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời |
| 3374. | 19070 | 28.158 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai |
| 3375. | 19073 | 28.161 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ |
| 3376. | 19074 | 28.162 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức |
| 3377. | 19075 | 28.163 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản |
| 3378. | 19079 | 28.167 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật khâu vết thương thâu má |
| 3379. | 19088 | 28.176 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt |
| 3380. | 19109 | 28.197 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính |
| 3381. | 19137 | 28.225 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt u phần mềm vùng cổ |
| 3382. | 19142 | 28.230 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt |

| STT | STT theo TT 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật | Tên chương | Tên kỹ thuật |
|-------|----------------------------|-------------|---------------------------------|--|
| 3383. | 19153 | 28.241 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch |
| 3384. | 19176 | 28.264 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú |
| 3385. | 19178 | 28.266 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa |
| 3386. | 19187 | 28.275 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5 cm |
| 3387. | 19188 | 28.276 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5 cm |
| 3388. | 19192 | 28.280 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề |
| 3389. | 19246 | 28.334 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón |
| 3390. | 19247 | 28.335 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít |
| 3391. | 19248 | 28.336 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt đáy ổ loét vết thương mạn tính |
| 3392. | 19249 | 28.337 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Nối gân gấp |
| 3393. | 19252 | 28.340 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Nối gân duỗi |
| 3394. | 19253 | 28.341 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Gỡ dính gân |
| 3395. | 19254 | 28.342 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật |
| 3396. | 19257 | 28.345 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính |
| 3397. | 19264 | 28.352 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật |
| 3398. | 19273 | 28.361 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân |
| 3399. | 19315 | 28.403 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm |
| 3400. | 19316 | 28.404 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt khối u da lành tính trên 5 cm |
| 3401. | 19318 | 28.406 | 28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ | Cắt loét ti đề vùng gót bàn chân |